



CHÁNH PHÁP

SỐ 170 - 01.2026

HOÀNG PHÁP – GIÁO DỤC – VĂN HỌC PHẬT GIÁO – TIN TỨC PHẬT SỰ

Email: baivochanhphap@gmail.com

Website: chanhphap.us / chanhphap.org / chanhphap.net

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Siêu**

Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**

Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**

Hình bìa: **Melisa (Pixabay.com)**

LIÊN LẠC:

• Bài vở: baivochanhphap@gmail.com

• Quảng cáo / Phát hành:

(714) 266-4171

• Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP

11502 Daniel Ave.

Garden Grove, CA 92840

hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**

(Memo ghi "Ủng hộ CP" -

xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)

*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "*Thế hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận.*"

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mầu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:

baivochanhphap@gmail.com

Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- THƯ TÒA SOẠN, trang 2
- THƯ MỜI LỄ ĐẠI TƯỚNG TRƯỜNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH THẮNG HOAN (GHPGVNTNHNK), trang 5
- TƯỜNG NIỆM BẠCH CHÂN NHÂN (thơ Thích Chúc Hiền), trang 6
- TIỂU SỬ VÀ HÀNH TRẠNG ĐLHT THÍCH THẮNG HOAN (Môn đồ pháp quyền), trang 7
- NGUỒN VUI, PHÁP NHŨ, TA VỚI TA, PHÁP HỖ (thơ HT Thích Thắng Hoan), trang 10
- TRƯỜNG LÃO HT THÍCH THẮNG HOAN, NỤ CƯỜI VÀ SỰ MỆNH HOÀNG PHÁP (Huỳnh Kim Quang), trang 11
- TRÊN ĐỈNH TIGER (thơ Hàn Long Ẩn), trang 12
- NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ, t.t. (HT. Thích Trí Chơn), trang 13
- MỘT CHẶNG ĐƯỜNG (thơ Nguyễn An Bình), trang 16
- ĐỌC BÀI THƠ "THIÊN TRÀ" CỦA HT THẮNG HOAN (Thích Thiện Long), trang 17
- TIẾNG ĐÀN TÔI (thơ Vĩnh Hữu Tâm Không), trang 18
- ĐỨC PHẬT CHUYỂN PHÁP LUÂN, t.t. (HT Thích Thái Hòa), 19
- ĐẠO CA 1 (thơ Hồ Trường An), trang 24
- KHÁI NIỆM VỀ "BA CỬA GIẢI THOÁT" TRONG PHẬT GIÁO (TN Hằng Như), trang 25
- THÂM LẠNG (Doãn Thị Kim Khánh), trang 27
- CHẠP CHỜN (thơ Thy An), trang 29
- LÁ THƯ ĐẶC BIỆT NGÀY ĐẠI TƯỚNG (Phật Pháp Thứ Năm – Nhóm Áo Lam), trang 30
- TRI NHÂN TRI DIỆN BẤT TRI TÂM (Tuệ Uyển Nhi), trang 31
- DẮT NHAU XUỐNG GIẾNG (thơ TM Ngô Tăng Giao), trang 32
- NHÀ THƠ THÍCH CHÚC HIỀN: HÀNH TRẠNG CHƯ TÔ THI TẬP (Nguyễn Giác), trang 33
- MILAREPA – BÓNG TỐI NGHIỆP LỰC VÀ ÁNH SÁNG GIẢI THOÁT (Huệ Đan), trang 39
- NHỮNG ĐOÀN KHÚC THIỀN (thơ Diệu Viên), trang 42
- ĐỨC TRƯỜNG LÃO HT THÍCH MINH TÂM ĐƯỢC VINH DANH ĐẠT TÊN ĐƯỜNG... (Thích Nguyên Tạng), trang 43
- ĐOÀN QUỐC SỸ - NGƯỜI MỞ CỬA TRÁI TIM CHO CỖ NGƯỜI (Tâm Thường Định), trang 45
- EM NGỒI BÊN PHẬT (thơ Lưu Ly Thảo), trang 47
- "CHỢ LẬP MẶT ĐÀM XƯA..." (Tôn Nữ Thanh Yên), trang 48
- TRUYỆN CỰC NGẮN (Steven N), trang 49
- BUỒN VUI NHƯ GIÓ THOẢNG BAY (thơ Hoàng Thục Uyên), trang 51
- BẢN SANH: TRUYỆN 4 – JATAKA TALES: STORY 4 (Nguyễn Giác), tr. 52
- SỰ CHƠI TỬ (BS. Nguyễn Ý Đức), trang 54
- BUÔNG HAY RỜI BỊ BỎ (Tiểu Lục Thần Phong), trang 58
- CỬ THỂ MÀ THÔI (thơ Lăng Thanh), trang 60
- CHẾT VÌ KHÔNG CHỊU VẮNG LỜI (Truyện cổ Phật giáo), trang 61
- QUÊ NHÀ (thơ Trần Toàn), trang 65
- CỜ TRỜI tập 2 – chương 20 (truyện dài Vĩnh Hào), trang 66

Báo Chánh Pháp số 170, tháng 01.2026, do Chùa Phật Đà & Tu viện Pháp Vương (CA) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro (California) ấn tặg. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa Soạn

NỤ CƯỜI TỰ TẠI

Sư tham gia, phục vụ giáo hội từ trước năm 1975 với tư cách là Tổng vụ trưởng Tổng vụ Tài Chánh, là một thành viên trong Ban Chỉ Đạo Viện Hóa Đạo, cơ quan hành pháp cao nhất của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (GHPGVNTN). Ly hương, hành đạo tại Hoa Kỳ từ năm 1983, Sư tham gia nhiều tổ chức, giáo hội Phật giáo Việt Nam khác (1) và luôn được suy cử vào hàng lãnh đạo cao cấp.

Sống đời đạm bạc, không tài sản, không lập chùa; nơi nào cần, Sư đến, hết duyên, Sư đi. Thư phòng nhỏ chỉ có bàn làm việc, máy vi tính, giấy bút và kinh sách. Mấy mươi năm lưu vong chỉ chăm lo việc hoằng pháp qua văn hóa, giáo dục: giảng dạy, trước tác và dịch thuật. Ngày đêm cặm cuội bên án kinh giá sách, nhưng không vì vậy mà khô khan xa cách: tiếp xử đồng đạo niềm nở, hân hoan; lân mẫn hậu học với chân tình pháp lữ. Nghiêm cẩn dịch thuật lời vàng Thánh điển, lòng rộng rang thanh tịnh, thoảng khi cũng phiêu hốt tuôn trào nguồn thi hứng. Bởi thế, thơ của Sư bát ngát hương thiền và tình tự quê hương.

Phong cách bình dị, hiền hòa như vậy, nhưng khi giáo hội trong nước và hải ngoại bị lũng đoạn, thao túng bởi sự xâm nhập của ngoại nhân, cùng với sự hiệp lực của một thiểu số nội nhân, gây phân rẽ nội bộ, đâm đạp lên hiến chương và luật Phật, đến nỗi có nguy cơ sụp đổ cả tổ chức giáo hội – thì Sư, một mình cất tiếng nói đầu tiên của hàng giáo phẩm trung ương tại Hoa Kỳ với tâm thư kính gửi Đức Tăng Thống GHPGVNTN: *"Chúng con trộm nghĩ thế giới hiện nay đang đi vào vực thẳm của hủy diệt vì tư tưởng cực đoan, hành động cực đoan. Phật Giáo là tiếng nói của lý trí, của từ hòa, của trung đạo, phải là ngọn đuốc soi đường, là cái bè đưa người qua hồ sâu thù hận."* (2) Đó là đoạn kết của tâm thư.

Sở dĩ có tâm thư này là vì người ta đã mượn danh Đức Tăng Thống để ban hành các giáo chỉ, thông bạch vi hiến và trái với nguyên tắc sinh hoạt dân chủ của Tăng-đoàn. Sư viết thư cho Đức Tăng Thống để phân tích, trình bày bao điều sai trái trong các văn kiện, trong đó nhấn mạnh rằng giáo hội trung ương không có thẩm quyền "giải tán các

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ và GHPGVNTN Hải Ngoại tại các Châu." (3) Và thực tế, hoàn toàn không có cái gọi là chiến dịch "đàn áp nước lũ" nhằm xóa sổ giáo hội trong nước; cũng không có "một số phần tử cơ hội trong cộng đồng Phật Giáo hải ngoại tiếp tay, gây phân hóa, tạo ly gián, biến tướng chủ trương, đường hướng của GHPGVNTN Hải ngoại, âm mưu dập tắt tiếng nói của Giáo hội trên địa bàn quốc tế" (4) như giáo chỉ và thông bạch khẳng định, kết án; ngược lại, chỉ có vài phần tử, như nội trùng sư tử, đục khoét phá hoại từ bên trong một cơ thể bệnh hoạn và bị vây khốn bởi muôn vàn ác thú.

Hiện trạng Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại bấy giờ đúng là bị chìm vào một cơn khủng hoảng kinh hoàng. Một trận "nước lũ" tàn khốc, vô tình, do chính "nội trùng" gây nên khiến mấy trăm ngôi chùa Việt khắp năm châu, hàng ngàn Tăng sĩ và Phật tử, bất kể thuộc giáo hội/tông môn nào, đều bị lôi lên những tòa án diễn đàn, báo chí, truyền thông... để vu khống, mạ lỵ, bôi nhọ danh dự, kết án hàm hồ với những tội danh nặng nề không có bằng chứng. Suốt hơn mười năm bị ảnh hưởng bởi sự phá hoại của ngoại nhân, ác đảng, các giáo hội tại hải ngoại đã mau chóng củng cố nội bộ, nêu cao tinh thần hòa hợp thanh tịnh Tăng, đoàn kết thành một khối (5) tận tụy chăm lo hoằng pháp giáo dục; trong khi thiểu số tham quyền cố vị (với nhiệm kỳ: vô thời hạn) lại lần lượt bị loại trừ (cũng bằng các giáo chỉ), cho đến giải tán toàn bộ, và GHPGVNTN đến năm 2018 chỉ còn duy nhất vị Tăng Thống (6).

Nhắc, hỡi chuyện xưa giáo chỉ, Sư chỉ cười. Sóng sau dồn sóng trước. Giáo chỉ sau hủy giáo chỉ trước. Khi vị Tăng Thống trao toàn quyền lãnh đạo giáo hội cho Hòa thượng Tuệ Sỹ năm 2018 (7) thì ánh sáng sự thật đã được vén lên. Như trong Đại Kinh Thí Dụ Lối Cây, từng dạy: *"Cái gì là lối cây, cái đó tồn tại lâu dài"* (8). Ở đây, sau cuộc sàng lọc chân-giả mười năm của giáo hội, còn lại vẫn là những pháp nhân/pháp lý chân thật, cốt lõi. Một vài vị lãnh đạo các giáo hội hải ngoại đến nay vẫn chưa buông bỏ được nỗi đau bị loại trừ, giải tán từ 15 năm trước. Nhưng với Sư, chỉ một cái

nhấn của ngón tay trở trên bàn phím, nơi nút “xóa bỏ” (delete) – mà Sư hay dùng để giải thích về vận hành của chúng tử và hiện hành trong môn Duy Thức – là buông sạch hết những nội kết (nếu còn) găm nhấm trong tâm thức. Sư không muốn nhắc gì chuyện giáo chỉ năm ấy mà Sư là người tiên phong gửi lời cảnh báo lên Viện Tăng Thống, và tiếp sau đó đã đứng đầu danh sách 8 vị hòa thượng tại Hoa Kỳ, ký tên vào bài viết “*Giáo Chỉ, Thông Bạch và cơn khủng hoảng của Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại.*” (9). Không muốn nói chuyện xưa, nhưng khởi đứng đề tài Phật pháp hay môn Duy Thức thì Sư hằng say thuyết giảng tràng giang không mỏi mệt.

Giảng thuyết vô ngại, sống-chết cũng vô ngại. Thường khi là sống trong cô liêu, tịch tịch với thiền tọa, dịch kinh, sáng tác. Dịch kinh có khi quên ngủ, quên ăn. Thiền tọa có khi suốt đêm mà không biết thời gian đi qua. Cười lặng lẽ giữa đêm dài khi lĩnh ngộ một điều chi bất khả đắc (10).

Sư ra đi một ngày mùa đông phương ngoại, trời mưa sục sùi tiễn đưa ngày tang lễ. Di sản là những trang sách cặm cùi ngày đêm phiên dịch, sáng tác; và một nụ cười tự tại, hiền hòa, khó quên.

(1) Năm 1983, Sư tham gia Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ với chức vụ Phó Hội Chủ, kiêm Tổng vụ trưởng Tổng vụ Hoằng Pháp; năm 1992, đảm nhận chức vụ Phó Chủ tịch Đặc trách liên lạc các Châu trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại Hoa Kỳ; năm 2004, được cung thỉnh vào Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương Viện Tăng Thống GHPGVNTN, và Chánh Thư Ký Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTN Hải Ngoại tại Hoa Kỳ; năm 2008, GHPGVNTN Hoa Kỳ được thành lập, Sư đảm nhận chức vụ Chánh Văn Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm; năm 2013, được thỉnh cử làm Trưởng Ban Điều Hợp Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại; năm 2023 được cung thỉnh lên ngôi vị Tăng Trưởng, ngôi vị cao nhất thuộc Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương Viện Tăng Thống GHPGVNTN.

(2) Thư kính gửi Đức Đệ Tứ Tăng Thống Thích Huyền Quang ngày 01-10-2007 của HT. Thích Thắng Hoan, Chánh Thư Ký Hội Đồng Giáo Phẩm, GHPGVNTN Hải Ngoại tại Hoa Kỳ. Trên nguyên tắc hành chánh, HT. Thích Thắng Hoan nhận danh Chánh Thư Ký Hội Đồng Giáo Phẩm, gửi thư đệ trình Viện Tăng Thống – là cơ quan biểu tượng tinh thần tập trung hàng giáo phẩm đạo hạnh tối cao của Giáo hội với Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương – để trình bày tổng quát về hiện trạng và phẩm chất của nội bộ Tăng-già; trong khi các văn kiện

khác liên quan đến nhân sự và hoạt động đối nội đối ngoại của Giáo hội thì sẽ gửi đến Viện Hóa Đạo GHPGVNTN.

- (3) Điều 3 (trong số 12 Điều) của “*Thông Bạch Hướng Dẫn Thi Hành Giáo Chỉ số 9 của Viện Tăng Thống*” được ban hành bởi Viện trưởng Viện Hóa Đạo, trong khi Giáo Chỉ số 9 thì được ký tên bởi Tăng Thống GHPGVNTN.
- (4) Điểm qui chiếu (nhận định) thứ 3 để dẫn đến các quyết định của Thông Bạch Hướng dẫn Thi hành Giáo chỉ số 9.
- (5) Thành lập Văn Phòng Điều Hợp Liên Châu, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, ngày 01.01.2009, liên kết 4 GHPGVNTN hải ngoại (Âu châu, Úc châu, Hoa Kỳ và Canada).
- (6) Quyết Định số 12 do Đức Đệ Ngũ Tăng Thống GHPGVNTN, ban hành vào ngày 25 tháng 11 năm 2018, với Điều 4 như sau: “*Giải tán mọi nhân sự và chức vụ trong Ban Chỉ đạo Viện Hoá Đạo nhiệm kỳ 2018 – 2020 quy định trong Giáo chỉ số 18 do Viện Tăng Thống ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2018.*”
- (7) Ngày 24 tháng 5 năm 2019, HT. Thích Quảng Độ ban hành Giáo Chỉ số 14, nói rõ: “*Điều 2: Thỉnh cử Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ thay Tôi đứng đầu vào vị trí của Viện Tăng Thống, bảo đảm tiếp tục sứ mệnh của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong tương lai. Tôi hoàn toàn tin tưởng và ủy thác trọng trách này cũng như trao toàn quyền cho Hòa Thượng Tuệ Sỹ điều hành mọi hoạt động của Giáo Hội.*”
- (8) Pàli: “Yo Saro So Thassati”: cái gì là lỗi cây, cái đó tồn tại lâu dài. (Trung Bộ Kinh – Thích Minh Châu dịch, tập 29. Đại kinh Thí dụ Lỗi cây / Mahasaropama-sutta).
- (9) Đây là những lời tha thiết nhưng cứng cỏi như một kháng thư, của 8 vị hòa thượng lãnh đạo GHPGVNTN tại Hoa Kỳ, gửi đến Viện Hóa Đạo: “*Nhưng làm sao chúng tôi có thể nhẫn tâm không nói khi nhìn thấy bao nhiêu người, không kể chúng tôi, bị oan ức vì những lời vu khống, bịa đặt đầy ác ý; và bao nhiêu người khác, trong đó có Hòa Thượng Quảng Độ, bị lường gạt bởi những lời dối trá của một ai kia? Chúng tôi lại không thể nhẫn tâm không nói khi nhìn thấy cả một tập thể Tăng Ni bị chà đạp, cả một Giáo Hội Phật Giáo được xây dựng bằng bao tâm huyết và hy sinh của bao người lại trở thành sở hữu riêng của một nhóm người, tài không thiếu nhưng ác tâm lại có thừa!*
Chúng tôi lại càng không thể nhẫn tâm không nói khi thấy cả một nền Phật Giáo Việt Nam ở hải ngoại bị vùi dập bởi những dư luận đầy ác ý và bị xô đẩy vào một tương lai mờ mịt, chưa biết về đâu!
Người ta nói chúng tôi là vô lễ, bất kính với

lãnh đạo khi bất tuân Giáo Chỉ, Thông Bạch và khi bày tỏ những ý kiến của mình. Chúng tôi không nghĩ thế. Bởi vì, trên tất cả, Đức Phật không bao giờ dạy chúng tôi cứ cúi đầu khâm tuân, nhắm mắt tin theo những lời nói của bất cứ một ai mà không suy xét cho tận tường. Huống chi, đó lại là những lời gian dối, đã và đang gây nên bao tổn hại cho Phật Giáo.

Người ta nói, không có lửa làm sao có khói. Đúng lắm. Chỉ có điều, lửa đó do kẻ gian đốt lên rồi la làng cho thiên hạ biết; và chúng tôi, trong ý thức về trách nhiệm của mình đối với quần chúng Phật tử và tiền đồ của Phật Giáo, phải cố gắng dập tắt nó đi, được phần nào hay phần nấy, để cứu lấy ngôi nhà Phật Giáo đang bị lửa đỏ gian dối thiêu đốt này. Trong chỗ tận cùng của lương tâm, chúng tôi biết mình vì đâu mà phải lên tiếng. Cũng trong chỗ tận cùng của lương tâm đó, chúng tôi, xin vì tất cả mà chấp nhận mọi điều tệ hại nhất có thể xảy ra cho bản thân, chỉ để mong

cho Phật Giáo Việt Nam được tồn tại và phát triển với tất cả giá trị chân thật của nó; và cho dân tộc Việt Nam sớm được sống với tự do, dân chủ đích thực - ước vọng chân chính của mọi con dân nước Việt ngày nay."

("Giáo chỉ, Thông bạch và cơn khủng hoảng của Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại," đồng ký tên ngày 4-12-2007 bởi 8 vị hòa thượng lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ, đứng đầu danh sách là HT. Thích Thắng Hoan)

(10) THIÊN TỌA

"Rừng thông yên lặng tiếng
Hoàng hôn phủ khắp nơi
Đơn thân ngồi tĩnh tọa
Mặc tình cánh sao rơi
Giữa đêm trường hoang vắng
An nhiên miệng mỉm cười
Thời gian nào hay biết
Bình minh đã đến rồi."
(Thắng Hoan Thi Tập, trang 34)

"Từ thuở đồng chơn nhập đạo cho đến ngày xả báo an tường, Trưởng lão Hòa thượng đã tận hiến đời mình cho sự nghiệp hoằng dương chánh pháp, lợi lạc quần sanh. Nơi quê hương Việt Nam, vẫn còn in đậm dấu chân bậc xuất trần tham phương cầu học với các bậc cao Tăng, pháp âm của vị Giảng sư Viện Hóa Đạo ngày nào vẫn còn lưu xuất trong lòng tứ chúng, dấu ấn điều hành, giảng dạy nơi Tổng vụ Tài chánh Kiến thiết, BDD GHPGVNTN Quận 5, Quận 10, Phật học viện Giác Sanh, Dược Sư, Từ Nghiêm, Phật Ân (Mỹ Tho),... vẫn in sâu tâm đức của bậc Chúng trung tôn hết lòng vì Đạo.

Những năm tháng phụng hành giáo giới các bậc Tôn sư, Ngài xả thân hoằng pháp nơi Hoa Kỳ, cùng tứ chúng Phật giáo đồ Việt Nam giữ nền Đạo thống Phật Việt, duy trì truyền thống con Lạc cháu Hồng. Bằng từ tâm vô lượng, bi tâm vô lượng, hỷ tâm vô lượng, xả tâm vô lượng mà Đức Trưởng lão Hòa thượng đã bao dung, chuyển hóa mọi nghịch duyên, Ngài đã chằng nề lao nhọc hiện diện cùng tứ chúng tại các Châu/Quốc gia để duy trì nền tảng hòa hợp của Tăng-già, khai đàn thí giới, kiến lập Đạo tràng, thuyết pháp giáo hóa Tăng, Tín đồ, chứng minh Đạo sư các Giáo hội, khai mở phước điền để hàng Phật tử kết thiện duyên, từ đó Phật sự hội đủ thắng duyên thành tựu: "Kiến pháp tràng ư xứ xứ, Pháp nghi vãng ư ư trùng trùng, Hàng phục chúng ma, Thiệu long Tam bảo. Thừa sự thập phương chư Phật, Vô hữu bì lao".

Dù trải qua bao độ thăng trầm, thuận nghịch giữa dòng đời đầy thị phi nhân ngã, tâm an định của bậc Tòng Lâm Thạch Trụ là hải đảo an lành cho tứ chúng tựa nương, Ngài đã tùy hỷ tán dương mọi Phật sự, lấy việc phụng sự Đạo pháp, Dân tộc, Nhân loại theo tinh thần chánh pháp, lập trường của GHPGVNTN làm sở y cho cuộc đời mình và Ngài đã dẫn dắt đồ chúng giữ tròn khí tiết bậc trượng phu, sống thủy chung, bao dung trước những điều bất như ý. Với ân đức cao dày đó, Cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Chánh Thư Ký kiêm Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống GHPGVNTN đã trân trọng cung tán Cố Trưởng lão Hòa Thượng thượng THẮNG hạ HOAN: **"là cây đại thọ trong rừng Thiên, làm bóng cây che mát bốn chúng đệ tử, cùng hòa hiệp tu học, hộ trì Chánh pháp tồn tại thế gian, vì sự tăng ích và an lạc của chúng sanh"** (trích THƯ KHÁNH THỌ của Viện Tăng Thống)."

(THÔNG BẠCH - Lễ Tưởng niệm, Thọ tang Đức Trưởng Lão Hòa Thượng thượng THẮNG hạ HOAN, hiệu LONG HOAN, Tăng Trưởng Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất - TL Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương Viện Tăng Thống GHPGVNTN, Thủ Tòa Hoảng Giới: **Tỳ kheo Thích Đức Thắng**)



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH
COUNCIL OF MANAGEMENT CENTRAL OFFICE
4333 30th St., San Diego, CA 92104. Tel: (619) 283-7655

LỄ ĐẠI TƯỜNG
CỔ TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH THẮNG HOAN

Chánh Văn Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm
GHPGVNTN Hoa Kỳ

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch Chư Tôn Đức Tăng, Ni,
Kính thưa Quý Đồng hương Phật tử,

Thừa ủy nhiệm của Hòa Thượng Tăng Trưởng Hội Đồng Giáo Phẩm về việc tổ chức **Lễ Đại Tường Cổ Trượng Lão Hòa Thượng Thích Thắng Hoan**, Chánh Văn Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm, nay Hội Đồng Điều Hành trân trọng ra thư mời này, kính gửi đến quý thành viên của Giáo Hội; đồng thời kính mời quý tổ chức, đoàn thể Gia Đình Phật Tử, cùng toàn thể quý đồng hương Phật tử hoan hỷ sắp xếp thời gian quang lâm tham dự Lễ Đại Tường, được tổ chức như sau:

Địa điểm: Chùa Quang Thiện
(704 East E St., Ontario, CA 91764)

Thời gian: Chủ nhật, ngày 18 tháng 01 năm 2026, vào lúc 10 giờ sáng

Sự hiện diện quang lâm đông đủ của Chư Tôn Đức cùng quý vị là niềm khích lệ lớn lao đối với Ban Tổ Chức, đồng thời cũng là sự biểu tỏ tấm lòng tôn kính đối với một bậc Tôn đức đã suốt đời hy hiến cho nền văn hóa và sự nghiệp hoằng pháp của Phật giáo Việt Nam.

Kính chúc Chư Tôn Đức Tăng Già phước trí nhị nghiêm, đạo quả viên thành.
Kính chúc toàn thể quý Phật tử vô lượng an khang, cát tường như ý.

Nam Mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát

San Diego, ngày 17 tháng 12 năm 2025
Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN HK

Chủ Tịch



Tỳ Kheo Thích Nguyên Siêu
Tỳ Kheo Thích Nguyên Siêu



TƯỞNG NIỆM BẠCH CHÂN NHÂN

Thành kính tưởng niệm lễ đại tường cố **Trưởng lão Hoà Thượng** thượng **Thắng hạ Hoan**.
Kính nguyện Giác Linh Hoà Thượng Cao Đăng Phật Quốc

(Ô thước kiêu Tứ thức-Tam thập nhị cú)

*Đại tường tưởng niệm bạch chân nhân
Duy thức thâm uyên chí xuất trần
Chẳng ngại gian lao hành nguyện sám
Không màng khổ lụy trải nguyên âm
Quê nhà đạo mạch khơi nguồn ẩn
Đất khách thiền hà mở suối tâm
Thạch trụ tông lâm gương đức sáng
Thắng Hoan Hòa Thượng rạng ngời Xuân*

*Ngời Xuân khắp cõi chuyển sai lầm
Thiện hạnh vun bồi đáp nghĩa ân
Hỷ xả lòng trong hoa tuệ mãn
Bi từ ý tịnh giới châu lân
Hưng long pháp vũ đêm ngày vận
Vững thanh già lam năm tháng gần
Bối diệp nghiên tâm thường mật ẩn
Cửa huyền lễ diệu độ mê tân*

*Mê tân rửa sạch hương am thiền
Phổ thuyết tăng thường trải vạn duyên.
Phật sự tinh cần tùy lúc chuyển
Pháp âm đồng dục ứng cơ truyền
Thông dong giản dị hòa thiên truyện
Tĩnh tại lương hiền hợp cửu liên
Lý sự viên dung hoa giác hiển
Đến đi thanh thân rạng hương nguyên*

*Hương nguyên khói tỏa niệm ân thâm
Nhớ thuở sanh thời diễn pháp vân
Bốn chúng đồng lòng nương tiếp cận
Mười phương nhất ý tựa tình cần
An cư tịnh nghiệp xa miền đắm
Kiết hạ chơn thừa kết đạo tâm
Phật sự nơi nơi luôn sách tấn
Ngày về Phật Quốc nở sen vàng..!*

Chùa Bảo Quang, Santa Ana, California, Mạnh Đông-2025

Hậu Học - **THÍCH CHÚC HIỀN** Khẽ thủ, kính đề

Tiểu Sử và Hành Trạng của ĐẠI LÃO HÒA-THƯỢNG THÍCH-THẮNG-HOAN (1928-2024)

THÂN THỂ:

Hòa Thượng Thích-Thắng-Hoan, thế danh là Nguyễn-văn-Đồng, sanh năm Kỷ Tị (1928) tại thành phố Cần-Thơ, miền Nam Việt-Nam.

Thân phụ là ông Nguyễn-văn-Ngô, một nhà Nho và cũng là một nhạc sĩ Cổ nhạc. Thân mẫu là cụ bà Nguyễn-thị-Ngô, Tỳ-kheo-ni Như Quả, thọ giới Cụ-túc năm 1968 tại Đại-giới-đàn chùa Từ Nghiêm.

THỜI KỲ XUẤT GIA TU HỌC:

Khi Ngài vừa lên tám tuổi được cha mẹ gởi vào chùa Hội Thắng, làng Châu Diên, quận Cầu Kè, tỉnh Vĩnh Bình cho Hòa Thượng Đắc Ngộ, huý là Tường Ninh, thế danh là Hồ-Trình-Tường để thế phát và thọ Tam quy với Pháp danh Thắng-Hoan.

Tại chùa Hội Thắng, Ngài vừa học nội điển do Sư Phụ hết lòng truyền dạy, vừa học ngoại điển tại trường Phong Phú ở địa phương, nếp sống rau dưa đạm bạc đã nuôi chí lớn xuất trần.

Năm 18 tuổi (1946), Ngài thọ Sa-Di phương tượng với Hòa Thượng Thích-Hoàn-Thông tại chùa Hội Thắng và được Hòa Thượng ban Pháp hiệu là Long Hoan, truyền thừa đời 48 Lâm Tế Chánh Tông, thế hệ 24 dòng kệ Trí Bản Đột Không, hệ phái Tổ Sư Bích Phong. Ngài tiếp tục cuộc đời tu học tại chùa Hội Thắng cho đến năm 1950.

Cũng trong năm ấy, nhân chuyến đi thăm Sư Bác là Hòa Thượng Thích-Thiện-Hoa tại chùa Phước Hậu Trà Ôn và trong chuyến đi này, Ngài được Hòa Thượng Thích-Hoàn-Thông giới thiệu đến Y-chỉ với Hòa Thượng Thích-Thiện-Hoa hiện là Đốc giáo Phật-Học-Đường Nam Việt Ấn Quang tại Chợ Lớn, Sài Gòn. Nhờ hội đủ duyên lành, Ngài được chấp nhận và sau đó được nhập chúng tu học tại Phật-Học-Đường này.

Để thành tựu tam Đàn-giới Pháp, chánh thức vào ngôi Tam Bảo làm Trưởng-tử của Như-Lai, năm 1953, Ngài được Hòa Thượng Y-chỉ Sư cho đăng đàn thọ Đại-giới tại Phật-Học-Đường Nam Việt Ấn Quang, Sài Gòn.

Đến năm 1957, Ngài tốt nghiệp chương trình Trung Đẳng tại Phật-Học-Đường này. Cuối năm 1957, Ngài được Ban Giám-đốc Phật-Học-Đường Nam Việt Ấn Quang gởi ra Phật-Học-Viện Trung-phần Nha-Trang tham học chương trình Cao Trung.

Đến năm 1960, để hoàn tất chương trình Cao Đẳng Phật Học, Ngài trở về Phật-Học-Đường Nam Việt Ấn Quang, Sài Gòn.

Đến năm 1962, Ngài tốt nghiệp Cao Đẳng Phật-học tại đây. Song song với Phật học, Ngài chú tâm đến thế học và đã tốt nghiệp Cử Nhân Văn Khoa năm 1970 tại Đại-học Vạn Hạnh.

THỜI KỲ HÀNH ĐẠO:

Đầu năm 1963: Ngài làm Đốc Học tại Phật-Học-Viện Biên-Hòa kiêm giảng Sư trưởng Trí-Đức Biên-Hòa.

Đầu năm 1964 đến 1975:

- Giảng sư Viện-Hóa-Đạo, Sài Gòn
- Chánh đại diện Giáo-Hội Phật-Giáo Việt-Nam Thống- Nhất tại Quận 5 và Quận 10.
- Tổng-vụ-Trưởng Tổng-vụ Tài Chánh GHPGVNTN
- Giảng sư các trường Trung Học Bồ-Đề: Nguyễn-văn-Khuê, Giác Ngộ và các trường Trung Đẳng chuyên khoa Phật Học tại các chùa như: Dược Sư, Từ Nghiêm, Hoa Quang, Huê Lâm, Từ Thiện, Giác Sanh (Sài Gòn), Phổ Đức, Phật Ân (Mỹ Tho).

Năm 1980: Để phục vụ và yểm trợ



GHPGVNTN dưới sự chỉ đạo của các Hòa Thượng Huyền Quang và Quảng Độ, Ngài đã mở các lớp Trung Đẳng Phật Học tại các chùa Giác Sanh, chùa Giác Ngộ, chùa Bồ-Đề Lan-Nhã. Ngoài ra, Ngài còn mở các khóa đặc biệt huấn luyện về môn Duy Thức Học cho các sinh viên trường Bách Khoa Phú Thọ và Sư Phạm Vạn Hạnh.

Năm 1982: Với ý chí tìm tự do để góp sức xây dựng phong trào Phật Giáo Hải Ngoại, Ngài đã từ giã quê hương ra nước ngoài bằng con đường vượt biên mong được cùng các pháp hữu cứu nguy pháp nạn tại quê nhà.

Năm 1983: Ngài đến định cư tại Hoa-Kỳ và trú ngụ tại Chùa Việt Nam của Hòa Thượng Thích-Mãn-Giác ở Los Angeles, Ngài được cung cử chức vụ Phó Hội Chủ, kiêm Tổng-vụ-Trưởng Tổng-vụ Hoằng Pháp Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa-Kỳ.

Năm 1984: Lãnh đạo tinh thần Chùa Việt Nam Arizona.

Năm 1985: Tổ chức Đại Hội Hoằng Pháp tại Denver, Colorado.

Năm 1988: Nhận chức vụ Giáo Thọ tại Tu viện Kim Sơn và hoằng pháp tại nhiều Tiểu bang ở Hoa-Kỳ chẳng hạn như xây dựng học phái Duy Thức tại các nơi như: Santa Ana, San Jose, San Diego và Tu viện Kim Sơn v.v...

Năm 1992: Đại Hội Thống Nhất đầu tiên của GHPGVNTN tại Hoa-Kỳ được tổ chức tại San Jose và Ngài được đề cử chức vụ Phó Chủ Tịch đặc trách liên lạc các Châu.

Vận động thành lập GHPGVNTN tại Canada và được Đại Hội tấn phong lên ngôi vị Hòa Thượng tại đây, đồng thời GHPGVNTN tại Hoa-Kỳ cũng tấn phong Ngài lên ngôi vị Hòa Thượng tại Hoa-Kỳ.

Năm 1993: Ngài về ẩn cư tại Hải Ngạn tịnh thất bên bờ biển Thái-Bình-Dương để chuyên viết sách và dịch kinh.

Năm 1996: Ngài nhận lãnh chức vụ Chủ Tịch GHPGVNTN tại Canada và giữ chức vụ này đến năm 2000. Sau khi từ nhiệm chức Chủ Tịch, Ngài giữ chức vụ Hội Đồng Chứng Minh GHPGVNTN Canada.

Từ năm 1999 đến ngày viên tịch: Ngài nhận lãnh vai trò thành viên Hội Đồng Chứng Minh Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan.

Từ năm 2000 đến 2005, Ngài thường xuyên đến giảng dạy về môn Duy-Thức-Học cho các Tăng sinh tại Phật-Học-Viện Quốc-Tế, và những năm gần đây Ngài thường đến Âu Châu để giảng dạy về môn Duy-Thức-Học cho các lớp học hằng năm do GHPGVNTN Âu Châu tổ chức.

Năm 2004: Ngài nhận lãnh chức vụ Thành Viên Hội Đồng Trưởng Lão Viện-Tăng-Thống Quốc Nội và Chánh-Văn-Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHN tại Hoa-Kỳ Văn Phòng II Viện-Hóa-Đạo. (VP-II-VHĐ).

Năm 2005: Ngài về ẩn dật nơi tịnh thất Viên Hạnh, tọa lạc tại thành phố Baker, thuộc Thủ Phủ Baton Rouge, Tiểu bang Louisiana, trong một khuôn viên vắng vẻ thanh lịch có tên là Tiểu Hồ (Little Lake).

Năm 2008: Ngày 12 tháng 1-DL, GHPGVNTN Hoa-Kỳ được thành lập, Ngài được Đại-Hội suy cử làm Chánh-Văn-Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm.

Ngày 28 tháng 12 DL, Ngài được cung thỉnh vào Hội Đồng Chứng Minh của Văn Phòng Điều Hợp Liên Châu.

Vào cuối năm 2008: Vì nhu cầu Phật sự của Giáo Hội, Ngài di chuyển về Tiểu bang California, trụ tại Thủ Phủ Sacramento.

Năm 2013: Nhân Ngày-Về-Nguồn lần thứ 7 tại Chùa Cổ Lâm (Seattle) Ngài được suy cử vào chức vụ Trưởng Ban Điều Hợp Tăng Ni Hải Ngoại.

Từ năm 2008 đến năm 2013: Ngài đã chu toàn tốt đẹp trong ba chức vụ được giao phó. Mặc dù tuổi hạc đã cao, Ngài vẫn tỏ ra sáng suốt, minh mẫn trong mọi Phật sự quan trọng mà Giáo Hội giao phó.

Từ năm 2014 đến năm 2018: dù sức khỏe bắt đầu suy yếu, Ngài vẫn tận tụy đáp ứng sự thỉnh cầu của các Giáo hội, thân hành quang lâm chứng minh, giảng dạy cho các giới đàn, các khóa tu học tại Âu châu, Úc châu, Hoa Kỳ và Canada.

Từ cơn đại dịch Covid-19, năm 2019 đến năm 2022, Ngài mới bắt đầu dùng chân, tịnh dưỡng, chỉ lặng lẽ đọc kinh, dịch sách tại thư phòng cho đến khi không còn làm việc được nữa.

Tháng 02 năm 2023, Ngài được chư Trưởng lão Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương Viện Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cung thỉnh lên ngôi vị Tăng Trưởng, là ngôi vị lãnh đạo cao nhất, biểu tượng tinh thần thanh tịnh hòa hiệp Tăng-già của Phật Giáo Việt Nam hiện nay.

Trong những năm tháng cuối đời, Đại lão Hòa Thượng Thích-Thắng-Hoan tự Long Hoan truyền thừa đời 48 Lâm Tế Chánh Tông, thế hệ 24 dòng kệ Trí Bản Đột Không, hệ phái Tổ Sư Bích Phong, hiệu Duy Thức Đại Sư, biệt xuất một bài kệ để nối dòng tông môn, với chữ đầu từ pháp hiệu của Ngài:

*Long Chung Tâm Nguyên Tại
Huệ Nhứt Đạt Dung Thông
Thường Trụ Như-Lai Tánh
Tùy Thuận Ứng Hóa Thân
Hàm Linh Năng Đắc Độ
Lý Pháp Diển Diệu Ngôn
Giải Minh Phi Nhị Đạo
Tức Liễu Ngộ Chơn Không.*

Bài kệ truyền cho đệ tử:

*Chung tánh Bồ-đề sẵn ở tâm
Niết-bàn giác ngộ khắc ghi lòng
Sáng soi trí tuệ khơi nguồn thể
Biển giác Chân-như hiển lộ trong.*

Vào ngày Rằm tháng Chạp năm Quý Mão, 25 tháng 01 năm 2024, vào lúc 6 giờ 50 sáng, Ngài an nhiên thị tịch trong giấc ngủ cát tường, trụ thế 97 năm, 72 hạ lạc.

Bao nhiêu năm hoạt động cho Giáo Hội tại quê nhà và bốn mươi năm bốn ba nơi hải ngoại, Hòa Thượng luôn hướng đời mình theo con đường duy nhất là Hoằng Pháp Độ Sanh, đem giáo lý Phật Đà chia sẻ với đồng bào Phật tử, cả đến những thành phố xa xôi của các tiểu bang nhỏ bé.

Cuộc đời của Ngài hiến thân cho Đạo pháp với hạnh Bồ-Tát: “Đạo cần ta đến, chúng sanh cần ta đi không nề gian lao, không từ khó nhọc”. Ngài ra đi nhưng pháp âm và gương sáng của Ngài vẫn luôn soi rọi trên lộ trình tu tập của hàng hậu học nhiều thế hệ tương lai.

Nam mô Từ Lâm Tế Chánh Tông, Trí Bản Đột Không Pháp Phái Đệ Nhị Thập Tứ Thế, Việt Nam Phật Giáo Thống Nhất Giáo Hội, Tăng Thống Viện Trung Ương Giáo Phẩm Hội Đồng Tăng Trưởng, húy thượng THẮNG hạ HOAN, hiệu LONG HOAN, Trưởng lão Hòa thượng Giác linh thủy từ chứng giám.

Môn đồ Pháp quyền phụng soạn.



PHỤ ĐÍNH:

Những Tác Phẩm Trước Tác Và Dịch Thuật của Đại lão Hòa thượng Thích Thắng Hoan:

A.- Trước Tác:

- * Bát Nhã Tâm Kinh Qua Cái Nhìn Của Duy Thức
- * Thờ Cúng Và Lễ Bái
- * Bát Thức Quy Củ Tụng
- * Khảo Nghiệm Duy Thức Học (quyển I & II)
- * Yếu Chỉ Kinh Pháp Hoa

- * Yếu Điểm Duy Thức
- * Những Đặc Điểm Của Văn Học Phật Giáo Trong Văn Học Việt Nam
- * Tư Tưởng Phật Giáo Trong Thi Văn Khuông Việt, Pháp Thuận
- * Con Người Sinh Ra Từ Đâu
- * Nghĩa Lý Tụng Niệm
- * Những Điều Kiện Căn Bản Xây Dựng Hạnh Phúc Gia Đình Theo Tinh Thần Phật Giáo
- * Bốn Phận Của Phật Tử Tại Gia
- * Tiểu Sử Hòa Thượng Thích Thiện Hoa
- * Vạn Pháp Qua Cái Nhìn Của Duy Thức
- * Nguyên Tắc Để Được Thành Phật
- * Đức Phật Nhà Đại Cách Mạng
- * Nhận Thức Về Thiền Học
- * Sự Hiểu Lầm Vô Ngã Của Phật Giáo
- * Nhân Chứng Pháp Nạn 1963
- * Quan Niệm Thế Giới Địa Ngục
- * Nhận Thức Sai Lầm
- * Cảm Nhận Đàn Sanh

B.- Dịch Thuật:

- * Khái Luận Về Pháp Tướng Duy Thức Học
- * Quan Niệm Sử Học Của Duy Thức
- * Ban Phu
- * Quan Niệm Triết Học Của Duy Thức
- * Máy Điện Tử Và Duy Thức
- * Nhân Duyên Không Tánh
- * Quán Như Mộng
- * Sắc Tức Là Không
- * Quán Tương Đối Sắc Không
- * Ý Nghĩa Phật Pháp Tăng Tam Bảo
- * Nghiên Cứu Thức Thứ Tám
- * Duy Thức Đơn Giản
- * Lược Thuật Không Sanh Không Diệt
- * Không Thường Cũng Không Đoạn
- * Thế Gian Của Giả Tướng
- * Bất Khả Thuyết Dùng Tâm Sai Lầm
- * Biện Trung Biện Luận Tụng Thích
- * Phật Pháp Và Tương Đối Luận
- * Tân Đích Duy Thức Luận
- * Happiness - Family - Build Up
- * Xây Dựng Hạnh Phúc Gia Đình
- * Nhân Minh Nhập Chánh Lý Luận Nghĩa Pháp
- * Duy Thức Tam Thập Tụng
- * Khéo Dùng Cái Tâm
- * Phật Pháp Cùng Khoa Học
- * Phật Giáo Và Nhân Sanh
- * Học Phật Văn Tập
- * Nhiếp Đại Thừa Luận
- * Đại Cương Duy Thức Quán
- * Phật Pháp Đàm Luận Chọn Lọc
- * Ba Lớp Quán Pháp Giới
- * Luận Về Pháp Tướng Nhất Định

C. Những Áng Thơ Thiền

- * Thắng Hoan Thi Tập
- * Những Văn Thơ Đạo

NGUỒN VUI

Thắng: là thù thắng, nghĩa là hơn hết hoặc trên hết.

Hoan: là nguồn vui.

Thắng Hoan: là nguồn vui thù thắng, từ đó có bài thơ:

*Nguồn vui có tự bao giờ
Trong tôi tuôn chảy vô bờ thời gian
Thắm tươi thế giới ba ngàn
Nở hoa cuộc sống làm tan kiếp sầu.*

TA VỚI TA...

*Vị Thiên không thanh sắc
Hương Thiên khi nở hoa
Thiên nhân vào tỉnh thức
Thì đây, Ta với Ta...*

PHÁP NHŨ

(Nguồn sữa của Phật Pháp)

*Sữa Pháp dâng từ mạch suối tâm
Khơi nguồn chân lý đạo dung thông
Được nhuần giới thể hương xuân sắc
Nuôi dưỡng đời tu đến tột cùng.*

PHÁP HỖ

(Nguồn vui đạo pháp)

*Pháp hỷ sáng ngời ánh mắt thanh
Khi người ngộ đạo lý tinh anh
Nụ cười hé nở hoa hàm tiếu
Sung sướng tràn lên khắp cả mình.*

thơ HT THÍCH THẮNG HOAN



TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH THẮNG HOAN, NỤ CƯỜI VÀ SỨ MỆNH HOÀNG PHÁP

Huỳnh Kim Quang

Lúc còn ở trong nước, trước khi đi vượt biên vào cuối năm 1986, con đã nghe nói nhiều đến Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Thắng Hoan, lúc đó Ngài còn là Thượng Tọa, như một vị Giáo Thọ có thẩm quyền về bộ môn Duy Thức.

Nhưng khi ra hải ngoại, con có phước duyên gặp Ngài lần đầu tại Chùa Việt Nam ở Thành phố Los Angeles thuộc Miền Nam California, Hoa Kỳ, trong một dịp lễ giỗ Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân. Nếu con nhớ không lầm thì có lẽ lúc đó là vào năm 1991.

Ấn tượng đầu tiên mà cho đến giờ này con vẫn còn nhớ mãi là nụ cười tràn đầy hoan hỷ và cung cách bình dị lân mẫn của Ngài, dù đối với một cư sĩ nhỏ bé như con.

Nhưng đó không phải là lần duy nhất con thấy nụ cười từ dung của Ngài, mà mãi cho đến hôm nay, năm 2020, gần ba chục năm sau, lần nào gặp Ngài con cũng thấy nụ cười giải thoát đó trên gương mặt từ ái của Ngài.

Có lẽ từ tâm hồn cởi mở, giải thoát và dung dị đó mà nụ cười của Ngài luôn luôn tươi tắn, giống như bài thơ “Nụ Cười” trong “Thắng Hoan Thi Tập” mà Ngài đã cảm tác:

*Nụ cười mở cửa tâm linh
Cho duyên kết hợp cho tình nở hoa
Hận thù buông bỏ ngàn xa
Nổi vòng tay lớn chan hòa thân thương
Phải đâu bao nỗi đoạn trường
Cười môi héo hắt vẫn vương lụy phiền
Phải đâu nước đổ thành nghiêng
Tây Thi cười hận đào điền thối đời*

*Cười như biệt tích muôn nơi
Giờ đây tao ngộ nguồn vui rạt rào.
Kìa xem Phật Tổ nhiệm mầu
Nụ cười thanh thoát sạch lầu trần ai*

*Thanh bình hương tỏa từ bi
Nụ cười an lạc lối đi nhạ vàng
Còn đâu duyên kiếp bề bàng
Thiên Thai mở lối huy hoàng bước lên
Sáng soi sẵn có trăng lành*

*Đài sen sẵn có cung đình đợi trông
Người ơi xin chớ ngại ngùng
Nụ cười trao tặng gọi lòng nhau đây.*

Trải qua mấy chục năm được phước duyên gần gũi Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Thắng Hoan trong những sinh hoạt Phật sự tại Hoa Kỳ, con càng kính ngưỡng Ngài nhiều hơn qua chí nguyện hoàng dương Chánh Pháp, phát triển ngôi nhà Phật Pháp và Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại hải ngoại.

Ở tuổi trên dưới chín mươi, Ngài vẫn không từ nan các Phật Sự mà sức khỏe Ngài cho phép.

Trong Lễ Tưởng Niệm Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Quang tại Chùa Bát Nhã, Thành Phố Santa Ana, Miền Nam California, vào cuối năm 2019, trước đại dịch, Ngài cũng đã từ Miền Bắc California xuống tham dự và phát biểu cảm tưởng. Vẫn nụ cười đó, vẫn phong thái thông dong tự tại đó, khi con đánh lễ vấn an, Ngài vừa cười vừa nói: “Chưa chết!” Khi nghe Ngài nói thế, ngoài việc vui mừng biết Ngài còn khỏe, con còn đọc được trong lời dạy của Ngài về ý nghĩa vi diệu hơn. Đó là tâm thái của một bậc Thầy nhìn thấu suốt bản chất rỗng lặng của tất cả các pháp, mà trong đó hàm ngụ lẽ biến thiên sinh diệt của con người, của thân ngũ ấm giả hợp.

Trong nhiều lần phát biểu trước chư Tôn đức Tăng, Ni và đồng hương Phật tử tại Hoa Kỳ mà con được chứng kiến, Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Thắng Hoan thường xuyên nhắc nhở đến sứ mệnh thiêng liêng cao cả của người Tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam bỏ nước ra đi. Đó là sứ mệnh truyền thừa mạng mạch Phật Pháp của Đức Phật và Lịch đại Tổ sư. Đó là sứ mệnh đem Phật Giáo Việt Nam truyền bá tại hải ngoại. Đó là sứ mệnh xây dựng và phát huy nền văn hóa dân tộc và nền văn hóa Phật Giáo Việt Nam trong các cộng đồng người Việt tại quê người. Những lúc Ngài phát biểu về chí nguyện đó, con nhìn thấy và nghe thấy nơi ngôn từ của Ngài một sức mạnh vô hình nào đó vượt ngoài vóc dáng của một bậc Lão Tăng ở tuổi chín mươi. Có lẽ, con tự giải thích cho chính mình rằng, đó chính là nội lực, là trí lực, là tâm lực được phát



ra từ đại nguyện thượng cầu Phật Đạo và hạ hóa chúng sinh của Ngài.

Với hàng chục tác phẩm trước tác và dịch thuật đã ấn hành và phổ biến, Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Thắng Hoan quả thật là một nhà văn hóa, giáo dục và hoằng pháp đã tận tụy cả đời không bỏ phí một chút thời gian nào để cống hiến cho nền văn hóa và Phật Giáo Việt Nam.

Lần sau cùng mà con được gặp Ngài là hôm giới thiệu Thanh Văn Tạng đợt đầu tiên do Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Lâm Thời phiên dịch vào tháng 7 năm 2023 tại nhà hàng Brodard Chateau tại thành phố Garden Grove, California, Hoa Kỳ. Hôm đó, sức khỏe của Ngài đã yếu lắm không tự đi lên lầu được cho nên hai Thầy thị giả đã phải dìu Ngài đi. Dù sức khỏe suy yếu như vậy, Ngài vẫn hoan hỷ đến chứng minh cho lễ ra mắt Đại Tạng Kinh Việt Nam và đọc lời phát biểu tán thán công đức vô lượng trong việc phiên dịch Tam Tạng Thánh điển ra tiếng Việt để duy trì và xiển dương Chánh Pháp của đức Phật.

Nhân dịp Lễ Đại Tường của Ngài, con xin ghi lại mấy cảm nghĩ thô thiển để thành kính cúng dường và tri ân một bậc long tượng của Phật Giáo Việt Nam đã tận hiến đời mình cho công cuộc truyền bá Phật Pháp nơi xứ người và giữ gìn lý tưởng sáng ngời của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

*Những ngày cuối thu năm 2025
tại California, Hoa Kỳ
Hậu học cư sĩ **Tâm Huy Huỳnh Kim Quang**
khể thủ*



TRÊN ĐỈNH TIGER

*Lên đỉnh núi, rừng thông nghi ngút gió,
Mây lang thang phiêu bạt giữa ngân hà.
Những mảnh đá diệu kỳ bàn tay xếp,
Liên Hoa Ngài, chúng sanh gọi thiết tha.*

*Tiger Nest bao bàn chân bước vội,
Mặt trời lên từ vách núi cao cao.
Đi để biết trên đỉnh đồi chót vót
Có ngôi chùa lơ lửng giữa ngàn sao.*

*Ai đã tạo nên kỳ quan không tưởng,
Mấy trăm năm còn in dấu chân kinh.
Bàn tay ngọc nâng niu bàn tay ngọc,
Cõi vô thanh mờ ảo một bóng hình.*

*Gót lữ thứ đã bao lần ngang dọc,
Vẫn chùng chân khi ghé bước sang đây.
Nắng đã khuất mà lòng người chợt sáng
Bhutan ơi, ta gặp mặt nơi này.*

HÀN LONG ÂN

Bhutan, kỷ niệm ngày chinh phục đỉnh Tiger Nest,
15/11/2025



Photo: Trần Trung Đạo

NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ

HT. Thích Trí Chơn

CHRISTMAS HUMPHREYS (1901-1983)



Christmas Humphreys sinh ngày 15-2-1901 tại London (Anh quốc), con của ông Travers Humphreys và bà Zoe Marguerite Humphreys. Thân sinh và cả gia đình ông phần lớn đều hành nghề luật sư và Christmas Humphreys cũng vậy. Lúc nhỏ năm 1907 ông được gửi vào học chung với 150 em bé gái của một trường nữ mẫu giáo gần nhà. Năm 1911 ông bắt đầu vào học trường

tiểu học Ascham St. Vincents. Đây là một trường tư và sau này trở thành trường dự bị của Eastbourne College. Năm 1916, ông rời Ascham đến học trường Malvern College vào lúc cuộc thế chiến thứ nhất (1914-1918) bùng nổ.

Năm 16 tuổi, ngày 01-10-1917 một chuyện buồn xảy đến khi ông hay tin người anh của ông bị tử thương vì một quả đạn trái phá nổ tại trận chiến ở nước Bỉ (Châu Âu).

Biến cố này là một khúc quanh trong cuộc đời, ảnh hưởng đến ý hướng tìm hiểu Phật Giáo của ông sau này. Sự ra đi vĩnh viễn của người anh thân yêu khiến ông bắt đầu nghĩ đến kiếp người thực mong manh, cuộc sống là vô thường và sau khi chết con người đi về đâu là những thắc mắc lớn lao hiện trong đầu mà ông ước mong muốn tìm câu giải đáp. Vào lúc ấy, Humphreys đang là một tín đồ Thiên Chúa ngoan đạo rất kính yêu Chúa Giê-Su. Nhưng Sau cái chết bất ngờ của người anh, ông tự hỏi phải chăng đó là ý muốn của đức Chúa Trời toàn năng. Humphreys không tin như vậy, ông đâm nghi ngờ những lời Chúa dạy trong Thánh Kinh. Từ đó, ông quyết tâm nghiên cứu các sách tôn giáo để tìm câu hỏi đáp.

Tình cờ, một hôm ghé vào một tiệm sách trên đường Great Russell ở Luân Đôn (London), ông tìm thấy cuốn "Buddha and the Gospel of Buddhism" (*Đức Phật và Triết Lý Phật Giáo*) của tác giả Ananda Coomaraswamy, xuất bản năm 1916 tại Anh quốc. Đây là cuốn sách viết về giáo lý đức Phật và so sánh Phật Giáo với Bà La Môn và Thiên Chúa Giáo. Humphreys đã thích thú say sưa đọc tác phẩm Phật Giáo đầu tiên ông tìm thấy này. Từ đó về sau ông bắt đầu chú tâm nghiên cứu nhiều hơn về giáo pháp của đức Thế Tôn như tứ diệu đế, bát chánh đạo, vô ngã; đặc biệt ông thích nhất lịch sử truyền bá Phật Giáo không có chiến tranh hay sự kỳ thị ngược đãi, đàn áp bắt người khác phải theo tôn giáo của mình trước họng súng, lưỡi lê v.v...

Năm 1919, Humphreys đến Cambridge, tại

đây ông viếng thăm trụ sở của Hội Thông Thiên Học (*Lodge of the Theosophical Society*). Thời gian này ông được đọc tác phẩm "The Secret Doctrine" (*Giáo Pháp Huyền Bí*) của bà H.P. Blavatsky (người Nga). Cuốn sách đã giúp ông hiểu rõ về các thuyết nhân quả, nghiệp báo, luân hồi của Phật Giáo. Tâm ông cảm thấy phần nào an lạc khi nghĩ rằng bởi do nghiệp nhân gây ra trong quá khứ mà hiện tại anh của ông đã phải nhận chịu cái quả như vậy và ông hy vọng sẽ được gặp lại anh của ông trong kiếp tương lai vì theo Phật Giáo chết không phải là hết mà thần thức con người sẽ luân hồi tái sinh trở lại.

Tháng 4 năm 1923, cùng với vài người bạn, Humphreys thành lập tại Luân Đôn (London) cư xá thanh niên của Hội Thông Thiên Học (*Youth Lodge of the Theosophical Society*) làm nơi hội họp của giới trẻ ham thích nghiên cứu thông thiên học và Phật Giáo. Hè năm 1924, ông xây dựng trung tâm Phật giáo (Buddhist Centre) của Hội Thông Thiên Học và đổi sang Niệm Phật Đường (*Buddhist Lodge*) của hội này vào mùa thu năm ấy. Ngày 19 tháng 11 năm 1924, Humphreys được các Phật tử bầu làm hội trưởng, tổng thư ký là cô Aileen Faulkner (có biệt danh là Puck) và ông Jinarajadasa, một Phật tử Tích Lan, giữ chức phó hội trưởng.

Trong thời gian này, có nhiều học giả Phật tử đến giúp Humphreys. Họ là những thành viên cũ của "Hội Phật Giáo tại Anh quốc và Ái Nhĩ Lan" (*Buddhist Society of Great Britain and Ireland*) thành lập năm 1907 nhưng ngừng hoạt động từ năm 1924. Đó là bà Rhys Davids, người mà ít lâu sau đã kế vị chồng giữ chức hội trưởng Hội Phiên Dịch Kinh Tạng Pali (*The Pali Text Society*) tại Luân Đôn và Dr. Ernest Rost là nhân vật đã giúp Đại Đức Ananda Metteyya năm 1908 từ Rangoon (Miến Điện) truyền bá Phật Giáo vào Anh quốc v.v... Tin tức sinh hoạt của Niệm Phật Đường (*Buddhist Lodge*) bấy giờ được loan truyền đến nhiều quốc gia Phật Giáo trên thế giới.

Tháng 10 năm 1925 Hội cho ấn hành tờ "Niệm Phật Đường Nguyệt San" (*The Buddhist Lodge Monthly Bullentin*) gồm 24 trang. Sau khi phát hành được sáu số, tờ báo này đổi thành tạp san "Phật Giáo Anh Quốc" (*Buddhism in England*). Tháng 12 năm 1927, Humphreys làm lễ thành hôn với Puck (cô Aileen Faulkner) và kể từ đó, cả hai cùng chung tham gia tích cực đóng góp cho Phật sự địa phương. Gần 20 năm qua, ông bà Humphreys đã phát tâm dùng căn nhà đang ở để làm trụ sở sinh hoạt của Niệm Phật Đường này. Năm 1943, Humphreys mua được một cơ sở gồm có nhiều phòng xây cất từ thế kỷ 18 tọa lạc trên đường Great Russell gần Viện Bảo Tàng (British Museum) và ông ta đã dời trụ sở cũ về địa điểm mới. Từ đó, Niệm Phật Đường (*Buddhist Lodge*)

đổi thành Hội Phật Giáo (The Buddhist Society) và tờ "Phật Giáo Anh Quốc" (*Buddhism in England*) cải đổi thành tạp chí "Trung Đạo" (*The Middle Way*) với cái bìa mới do Puck trình bày, ấn hành 3 tháng một lần và tiếp tục ra đều đặn cho đến ngày nay.

Sau khi cuộc thế chiến thứ hai (1939-1945) chấm dứt, quân đội Nhật đầu hàng phe đồng minh, tháng 01 năm 1946 Humphreys được mời tháp tùng trong phái đoàn luật sư của Anh quốc sang Nhật để tham dự phiên tòa án quốc tế xét xử các tội phạm chiến tranh. Chuyến đi này giúp ông có dịp tìm hiểu nghiên cứu sự phát triển Phật Giáo tại Nhật và các quốc gia Á Châu, đồng thời ông cũng trình bày cho thế giới biết về sinh hoạt Phật Giáo tại Anh quốc và Châu Âu. Humphreys mang theo tập sách nhỏ "The Twelve Principles of Buddhism" (*Mười Hai Nguyên Tắc Sống Hòa Hợp giữa các Tông Phái Phật Giáo*) do chính ông soạn thảo và đã được hội Phật Giáo tại Luân Đôn chấp thuận trong kỳ đại hội năm trước đó.

Một tháng sau khi tới Nhật, Humphreys đến gặp thiền sư Dr. D. T. Suzuki tại chùa Đan Giác (*Engakuji*) ở Kamakura và đưa cho ông ta đọc tập "Mười Hai Nguyên Tắc". Dr. Suzuki liền dịch tài liệu đó ra tiếng Nhật và gửi đi phổ biến khắp các chùa tại Nhật. Sau đó, các tiểu ban gồm chư Tăng Nhật Bản được thành lập ở Tokyo và Kyoto để nghiên cứu về bản "Mười Hai Nguyên Tắc" nói trên. Ngày 22-06-1946 tại hội trường chùa Tây Bản Nguyên (*Nishi-Hong-wanji*) ở Kyoto, 32 đại biểu đại diện cho 17 tông phái Phật Giáo khắp nước Nhật sau khi thảo luận, toàn thể đã nhất trí thông qua và chấp thuận bản "Mười Hai Nguyên Tắc" của Humphreys, và đây là một thành công to lớn mà ông đã gặt hái được trong chuyến đi qua thăm Nhật lần đầu tiên này. Vào ngày thứ hai tuần kế tiếp, Humphreys được mời nói chuyện ở đại học Otani về "Phật Giáo tại Anh Quốc" (*Buddhism in England*) qua sự thông dịch của Dr. Suzuki. Vài tuần sau, trước đại hội gồm nững nhà lãnh đạo, thiền sư và viện chủ các chùa thuộc phái thiền Lâm Tế (*Rinzai*) khắp nước Nhật, Humphreys thuyết trình một tiếng đồng hồ về đề tài "Phật Giáo Tây Phương và Khả Năng Đóng Góp của Phật Giáo cho Tương Lai Nhân Loại" (*Buddhism in the West and the Potential Place of Buddhism in the Future of Mankind*). Bài giảng của Humphreys rất hấp dẫn và được hàng nghìn thính giả hoan nghinh nhiệt liệt.

Tháng 9 năm 1946 trên đường về Anh quốc, Humphreys viếng Thái Lan một tuần lễ và đệ trình bản "Mười Hai Nguyên Tắc" lên cho Vua Sải (Tăng Thống) duyệt xét trong đại hội gồm các nhà lãnh đạo Tăng Già Thái Lan tại chùa Bovornives ở Bangkok. Sau khi thảo luận nó được toàn thể đại hội chấp thuận. Tuy nhiên, tại Miến

Điện, Ấn Độ và Tích Lan bản "Mười Hai Nguyên Tắc" của Humphreys không được Hội Đồng Tăng Già các quốc gia đó chấp nhận liền mà một vài nơi họ cho biết là sẽ nghiên cứu và trả lời sau. Năm 1956, Humphreys hướng dẫn một phái đoàn đại diện Hội Phật Giáo tại Anh qua tham dự đại hội Phật Giáo Liên Hữu Thế Giới (*The World Fellowship of Buddhists*) lần thứ tư tổ chức tại Kathmandu (Nepal) và sau đó sang Delhi (Ấn Độ) tham dự lễ kỷ niệm 2500 năm đức Phật Thành Đạo (*Buddha Jayanti*) do lời mời của chính phủ Ấn Độ.

Năm 1959, Trung Cộng xâm lăng Tây Tạng. Đức Đạt Lai Lạt Ma (Dalai Lama) cùng với 75.000 chư Tăng và dân chúng Tây Tạng đã phải bỏ nước sang tị nạn tại Ấn Độ, Nepal và Sikkim. Ít lâu sau, Humphreys cùng với các vị Lạt Ma đứng ra thành lập Hội Phật Giáo Tây Tạng (Tibet Society) tại Luân Đôn (Anh Quốc). Năm 1961, đức Đạt Lai Lạt Ma gửi thư yêu cầu Humphreys giúp đỡ tìm đổi sách chống lại hành động xâm lăng Tây Tạng của Trung Cộng. Năm 1962, Humphreys với tư cách phó hội trưởng Hội Phật Giáo Tây Tạng và hội trưởng Hội Phật Giáo tại Anh sang New Delhi (Ấn Độ) viếng thăm Dr. Radhakrishnan, đương kim tổng thống Ấn Độ, nhờ ông cho biết ý kiến về lời yêu cầu của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Nhân dịp này Humphreys đã đến thăm các trại tị nạn của dân chúng Tây Tạng tại Ấn Độ và Sikkim.

Năm 1972, nữ tiến sĩ Irmgard Schloegl, sau 12 năm tu học tại một ngôi chùa thiền Lâm Tế ở Tokyo (Nhật Bản) trở về Luân Đôn (London), Humphreys đã khuyến khích giúp đỡ bà ta mở lớp thiền hướng dẫn cho các hội viên của Hội Phật Giáo Anh Quốc. Năm 1975, Puck (vợ của Humphreys) qua đời và tám năm sau (1983), Humphreys cũng theo vợ, từ già cõi trần, hưởng thọ 82 tuổi.

Sự vĩnh viễn ra đi của nhà Phật Học Humphreys là một mất mát to lớn không riêng cho Hội Phật Giáo tại Luân Đôn mà còn chung cho nền Phật Giáo tại Anh Quốc. Dưới đây là cảm nghĩ của một số nhân vật Phật Giáo tên tuổi đã bày tỏ sự tiếc thương sau khi nghe tin học giả Humphreys từ trần.

Lama Anagarika Govinda đã phát biểu: "Đạo hữu Humphreys là một trong những người đầu tiên truyền bá Phật Giáo ở thế giới Tây Phương và không ai thực hiện Phật sự này có kết quả và thành công hơn người bạn đạo đã qua đời của chúng ta. Bởi nhờ công đức của ông mà ngôi nhà Phật Giáo đã được xây dựng ở thế giới dùng ngôn ngữ tiếng Anh. Tôi rất tiếc đạo hữu Humphreys đã từ già cõi đời, nhưng tôi hy vọng tấm gương sáng của ông sẽ khích lệ cho những người còn sống tham gia tích cực phục vụ cho lý tưởng Phật Giáo" (Mr. Humphreys was one of the first people to

propagate Buddhism in the Western World and nobody dedicated himself to this task more thoroughly and successfully than our departed friend. It was mainly due to him that Buddhism has found a home in the English speaking world. I deeply regret his passing away but I hope that his example will inspire all those whom he leaves behind with a new zeal for the ideals of Buddhism).

Thượng Tọa Sumedho đã bày tỏ: "Đạo hữu Humphreys là một nhân vật rất nổi tiếng... Tôi nghe danh ông ta từ lâu trước khi tôi đến Anh Quốc. Những tác phẩm của ông thường được liệt kê trong thư mục cùng với thiền sư D. T. Suzuki, Dr. Edward Conze và nhiều văn nhân, học giả cũng như các nhà thông bác khác về Phật Giáo" (Mr. Christmas Humphreys was a very famous man... I had heard of him long before I came to England. His books were always listed in bibliographies

along with D. T. Suzuki, Dr. Edward Conze and the great galaxy of writers, scholars and experts on Buddhism).

Nữ học giả Irmgard Schloegl viết: "Nên luôn luôn ngay thẳng, thành thật, đó là châm ngôn của gia đình đạo hữu Christmas Humphreys và chính ông ta đã thể hiện đức tính đó. Đạo hữu đem lòng thương yêu, giúp đỡ mọi người vì ông nghĩ rằng tất cả nhân loại đều là anh em... Đạo hữu biết quên mình, hy sinh cho kẻ khác, và với lòng từ bi hiềm có này của ông, đã cảm hóa hướng dẫn nhiều người quay về với Phật Giáo. Ông không bao giờ biết nói xấu ai. Thử hỏi có bao nhiêu người làm được như thế? Cho nên đạo hữu Humphreys thực sự là một con người cao cả. Ông qua đời là sự mất mát to lớn đối với chúng ta, và chúng ta cũng khó mà quên ơn của ông. Cầu mong lòng thương nhớ và sự biết ơn của mọi Phật tử đối với đạo hữu Christmas Humphreys sẽ còn giữ mãi nơi tâm hồn chúng ta. Tưởng nhớ ông, mong rằng chúng ta hãy tiếp tục hành trì, đi theo con đường Phật dạy vì lợi ích của mọi chúng sanh".

Những Đóng Góp Của Christmas Humphreys Cho Nền Văn Hóa Phật Giáo:

Christmas Humphreys là bút giả của hơn 20 cuốn sách Phật Giáo. Dưới đây là một số tác phẩm chính:

1. What is Buddhism? (*Phật Giáo Là Gì?*), xuất bản năm 1928.
2. Concentration and Meditation (*Sự Tập Trung Tư Tưởng và Thiền Định*), xuất bản năm 1935.
3. Studies in the Middle Way (*Nghiên Cứu về Trung Đạo*), ấn hành năm 1940.
4. Karma and Rebirth (*Nghiệp Báo và Luân*

Hồi), xuất bản năm 1943.

5. Zen Buddhism (*Thiền Phật Giáo*), xuất bản năm 1949.

6. Buddhism (*Phật Giáo*), xuất bản năm 1951. Tác phẩm này đến nay đã phát hành hơn 1 triệu cuốn.

7. The Way of Action (*Con Đường Thực Hành*), xuất bản năm 1960.

8. Zen Comes West (*Thiền Đến Tây Phương*), ấn hành năm 1960.

9. The Wisdom of Buddhism (*Trí Tuệ của Phật Giáo*), xuất bản năm 1960.

10. A Popular Dictionary of Buddhism (*Tự Điển Phật Giáo Phổ Thông*), ấn hành năm 1963.

MỘT CHẶNG ĐƯỜNG

*Về đây dưới bóng phật đài
Hương thơm gởi gió mây bay trên ngàn
Niềm tin gửi ánh đạo vàng
Nghe kinh pháp cú thanh tâm sáng ngời.*

*Sen hồng nở dưới chân người
Soi đường đạo học một đời thiện nhơn
Cõi người lạc dấu mê hương
Bên ngôi tam bảo vững tâm bồ đề.*

*Nhủ lòng qua bến sông mê
Tìm trong bờ giác nẻo về đơm hoa
Vườn thiền bát ngát bay xa
Bao miền cỏ lạ bao la ân tình.*

*Vô thường qua cõi nhân sinh
Nước trong mới biết bóng hình như gương
Nương dòng cam lộ cảnh dương
Nhang trầm thoảng giắc mộng
dường khói sương.*

*Bốn mươi năm một chặng đường
Hoa vô ưu nở gởi hương dâng đời
Thiền môn xanh đóa xuân ngời
Sáng trong kinh kệ ngọt lời từ tâm.*



Thơ

NGUYỄN AN BÌNH

Độc Bài Thơ “Thiên Trà” của Hòa Thượng Thắng Hoan

THÍCH THIÊN LONG

Tôi có thói quen, sau khi tụng kinh buổi sáng xong, thường ngồi uống một ly trà trước khi dùng điểm tâm. Vừa uống trà, tôi vừa lướt qua trang *Thắng Hoan Thi Tập* và tình cờ đọc được bài thơ **Thiên Trà** của Hòa thượng. Tôi cảm thấy thú vị và bỗng dưng nhớ Hòa thượng. Tôi nhớ không phải vì sự bịn rịn của thế gian, mà nhớ cái đức, cái tài và cái tính hào sảng của Ngài.

Cổ Trưởng lão Hòa thượng Thắng Hoan, khi sinh tiền, đã ghé chùa Thiên Trúc, San Jose, chúng tôi vài dạo. Mỗi lần như vậy, tôi thường đọc cho Hòa thượng nghe một vài bài thơ do tôi sáng tác; và Hòa thượng cũng vậy, Ngài đọc cho tôi nghe vài bài thơ do chính Ngài sáng tác, nói về cuộc sống và công hạnh tu tập của mình, rồi cười một cách sáng khoái.

Sáng nay, tôi vừa đọc vừa tưởng tượng từng câu, từng chữ, như thể Ngài đang ngồi trước mặt tôi mà đọc thơ vậy:

*"Ta ngồi đây bên giác
Sẵn bên kỷ thiên trà
Với trăm hương giải thoát
Thường thức Ưu Đàm Hoa"*

Tôi đang mừng tưởng có một vị thiền sư ngồi nơi góc hiên vắng, bên bộ kỷ trà, xông một lò trầm hương khói bay lãng đãng, chậm rãi uống từng ngụm trà "Ưu đàm hoa". Thực ra, "uống trà Ưu đàm hoa" hay "thường thức Ưu đàm hoa" là cách nói của bậc **xuất trần thượng sĩ** đã thấy pháp. Bởi Ưu đàm hoa (優曇花, *Udumbara*), theo kinh Phật diễn tả, là loài hoa ba nghìn năm mới nở một lần, vô cùng hy hữu và linh thiêng. Khi hoa nở là điềm lành lớn xuất hiện: Đức Phật xuất thế, Chuyển Luân Thánh Vương ra đời, Chánh pháp hưng long... Tôi nghĩ tác giả đang an trú trong chính phút giây hy hữu ấy.

*"Bờ kia trường biển mộng
Vạn vật không ngừng trôi
Trên dòng đời di động
Họ tưởng rằng an vui."*

Biển chiếm hơn bảy mươi phần trăm diện tích của quả địa cầu này, nhưng đối với tác giả, đó là "biển mộng". Không chỉ là mộng đơn thuần, mà còn là "trường biển mộng", tức giấc mộng dài triền miên trong vô lượng kiếp luân hồi. Vạn vật trôi đi trong dòng chảy của kiếp phù du. Nhưng mây ai là người thấy được "biển mộng", thấy được tính "phù

du" ấy, hay vẫn mãi đeo đuổi, bám víu, chấp trước vào cái giả huyền rồi cho rằng đó là "an vui"?

*"Phù sinh bao thế hệ
Biển thiên mây nhịp cầu
Sầu biệt ly đắm lệ
Rơi thắm kiếp ngàn dâu."*

Chấp huyền cho là chân, chấp mê cho là ngộ — đó là căn bệnh chung của những ai chưa thấy được thực tướng của các pháp. Bao nhiêu thế hệ đã trôi qua, bao nhiêu nhịp cầu đã đổi thay, bao nhiêu nỗi sầu ly biệt đắm lệ giữa khói sương nhân thế? Có lẽ tác giả đã từng nếm trải, hoặc đã chứng kiến tận tường những vị đắng cay ấy trong những thăng trầm của đời sống trước đây, nên Ngài không chỉ nói với chính mình, mà còn nói với bao thế hệ.

*"Tuy họ về quá khứ
Nhưng ta vẫn ngồi đây
Ra ngoài vòng sinh tử
Còn chi có đổi thay."*

"Họ" đã về quá khứ. "Họ" có thể là cả chủ thể lẫn đối tượng. Cái chủ thể "họ" xưa kia thiếu tuệ giác, nay đã đầy đủ tuệ tri; nên "ta" vẫn ngồi đây, thông dong uống trà "Ưu đàm hoa", lòng lâng lâng bay bổng như một áng mây nhẹ tênh trôi qua bầu trời. Khi đã ra ngoài vòng sinh tử, thì còn gì nữa để đổi thay?

*"Ta ngồi từ vô thi
Nơi bờ giác uống trà
Sáng soi trăng trí tuệ
Độc tấu bản thiên ca."*

Tác giả, hay thế nhân, lẽ ra đã ngồi uống trà "Ưu đàm hoa", độc tấu bản thiên ca hạo nhiên từ cổ độ — nơi ánh trăng trí tuệ tràn ngập không gian, nơi bờ giác an vui như Đức Thế Tôn đã từng lịch nghiệm. Nhưng cũng không sao, bởi thực tại "đang là" của **bản lai diện mục** vốn vô thủy vô chung. Khi nào có ánh trăng của tuệ giác rọi soi, thì ở đó có an nhiên tự tại. Và ánh trăng ấy, muôn đời, vẫn tràn ngập khắp không gian mê mờ.

Uống ly trà sáng nay, được cùng thi nhân trải nghiệm một chút hương vị "Ưu đàm hoa" trong bài thơ **Thiên Trà**, thật là một điều vô cùng thú vị.

*Chùa Thiên Trúc – San Jose
Mùa thu 2025*

TIẾNG ĐÀN TÔI

qua 2 buổi của những ngày mưa gió lũ lụt...

SÁNG NGÀY MƯA

Mưa ru mãi điệu buồn
Gió chưa dừng đùa cây
Bút lãng xăng diễn tuồng
Động một nguồn thơ say
Khói hồng vờn góc ẩm
Tách trà sen bồi hồi
Tâm thoát rời cung cấm
Cô đơn hót giữa trời
Chợ bao người thấm lạnh
Giấy tiền ướt trao đưa
Người sầu mong mưa tạnh
Ta còn đếm hơn thua
Đường dài thừa thớt bóng
Mưa sinh vẫn mưa dầm
Người mím môi gọi nắng
Ai yên với phong trần?
Lồng thép vàng gió đẩy
Trống vắng chờ hơi quen
Bút mòn còn bay nhảy
Đã hết thời cài then
Chim nhớ lồng quay lại
Hót buồn giữa song thưa
Qua rồi giấy tự tại
Nghe nhạc cảm tiền mưa...
Ngày mưa nghe lạnh buốt
Ngón già vuốt phím đau
Gỗ thùng khưi nhịp bước
Bài sám nguyện theo sau
Reo rồi câu mật nguyện
Nhạc réo rắt gọi hồn
Véo von câu thể hện
Sương sớm lặn giọt tròn
Mai này đàn nằm đó
Người phiêu lãng thành thơ
Nhạc vàng mang mưa gió
Ai ngồi khảy mà chơi?

Thơ

VĨNH HỮU TÂM KHÔNG

ĐÀN CHIỀU MƯA

Mưa chiều giam nỗi nhớ
Thơ lạnh ngủ giấc say
Đàn thở dài trần trở
Gọi tình đã tan bay
Dây chùng âm lệch lạc
Phím rung đoản khúc già
Ngoại ô chìm trong nhạc
Thương nhớ người đã xa...
Chiều tà bên hiên vắng
Ôm đàn nghe mưa rơi
Ngu ngơ tìm tia nắng
Nốt trầm gọi tiếng ơi...
Khúc rung run tiễn biệt
Ngón gầy lướt phím đau
Gửi người đi biệt
Giữa cơn nước bi sầu
Huyền cầm nơi hiên ướt
Ngón già vuốt cung thương
Gửi người lắm lần bước
Giữa giá lạnh thể lương
Khúc quân hành lỗi nhịp
Mong khói bếp tỏa bay
Gọi bước về cho kịp
Cơm nhà ấm cay cay
Đàn chùng dây mệt mỏi
Tựa cửa đợi thơ qua
Tiếng lòng rơi thăm hỏi
Buồn đất mẹ quê cha...
Đàn tựa bên thềm vắng
Chào vầng sáng bình minh
Mong khóc sầu im ắng
Dòng nước chảy lặng thinh
Gửi hương linh quá vãng
Khúc mặc niệm vô thanh
Mong người đi thanh thản
Chuông hồi vọng lời kinh...
Khúc tân thanh cầu nguyện
Ngân vút tận cao xanh
Xin chữ An chữ Thiện
Cho muôn chốn yên bình!



ĐỨC PHẬT CHUYỂN PHÁP LUÂN

HT Thích Thái Hòa

(tiếp theo kỳ trước)



Tranh kỹ thuật số: Junaidi Lim

Lúc đức Thế Tôn thuyết bài pháp này, tâm của các vị Tỷ-kheo được giải thoát đối với các phiền não.

Quý vị tin tưởng, tiếp nhận và hành trì.[3]

Từ Issipatana (vườn Nai), đức Thế Tôn chuyển vận Pháp luân đầu tiên hóa độ năm anh em Kiều Trần Như, Tăng đoàn đầu tiên xuất hiện tại đây với túc số năm vị. Và thế gian trụ trì Tam bảo cũng từ đây đầy đủ cả nghĩa và lý.

Sau đó đức Thế Tôn hóa độ chàng thanh niên Yaśa và bạn bè của ông ta như Vimala (Tỳ Ma La), Subahū (Tu Bà Hầu), Punṇa (Phú Lan Na Ca), Gavampati (Già Bà Bạt Đế) và năm mươi vị nữa đều được xuất gia thọ Tỷ-kheo giới.

Tăng đoàn do đức Thế Tôn thành lập đến đây đã lên đến 60 vị.

Bấy giờ, đức Thế Tôn mở rộng cuộc hoằng pháp, từ Issipatana, Ngài trở lại Uruvela (Ưu lâu tần loa). Ở đây, Ngài hóa độ ba anh em tôn giả Ca-diếp (Kassapa), ba vị này đều tuân thủ theo đạo thờ Lửa.

Họ cho rằng: "Lửa là bản chất uyên nguyên của vũ trụ. Nó có nguồn gốc từ Brahma (Phạm

Thiên). Chính lửa là sức sống, không có lửa là không có sự sống. Lửa là ánh sáng, là hơi ấm, là năng lượng làm phát sinh cây cối muôn thú và con người..."

Tuy nhiên, sau khi họ nghe đức Thế Tôn nói pháp thoại, tôn giả Ca-diếp trở về làm đệ tử của đức Thế Tôn, nhưng Ngài đã dạy với tôn giả Ca-diếp như sau:

"Này Ca-diếp! Ông là bậc kỳ túc có nhiều đệ tử, quốc vương, đại thần, nhân dân đều nường tựa và kính ngưỡng ông.

Nay, ông xin theo ta học đạo, không tránh được lỗi tự khinh, ông nên bàn bạc với các đệ tử của ông thật kỹ".

Bấy giờ, tôn giả Ca-diếp hết sức cảm phục lời dạy của đức Thế Tôn, ông trở về vận tập chúng đệ tử lại và nói:

"Tôi đã tin và hiểu giáo pháp của bậc Đại Sa môn kia, chỗ chứng đạo của vị ấy là chân chính. Tôi nay muốn quy thú vị Đại Sa môn đó, quý vị nghĩ thế nào? Các hàng đệ tử đáp – Chúng con cũng muốn quy y theo vị đó".

Bấy giờ tôn giả Ca-diếp và các đệ tử lấy tất

cả y phục, dụng cụ tế lửa, vớt bỏ xuống sông Neranjana, rồi đi đến đức Thế Tôn, họ kính lễ Ngài và quỳ xuống tác bạch:

“Bạch đức Thế Tôn! Con và các đệ tử muốn được làm Sa môn trong Thánh pháp của Ngài”.

Đức Thế Tôn liền chấp nhận và nói:

“Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỡi các Tỷ-kheo!”.

Lúc bấy giờ, quý vị ấy liền thành tựu giới thể của một vị Tỷ-kheo.

Đến đây Tăng đoàn của đức Thế Tôn lên đến 560 vị.

Sau khi tôn giả Ca-diếp và năm trăm đệ tử gia nhập Tăng đoàn, thì hai người em của Ưu Lâu Tần Loa Ca-diếp (Uruvelakassapa) là Nan Đề Ca-diếp (Nadikassapa) và Già Da Ca-diếp (Gayakassapa) đang hành đạo ở hạ lưu sông Ni Liên Thuyền (Neranjana), hai vị này khi nghe Ca-diếp và năm trăm đệ tử quy y theo đức Thế Tôn, họ rất ngạc nhiên và trách hỏi:

“Đại huynh là bậc kỳ cựu đã 120 tuổi, trí tuệ sâu xa, trong quốc nội ai cũng tôn sùng. Theo chúng tôi nghĩ: Đại huynh đã chứng A-la-hán, nay đại huynh lại từ bỏ đạo nghiệp thanh tịnh mà theo vị Sa môn đó, đạo lý của ông ta có hơn chăng?”

Ca-diếp trả lời với hai em rằng:

“Đạo của Đấng Giác ngộ là tối ưu, giáo pháp của Ngài là cao hơn hết. Tôi từ xưa đến nay chưa thấy có vị nào đạo lực có thể so sánh bằng Đấng Giác ngộ.

1. Dùng đạo lực thần thông biến hoá để hóa độ.

2. Dùng trí tuệ để biết tâm lượng của kẻ khác mà hóa độ.

3. Biết rõ mọi thứ phiền não, chẩn đoán đúng bệnh và cho thuốc.

Khi nghe Ca-diếp trình bày như vậy, hai anh em kia sanh tâm cung kính đức Thế Tôn và giáo pháp của Ngài, họ quay lưng hỏi các đệ tử: Quý vị nghĩ như thế nào?”

Năm trăm vị đệ tử đồng thanh trả lời:

“Chúng con nguyện theo giáo huấn của Thầy”.

Lúc đó, cả Thầy lẫn trò đều đi đến đức Thế Tôn xin được làm Sa môn trong Thánh pháp của Ngài.

Đức Thế Tôn liền chấp nhận và gọi họ rằng:

“Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỡi các Tỷ-kheo!”

Bấy giờ những vị ấy thành tựu giới thể Tỷ-kheo. Tăng đoàn của Thế Tôn đến đây đã lên đến một 1060 vị.

Tại thành phố Rājagaha (Vương Xá) xứ Magādhā (Ma-kiệt-đà), đức Thế Tôn đã giáo hóa hai vị Sāriputta (Xá-lợi-phất) và Moggallāna (Mục-kiền-liên).

Hai vị này đã từng xuất gia với vị đạo sĩ

Sanjaya, một vị đạo sĩ chủ trương “bất khả tri luận”.

Với chủ trương này đã không đáp ứng được nhu cầu tu học của hai tôn giả, nên họ nói:

“Pháp do Sanjaya hướng dẫn, pháp ấy không thể diệt tận khổ đau đến chỗ cùng tận hoàn toàn.

Hôm ấy, tôn giả Sāriputta gặp Đại đức Assaji đang thực hành pháp khổ thực tại thành phố Rājagaha, tôn giả thấy dung mạo, phong thái uy nghi trầm tĩnh nên vui thích liền đến hỏi Đại đức Assaji rằng:

“Thưa Đại đức! Thầy của Đại đức là ai? Ngài y vào ai mà xuất gia? Do thực hành pháp nào mà có an lạc?”.

Đại đức Assaji trả lời:

“Thưa nhân giả! Thầy của tôi là bậc Đại Sa môn, xuất thân từ dòng họ Thích, Ngài đã xuất gia và thành tựu Phật quả, đó là Thầy của tôi, tôi y vào Ngài mà xuất gia, do thực hành pháp của Ngài dạy mà có an lạc”.

Tôn giả Sāriputta hỏi:

“Thầy của Đại đức sắc diện có đoan chính không? Có lẽ vị ấy đạo lực vượt hẳn Đại đức?”.

Đại đức Assaji trả lời:

“Vị như hạt cải so với núi Tu di, như nước dẫu chân trâu so với biển cả, như loài muỗi mòng sánh với loài Kim Suỵ. Tôi mà so với đức Giác ngộ cũng giống như vậy”.

Đại đức Assaji nói tiếp:

“Thầy của tôi minh triết pháp ba đời, chứng đắc trí vô ngại, thành tựu hết thầy thiện pháp”.

Tôn giả Sāriputta hỏi:

“Thầy của Đại đức dạy pháp như thế nào?”

Đại đức Assaji trả lời:

“Đối với Chánh pháp, tôi còn ấu trĩ, mới học tập, còn cạn cợt, dẫu đủ khả năng để trình bày rộng rãi được, nay tôi chỉ nói tóm tắt thôi”.

Thầy tôi dạy pháp nhân duyên, và chỉ giảng dạy con đường đưa đến giải thoát. Thầy tôi nói pháp trong bài kệ này:

“Chư pháp tùng duyên sanh

Chư pháp tùng duyên diệt

Như thị dự diệt sinh

Sa môn thuyết như thị”.

Nghĩa là:

“Vạn vật từ nơi nhân duyên mà sinh

Vạn vật từ nơi nhân duyên mà diệt

Cả sinh và diệt đều như vậy

Bậc Sa môn dạy như thế”.

Tôn giả Sāriputta nghe Đại đức Assaji trình bày bài kệ tóm lược xong, liền thông đạt nghĩa lý và nói với Đại đức Assaji rằng:

Bài kệ kia trình bày đúng văn cú thì phải như thế này:

“Chư pháp nhân duyên giả

*Bỉ pháp tùy duyên diệt
Nhân duyên diệt tức đạo
Đại sư thuyết như thị."*

Nghĩa là:

*Vạn vật sinh khởi từ nhân duyên
Chúng huỷ diệt cũng từ nhân duyên
Nhân duyên vắng mặt chính là Đạo
Bậc Đại sư nói như thế.*

Bấy giờ tôn giả Sāriputta chiêm nghiệm bài kệ, thấy rõ nghĩa lý, Người có cách nhìn thanh tịnh đối với pháp, thấy rõ tướng vắng lặng của các pháp hữu vi, liền cảm ơn Đại đức Assaji và chào từ giả.

Sau đó, tôn giả Sāriputta gặp tôn giả Moggallāna, hai vị bàn bạc với nhau xong, họ xin từ giả Thầy của họ là Sanjaya và lên đường tìm đến đức Thế Tôn.

Từ xa đức Thế Tôn nhìn thấy họ, Ngài nói:

*"Gặp được bậc Thánh là vui
Được sống chung lại càng vui thêm
Không gặp những kẻ ngu si
Đó là niềm vui thường tại".*

Khi tôn giả Sāriputta và Moggallāna cũng như đồ chúng của họ đến gặp đức Thế Tôn, họ đảnh lễ và thưa:

"Ngày nay chúng con ở trước đức Thế Tôn, muốn được xuất gia tu tập đạo hạnh trong giáo pháp của Ngài. Kính mong Ngài cho chúng con được xuất gia, được thọ cụ túc giới!".

Đức Thế Tôn liền chấp nhận và nói:

"Hãy tự mình đi đến hạnh phúc, hỡi các Tỷ-kheo! Ngày nay quý vị đã đến và ở trong giáo pháp của ta, để thực hành phạm hạnh, tận diệt khổ đau".

Đức Thế Tôn nói như vậy xong, quý vị kia đã thành tựu giới thể Tỷ-kheo.

Và 250 vị học trò của hai tôn giả cũng xuất gia trong pháp và luật của Thế Tôn.

Tăng đoàn của Thế Tôn đến đây đã lên đến 1310 vị.

Trên đường hành hóa, đức Thế Tôn đã hóa độ Phạm chí Dīghanakka (Trường Trảo), một nhà luận nghị rất giỏi theo thuyết Bà-la-môn. Đức Thế Tôn đã dạy cho ông ta phương pháp loại trừ cảm thọ, để thân tâm có được sự an tịnh.

Sau đó Phạm chí Dīghanakka đã xin xuất gia theo pháp và luật của đức Thế Tôn.

Khi trở về thăm hoàng tộc, đức Thế Tôn đã giáo hóa Phụ vương, Mẫu hậu, Công chúa và nhiều người trong thân tộc.

Ngài đã cho Ananda, Nanda, Rahūla, Devadatta, Channa... đều được xuất gia trong Tăng đoàn của Thế Tôn.

Tại Vesālī, rừng Mahāvana, đức Thế Tôn đã chế định "Bát Kinh Pháp", để mở đầu cho nữ giới xuất gia. Như bà Ma hā Ba-xà ba-đề, các nữ lưu trong dòng họ Sakya và ngoài xã hội.

Đến đây, Tăng đoàn của Thế Tôn đầy đủ cả

nam và nữ xuất gia.

Trên bước đường hoằng pháp, đức Thế Tôn đã giáo hóa ba mươi chàng thanh niên, khi họ đang rong ruổi để kiếm tìm một thiếu nữ đẹp.

Đức Thế Tôn hỏi quý vị đang đi tìm kiếm cái gì?

Họ trả lời – Thưa Tôn giả! Chúng tôi đang đi tìm kiếm một người thiếu nữ cho bạn của chúng tôi.

Bấy giờ đức Thế Tôn mỉm cười và nói: "Tại sao quý vị lại không đi tìm kiếm lại chính mình, mà lại đi tìm người thiếu nữ kia để làm gì?"

Quý vị thử nghĩ – Một người đi tìm lại chính mình và một người đi tìm kiếm kẻ khác, hai sự đi tìm kiếm ấy, sự tìm kiếm nào cao quý hơn?"

Sau khi họ nghe đức Thế Tôn hỏi, các chàng thanh niên ngẫm nghĩ thấy thấm thía, từ đó họ xin quy y theo đức Thế Tôn.

Trên bước đường chuyển vận Chánh pháp từ Ba-la-nại đến Ưu lâu tần loa, đức Thế Tôn đã giáo hóa nhà binh tướng Bà-la-môn tên là Dabala và cả gia đình của ông ta.

Bánh xe Chánh pháp tiếp tục chuyển vận, đi đến đâu là đức Thế Tôn cảm hóa đến đó, từ các nhà đạo sĩ, vua quan, trưởng giả, thứ dân...

Vua Bình Sa Vương, vua Ba Tư Nặc, vua A Xà Thế, các Hoàng hậu, Thái tử, Công chúa đều đã được đức Thế Tôn cảm hóa.

Trường giả Cấp cô độc ở thành Sāvātthi, trưởng giả Hộ Di ở thành phố Rājagaha, nhà triệu phú Magār ở Sāvātthi, nhà triệu phú Dhananjanā ở Anga, nhà triệu phú Mandaka...

Các thứ dân của xứ Kalama, xứ Magādha, xứ Sāvātthi, xứ Kapilavattū, xứ Kōsala... đều được đức Thế Tôn cảm hóa.

Các hàng thứ dân như Jīvaka của một kỹ nữ bị vứt vào đồng rác, vũ nữ Utpalavarna, Upālī con của một bản dân đều đã được đức Thế Tôn cảm hóa.

Sau khi đức Thế Tôn tiếp nhận Upālī vào Tăng đoàn, bấy giờ có những dư luận không tốt về Ngài.

Họ nói việc đức Thế Tôn cho Upālī – dòng dõi hạ tiện xuất gia làm nhục tất cả dòng dõi vua chúa, làm cho mọi người bất kính đối với Tăng đoàn.

Dư luận này đã đến tai đức Thế Tôn, Ngài liền gọi tôn giả Ananda và đại chúng mà bảo:

"Thà quý vị nói rằng: Tâm đại bi của Như Lai là không bình đẳng... chứ không nên nói: Tỷ-kheo Upālī đích thực là người hạ tiện, là hành động thấp kém.

Thà quý vị nói rằng: Như Lai còn phiền não... chứ không nên nói: Upālī là dòng dõi hạ tiện mà được xuất gia.

Như Lai đã thấy rõ con đường hiểm nguy của sinh tử và con đường thành tựu Giác ngộ.

Upālī rồi cũng được trời, người quý trọng,

bạc hộ trì Chánh pháp và là bậc trì luật số một trong hàng đại chúng...”.

Trên bước đường hoằng pháp lợi sanh, đức Thế Tôn đã giáo hóa đủ mọi giai cấp, thành phần của xã hội, đã thành lập xong tứ chúng đệ tử gồm: Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni, Ưu bà tắc và Ưu bà di.

Trong hàng tứ chúng đệ tử của đức Thế Tôn có nhiều vị chứng quả A-la-hán, có nhiều vị chứng A na hàm quả, có nhiều vị chứng Nhất lai hoặc Thất lai quả.

Hễ ai không tu không học thì thôi, còn nếu ai có tu có học trong giáo pháp của đức Thế Tôn, họ đều có niềm vui trong đời sống hiện tại, và bước những bước chân vững chãi đến tương lai.

Không những đức Thế Tôn chỉ để tâm thương xót giáo hóa cõi người, mà Ngài còn dùng năng lực thiền định để thuyết pháp giáo hóa cho chư Thiên các cõi trời. Ngài đã hóa thân lên cung trời Đao Lợi để thuyết pháp chuyển hóa tâm thức của mẹ. Và cũng đã nhiều lần hóa thân bằng năng lực thiền định đến Long cung để thuyết pháp và giáo hóa cho các vua Rồng và các loài Thủy tộc.

Và ngay trong xứ Ấn Độ đương thời, đức Thế Tôn đã giáo hóa khiến cho các nước Magadha, Kosalā, Anga, Kapilavatthu... đều sống chung hoà bình.

Bấy giờ, có lần vua Ajātasattu Vedehiputta của nước Magadha, sai đại thần Vassakāra (Vũ Xá) đến đánh lễ đức Thế Tôn và thưa:

“Bạch đức Thế Tôn! Ajātasattu Vedehiputta vua nước Magadha muốn chinh phục nước Vajji. Vua tự nói: “Ta quyết định chinh phục dân tộc Vajji này, dầu chúng có uy quyền hùng mạnh. Ta quyết làm cỏ dân tộc Vajji, ta sẽ làm cho dân tộc Vajji hoại vong...”

Vua dặn đại thần Vassakāra đến đức Thế Tôn thưa xong, Ngài dạy như thế nào, phải ghi nhớ cho kỹ và nói cho Trẫm biết. Vua còn nói với đại thần Vassakāra, bậc Thế Tôn không bao giờ nói lời hư dối”.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn không trả lời trực tiếp với đại thần Vassakāra, mà Ngài hỏi tôn giả Ananda như sau:

“Này Ananda, Thầy có nghe dân chúng Vajji thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau không?”

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe dân chúng Vajji thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau”.

“Này Ananda, khi nào dân chúng Vajji thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau, thì dân chúng ấy sẽ được cường thịnh”.

“Này Ananda, Thầy có nghe dân chúng Vajji tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết và làm việc trong niệm đoàn kết không?”



“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe dân chúng Vajji tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết và làm việc trong niệm đoàn kết”.

“Này Ananda, khi nào dân chúng Vajji tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết và làm việc trong niệm đoàn kết là dân chúng ấy sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm”.

“Này Ananda, Thầy có nghe dân Vajji không ban hành những luật lệ không được ban hành, hủy bỏ những luật lệ được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajji như đã được ban hành từ thời xưa không?”

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe dân Vajji không ban hành những luật lệ không được ban hành, hủy bỏ những luật lệ được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajji như đã được ban hành từ thời xưa”.

“Này Ananda, khi nào dân chúng Vajji không ban hành những luật lệ không được ban hành, hủy bỏ những luật lệ được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajji như đã được ban hành từ thời xưa thì dân chúng ấy sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm”.

“Này Ananda, Thầy có nghe dân chúng Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc Trưởng lão tại Vajji và theo lời dạy của các vị ấy không?”

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe dân chúng Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc Trưởng lão tại Vajji và theo lời dạy của các vị này”.

“Này Ananda, khi nào dân chúng Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc Trưởng lão tại Vajji và theo lời dạy của các vị ấy thì dân chúng đó sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm”.

“Này Ananda, Thầy có nghe dân chúng Vajji không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ tại Vajji sống với mình không?”

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe dân chúng Vajji không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ tại Vajji sống với mình”.

“Này Ananda, khi nào dân chúng Vajji không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ tại Vajji sống với mình thì dân chúng ấy sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm”.

“Này Ananda, Thầy có nghe dân chúng Vajji tôn kính và đánh lễ các nơi thờ tự tín ngưỡng từ nội thành đến ngoại thành và không phỉ bỏ các cúng lễ đã có từ trước đúng với quy pháp không?”

“Bạch đức Thế Tôn, con có nghe dân chúng Vajji tôn kính và đánh lễ các nơi thờ tự tín ngưỡng từ nội thành đến ngoại thành và không phỉ bỏ các cúng lễ đã có từ trước đúng với quy pháp”.

“Này Ananda, khi nào dân chúng Vajji tôn kính và đánh lễ các nơi thờ tự tín ngưỡng từ nội thành đến ngoại thành và không phỉ bỏ các cúng lễ đã có từ trước đúng với quy pháp thì dân chúng ấy sẽ được cường thịnh và không bị suy giảm”.

“Này Ananda, Thầy có nghe dân chúng Vajji bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán tại Vajji, khiến cho các vị A-la-hán nào chưa đến thì muốn đến, những vị đã đến thì được sống an lạc không?”

“Bạch Thế Tôn, con có nghe dân chúng Vajji bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán tại Vajji, khiến cho các vị A-la-hán nào chưa đến thì muốn đến, những vị đã đến thì được sống an lạc?”

“Này Ananda, khi nào dân chúng Vajji bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán tại Vajji, khiến cho các vị A-la-hán nào chưa đến thì muốn đến, những vị đã đến thì được sống an lạc thì dân chúng ấy sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm”.

Sau khi đức Thế Tôn hỏi tôn giả Ananda về bày pháp bất thối của dân Vajji xong, Ngài quay lại nói với đại thần Vassakāra rằng:

“Này Bà-la-môn! Một thời tôi sống ở Vesālī tại tự miếu Sarandada, tôi đã dạy cho dân Vajji bày pháp bất thối này.

Này Bà-la-môn Vassakāra, khi nào ‘bày pháp bất thối’ này được duy trì giữa dân chúng Vajji và khi nào dân chúng Vajji được giảng dạy ‘bày pháp bất thối’ này, thì dân chúng Vajji sẽ được cường thịnh, không suy giảm”.

Sau khi đức Thế Tôn nói như vậy, đại thần Vassakāra liền thưa:

“Bạch đức Thế Tôn, nếu dân chúng Vajji chỉ hội đủ một pháp bất thối này, thời dân Vajji nhất định cường thịnh, không suy giảm, huống nữa là đủ cả ‘bày pháp bất thối’ này.”

Vua Ajātasattu Vedehiputta của nước Magadha không thể đánh thắng dân Vajji ở chiến trận”.

Sau đó đức Thế Tôn dạy ‘bày pháp không suy thoái’ đến chúng Tỷ-kheo để làm Tăng đoàn vững mạnh, không bị suy thoái.

Suốt 45 năm hành hóa, điều đáng làm đức Thế Tôn đã làm, điều đáng nhiếp hóa đức Thế Tôn đã

nhiếp hóa, điều đáng nói để đưa mọi người đến nơi an lạc, đức Thế Tôn đã nói với tất cả trái tim thương yêu và hiểu biết của mình.

Có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Sūtra, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ trực tiếp; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Gega, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ tóm tắt lại qua thi kệ; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Vyākaraṇa, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ trao truyền, ấn chứng; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Gāthā, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ của thi kệ cô đọng; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Udāna, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ tự khai thị; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Nidāna, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ của nhân duyên.

Có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Avadāna, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ thí dụ; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Itivṛttaka, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ ký sự; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Jākata, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ bình dị, kể chuyện đời xưa; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Vaipulya, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ triết lý, uyên áo, bác học.

Có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Adbhuta Dharma, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ siêu luận lý, siêu hiện thực; có khi đức Thế Tôn đã nói pháp với mọi người bằng ngôn ngữ Upadeśa, nghĩa là nói bằng ngôn ngữ luận lý vững chắc.

Như vậy, suốt 45 năm đức Thế Tôn chuyển vận bánh xe Chánh pháp, san lấp hầm hố sinh tử, xóa bỏ mọi thái độ mặc cảm tự tôn, tự ti trong mọi giai cấp của xã hội loài người, và đối với hạng có thiện căn, đức Thế Tôn đã tạo điều kiện cho phát sinh Thánh quả, vượt thoát khổ đau; đối với hạng căn cơ khiếm khuyết, đức Thế Tôn đã nâng họ đứng dậy, tạo cho họ có điều kiện đi lên. Cả cuộc đời hành đạo, đức Thế Tôn không thiên lệch một ai, Ngài đến với mọi người bằng tâm bình đẳng, tâm hiểu biết, tâm thương yêu. Ngài có mặt trong cuộc đời này là để hàn gắn lại những gì đã đổ vỡ và dựng đứng lại những gì đã xiêu vẹo, nhắc nhở lại những gì cao quý mà loài người đã bỏ quên, xóa đi những mê lầm và niềm đau nơi tâm thức con người để mặt trời bình an xuất hiện, và đó là tư duy, là cuộc sống, là ngôn ngữ, là bước đi, là dấu ấn mà bánh xe Chánh pháp của Ngài đã chuyển vận và để lại giữa cuộc đời này.

[3] Phật Thuyết Ngũ Uẩn Giai Không kinh, Tập A Hàm, số 102, tr 499 – Đại Chính 2.

ĐẠO CA 1

Thơ Hồ Trường An



Tiếng dội

Ghé hỏi nhà sư đang đón củi
Nghe gì tiếng búa dội vào cây?
Sư moi kinh sách nằm trong đây
Tiếng dội sườn non tắt mất rồi!

Sáng tối

(Gửi Vĩnh Hảo)

Ta mơ ánh sáng bùng tâm thức
Sư tắt ngọn đèn thét: “Hiếu chưa?”
Sáng tối ta còn phân biệt mãi
Nên đành đêm quạnh đứng bơ vơ.

Ánh trăng

(Nghĩ về Omar Khayyam qua một bài thơ của ông)

Bước tới ồn ào, lui lặng lẽ
Ta về đình núi nhập vào trăng
Theo trăng, ta đến phòng hoa chúc
Và rọi sáng lò trên ghế trang.

Trắng đen

(Gửi Ngô Nguyên Dũng)

Ta vào đời với cõi lòng thanh vắng
Không thẹn thùng phơi thân xác trần trụi
Nhưng một sớm biết nhận màu đen trắng
Dựng nơi ta này địa ngục thiên đường.

Bông hồng

Cảnh giới xa xăm thôi loạn tưởng
Giã từ sách vở, xếp nghìn pho
Từ khi thiêu rụi Tàng Kinh Các
Tay nhặt bông hồng nở dưới tro

Thăng hoa

Ánh sáng nhiệm màu tuôn khắp lối
Phút giây kỳ diệu, anh ôm em
Hóa thân vụn biển hai thành một
Vượt cõi địa cầu đến cõi riêng

Chiếc bóng

Lăn theo vòng bánh luân hồi
Bồi hồi thoáng gặp bóng người bản lai
Bao năm đuổi bắt miệt mài
Tĩnh ra bóng trái ngậm ngùi vách xa.

Xuống núi

Nhà sư mài miệt theo công án
Chỉ thấy quanh mình đêm tha ma
Rời khỏi thiền sàng đi xuống núi
Gặp mùa xuân sáng cõi bao la.

Bức màn

Ta có trong nhau từ vạn kiếp
Xưa giờ anh chẳng nhận ra em
Bởi tâm anh phủ màn đen tối
Càng kiếm em càng xa em thêm.

KHÁI NIỆM VỀ “BA CỬA GIẢI THOÁT” TRONG PHẬT GIÁO

Thích Nữ Hằng Như

Giải là gỡ ra, tháo ra, cởi ra. Thoát là vượt khỏi sự ràng buộc, được tự do.

Giải thoát trong đạo Phật là trạng thái tâm thoát khỏi mọi ràng buộc khổ đau, mọi ảo tưởng về “*cái ta, của ta, tự ngã của ta*” do tập khí tham, sân, si (vô minh) mang đến. Nghiêm trì giới luật, thiền định, thiền quán, khai mở trí tuệ, thực nghiệm tâm linh để thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử, đạt tới giác ngộ giải thoát, an trú trong cảnh trí Niết-bàn. Đức Phật là người thể hiện được việc giải thoát đó một cách hoàn hảo. Và Ngài đã đưa ra nhiều phương pháp hữu hiệu hướng dẫn mọi người tu tập thoát khỏi biển khổ.

Người không tu tập, sống trong đời luôn bám víu vào thành kiến, tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, luôn chấp ngã, chấp pháp... Những tập khí này là nguyên nhân gây đau khổ và luân hồi sanh tử. Muốn giải thoát khỏi phiền não khổ đau từ đời này qua đời khác, hành giả phải đoạn trừ tận gốc các nguyên nhân gây khổ nêu trên. Đức Phật dạy nhiều phương pháp giải thoát, trong đó Ngài có nhắc đến “*ba cánh cửa giải thoát*” là: Không giải thoát môn, Vô tướng giải thoát môn, Vô tác giải thoát môn. Hành giả nào vào được một trong ba cánh cửa này là người đó thoát khỏi biển khổ luân hồi sanh tử, ra khỏi Tam giới.

I. KHÔNG MÔN

Cánh cửa giải thoát thứ nhất là “Không”. Nói cho đủ là “*Không Tánh*” hay “*Tánh Không*”. Không tánh (Skt: Sunyatà/Emptiness) là thực tánh của các pháp. Các pháp hiện hữu trên thế gian đều do nhiều duyên, nhiều điều kiện hội tụ mà thành. Khi các duyên không còn tồn tại thì hiện tượng đó cũng biến thành Không. Như vậy vạn pháp không thực chất tính nên nó chỉ hiện hữu tạm thời và phụ thuộc vào các yếu tố duyên sinh. Nhờ quán “*duyên khởi*” mà hành giả nhận ra bản thể của vạn pháp là Không tức Tánh không. Trong Phật giáo Tánh Không, không có nghĩa là phủ định sự hiện hữu của các pháp, mà là sự nhận thức rằng sự hiện hữu của chúng chỉ là tạm thời và phụ thuộc vào các yếu tố duyên sinh nên thực chất của pháp là trống không, trống rỗng, theo quy luật “*Sanh-Trụ-Hoại-Không*”.



Thí dụ: Đóa hoa hồng được tạo bởi nhiều cánh hoa và nhụy hoa. Nếu tách rời các cánh hoa và nhụy hoa ra, thì không còn đóa hoa hồng nữa. Vậy bông hồng có mặt là do sự kết hợp của nhiều cánh hoa, nhụy hoa, chứ nó không độc lập, không thực thể, cho nên cái tên gọi là đóa hoa hồng chỉ là giả danh. Tuy đóa hồng không có thực tánh, nhưng đóa hồng vẫn hiện hữu, điều này không thể phủ nhận. Thế nhưng sự hiện hữu này không vĩnh viễn, vì nó sẽ biến mất khi duyên tan rã, cho nên bản thể của hoa hồng là Không hay là Tánh Không.

Từ suy niệm trên, chúng ta có thể nhận thức được rằng tất cả các hiện tượng thế gian, trong đó bản thân ta, hạnh phúc hay đau khổ, thành công hay thất bại, vinh hay nhục... tự chúng đều không thực tánh nên chúng vô ngã, trống không, giả danh, giả tướng, nên kinh nói bản thể của vạn

pháp là Không. Không đây là "Tánh Không" chứ không phải là "không phủ định, đối đãi với có".

Pháp duyên khởi hay Tánh Không là pháp thực tập cần thiết giúp hành giả bước vào cửa giải thoát. Chính vì thế nên Đức Phật nói rõ rằng: "Ai thấy duyên khởi là thấy pháp. Thấy pháp là thấy ta. Và ta có ra đời hay không thì pháp duyên khởi vẫn thế!". Vậy muốn vào được Cửa Giải Thoát Không, thì hành giả phải quán duyên khởi.

Tóm lại Không Môn là cửa giải thoát dựa trên trí tuệ quán chiếu mọi pháp đều do duyên khởi, không có tự tính cố định, nên nó có thể biến mất khi duyên tan rã. Tuệ giác về Tánh Không giúp hành giả không còn dính mắc với khái niệm đúng sai, không còn bám víu với mọi thứ bị xem là không bền vững ở trên đời nữa. Đặc biệt không tự nhận tầm thân kết hợp bởi năm uẩn này là "tôi" là "của tôi" là "tự ngã của tôi" nên hành giả hoàn toàn được tự do trước mọi phiền não khổ đau.

II. VÔ TƯỚNG MÔN

Vô tướng (Skt: Animitta/Sign-less-ness), nghĩa là không có hình dáng, tướng mạo cố định.

Tất cả vạn vật trên đời đều do duyên khởi, nên không thực chất tánh, tức không có ngã riêng, vì thế vạn vật đều không có hình tướng (tướng/sign) thường hằng riêng biệt. Ngay cả tầm thân của con người cũng thay đổi theo thời gian. Khi còn trẻ nhìn khác. Lúc trung niên nhìn khác, và khi về già thì hình dáng hoàn toàn thay đổi khác. Nhìn chung, các pháp liên kết tạm thời bằng các nhân duyên, các pháp sẽ bị hoại diệt khi nhân duyên không còn. Người bình thường nhìn thấy đối tượng trước mắt, còn người trí thì nhìn đối tượng mà thấy được cái Vô tướng của đối tượng.

Như đã nói trên, đóa hoa hồng không có tự tánh riêng biệt, nó không có một hình dáng, một tướng trạng nhất định, không có sự đồng nhất với chính nó, vì thế tánh của nó là vô tướng (do nhiều thứ hợp lại mà thành), mặc dù đóa hoa hồng vẫn hiện hữu trong thế giới bình thường.

Từ đó, suy ra tất cả các hiện tượng cũng đều do nhân và duyên hợp, nên không có tướng mạo nhất định gọi là vô tướng. Nhờ thiền quán về Vô tướng, hành giả không bám víu vào hình tướng, không chấp vào một cực đoan nào cả, do đó vượt qua được những đối đãi nhị nguyên. Gặp nghịch cảnh hay thuận cảnh, hành giả đều an nhiên tự tại trong lòng. Thuận cảnh không làm hành giả đắm mê, tham lam thêm, vì biết rằng nó không còn mãi. Nghịch cảnh không làm hành giả sân hận, bởi nghịch cảnh đó sẽ trôi qua. Không dính mắc với các chướng ngại này, hành giả bước vào cổng giải thoát Vô tướng. Bây giờ tâm của vị ấy được thanh thoi, tự tại.

III. VÔ TÁC MÔN

Vô tác (Skt: Apranihita/Wish-lessness) nghĩa là không tạo tác, không làm ra điều gì, còn gọi là Vô nguyện (wishlessness) hay Vô cầu, nghĩa là không mong cầu, không mong muốn gì cả. Suy nghĩ về Vô nguyện/Vô tác/Vô cầu là suy nghĩ về các kết quả, các ước nguyện đều không có tự tánh, nên không mong cầu, không ham muốn, không tạo tác thêm điều gì nữa.

Vô tác trong Phật giáo, không có nghĩa không làm cái gì cả, mà là khi làm việc gì cũng không bị ràng buộc bởi mục đích, sở hữu hay mong cầu kết quả cá nhân. Như các vị Bồ tát vào đời làm những việc lợi ích cho chúng sanh, thân tâm các Ngài ở trạng thái Vô tác. Sự tạo tác này là không khởi tâm động niệm, không phân biệt, không chấp trước trong khi hành sự. Nói cách khác là hành động theo lẽ tự nhiên, không bị chi phối bởi dục vọng hay ý niệm về "ta" và "của ta".

Trên con đường tu tập, hành giả quán chiếu thấy rõ vạn hữu do duyên khởi, chúng vô thường biến dạng, nên hành giả không còn bám víu với bất cứ điều gì. Nhờ vậy tâm bình thản, an nhiên trước những biến cố xảy ra trong cuộc đời. Sống với trạng thái Vô Cầu là sống toàn tâm toàn ý với giây phút hiện tại, không tiếc nuối quá khứ, không ước nguyện điều gì trong tương lai. Khi đã biết mọi thứ đều vô thường thì đâu cần phải ước nguyện những điều vô thường đó làm gì. Đây là con đường để thoát khỏi mọi ràng buộc của ý niệm, đạt đến trạng thái giải thoát mọi phiền não.

IV. KẾT LUẬN

Giải thoát của Phật giáo không do sự mặc khải, ban phát của một vị thần linh nào, mà do sự cố gắng nỗ lực hành trì tu tập giáo pháp "gieo Nhân gặt Quả". Ba cửa giải thoát là pháp quán nhằm giác ngộ Tánh Không, Vô tướng và Vô nguyện. Thể nhập được một trong ba cửa giải thoát này, hành giả sẽ trải nghiệm được "hiện tại lạc trú" nghĩa là sống an lạc ngay trong hiện tại.

Tóm lại, Ba cánh cửa giải thoát "Không, Vô tướng, Vô tác" là trí tuệ siêu vượt của Đức Thế Tôn trao truyền cho người hữu duyên. Đây là sự quán chiếu sâu sắc về "duyên khởi, tánh Không, vô thường, vô ngã và Niết-bàn". Thấy sâu được bình diện hiện tượng trước mặt, là thấy được bình diện bản thể của vạn pháp là trống không, là vô tướng, nên không còn muốn tạo tác mong cầu điều gì ngoài việc sống chánh niệm trong hiện tại bây giờ và ở đây.

THÍCH NỮ HẰNG NHƯ

(Sinh hoạt với Hội TTK Texas, Ngày 02-11-2025)



Thầm Lặng

DOÃN THỊ KIM KHÁNH

(Thứ nữ Nhà Văn Doãn Quốc Sỹ, viết về người Mẹ - Bà Hồ Thị Thảo)

Photo: Việt Báo

Một đời thầm lặng mẹ theo bố.

Tháng 9 năm 1954 mẹ theo bố vào Nam. Trước đó bố hoạt động ngang dọc, sáng ngời lý tưởng, rồi ê chề thất vọng. Quyết định vào Nam là của bố, mẹ chỉ bế hai con và dắt cô em chồng 17 tuổi theo. Trong Nam, bố từng bùng thi thố tài năng, tay phấn tay bút. Mẹ thầm lặng ở nhà nuôi dạy con và chăm chút em. Dân số con từ hai tăng thành tám. Tám con tám tính, có lúc hư lúc ngoan; mẹ theo từng bước, khen chê mắng mỏ. Cô em chồng tốt nghiệp đại học, chuẩn bị lên xe hoa, mẹ lo toan chuyện cưới hỏi. Bố vất vả bên ngoài, về nhà chỉ cần đảo mắt nhìn là thấy mọi sự tươm tất. Ra đường, các con được gọi là “con bố”,



Nhà văn Doãn Quốc Sỹ (1923 – 2025)

em là “em anh”, không ai biết có một nhân vật thầm lặng đã làm nên những con người ấy.

Vào những năm thăng tiến trong cả hai nghề dạy và viết, bố hay mời khách về nhà đãi đằng. Mẹ tiếp khách lịch thiệp, rồi rút về hậu trường trổ tài nấu nướng. Trước khi ra về các bác bao giờ cũng chào “bà chủ” trong tiếng cười hỉ hả “Cám ơn chị cho một bữa ngon quá.” Thịnh thoàng có những vị khách nữ, khen thức ăn và khen cả ông chủ. Tôi còn nhớ có người còn nói rất chân tình với mẹ: “Chồng em mà được một phần của anh thì em chết cũng hã.” Hình như mẹ đón nhận lời nói ấy như một sự khen tặng cho chính mình.

Rồi chính sự miền Nam nóng bỏng; ngòi bút bố cũng nóng theo. Các bạn bố đến chơi chỉ bàn chuyện cộng sản và quốc gia. Mẹ không mấy quan tâm đến “chuyện các ông”, nhưng khi bố đi Mỹ du học, mẹ ở nhà điều hành việc bán sách thật tháo vát. Khoảng hai tuần một lần, mẹ đi xích lô đến trung tâm Saigon, rảo một vòng các tiệm sách để xem họ cần thêm sách nào. Sau đó mẹ cột sách thành từng chồng và “đắp” một chuyến xích lô khác để giao sách. Tôi hay mân mê những sợi giấy được cột chắc nịch, suýt xoa: “Sao mẹ cột chặt hay thế!”

Thế rồi chính sự miền Nam đến hồi kết thúc. Con người không chính trị của bố lại một lần nữa ê chề. Ngày công an đến bắt bố đi, mẹ con bàng hoàng nhìn nhau. Các con chưa đứa nào đến tuổi kiếm tiền. Mẹ xưa nay thầm lặng trong vai “nội tướng”, giờ miễn cưỡng ra quân. Tiền dành dụm của gia đình không đáng kể. Có tám miệng để nuôi, có bố nhọc nhằn trong lao tù đợi tiếp tế. Mẹ vụng về tìm kế sinh nhai. Thoạt tiên mẹ nấu khoai mì trộn với dừa và vừng, rồi để vào rổ cùng với một ít lá gói. Tôi băn khoăn hỏi:

“Mẹ nghĩ có bán được không?”

“Mẹ không biết, cứ mang ra chỗ trường học xem sao.”

Nhìn dáng mẹ lom khom ôm rổ, đầu đội xụp cái nón lá, tôi thương mẹ khôn tả. Chỉ nửa tiếng sau tôi đã thấy mẹ trở về. Rổ khoai mì vẫn còn nguyên, mẹ ngượng ngập giải thích:

“Hình như hôm nay lễ gì đó, học trò nghỉ con ạ.”

Rồi mẹ lại xoay sang nghề bán thuốc lá. Mẹ mua lại của ai đó một thùng đựng thuốc lá để bày bán. Mẹ nghe ai mách bảo, chọn một địa điểm khá xa nhà rồi lúi húi dọn hàng vô, dọn hàng ra mỗi ngày. Nghề này kéo dài được vài tháng. Mẹ kể cũng có một số khách quen, nhưng toàn mua thuốc lá lẻ. Hôm nào có khách “xộp” mua nguyên bao thì mẹ về khoe ngay. Cũng may thuốc lá không thiu nên khi “giải nghệ” mẹ chỉ lỗ cái thùng bày hàng.

Mẹ rút về “bản dinh” là căn nhà ở cuối hẻm, tiếp tục nhìn quanh, tìm một lối thoát. Hàng xóm chung quanh phần lớn là những người lao động. Họ như những đàn kiến chăm chỉ cần cù, 4 giờ sáng đã lục đục, người chuẩn bị hàng họ ra chợ, kẻ kéo xe ba bánh hoặc xích lô ra tìm khách. Suốt mười mấy năm qua họ nhìn gia đình chúng tôi, gia đình “ông giáo”, như từ một thế giới khác, kính trọng nhưng xa cách. Nay “ông giáo” đi tù, “bà giáo” hay xuất hiện ngoài ngõ, có lẽ họ cảm thấy gần gũi hơn. Một hôm, chị bán sừng xâm ở đối diện nhà qua hỏi thăm “ông giáo”. Thấy cái máy giặt vẫn còn chạy được, chị trầm trồ: “Giặt mấy tiền quá bác hả!”, rồi nảy ý “Tụi con ngày nào cũng có cả núi quần áo dơ. Bác bỏ máy giặt dùm, tụi con trả tiền. Bác chịu không?” Lời đề nghị thẳng thừng, không rào đón. Mẹ xằng xai nhận lời. Kể từ đó, mỗi tuần khoảng hai lần, mẹ nhận một thau quần áo cáu bẩn, bốc đủ loại mùi khai, tanh, nồng. Mẹ đích thân xả qua một nước, rồi múc nước từ hồ chứa vào máy giặt, bỏ xà bông và bắt đầu cho chạy máy. Cái máy cổ lỗ sĩ, chạy ị ạch nhưng nhờ nó mà mẹ kị cốp được chút tiền chợ.

Ít lâu sau, cũng chị hàng xóm đó lại sáng thêm một ý nữa:

“Con bé nhà con nay biết bò rồi, con không dám thả nữa. Bác nhận không, con gửi nó mỗi ngày từ sáng tới chiều. Con trả tiền bác.”

Thế là sự nghiệp nhà trẻ của mẹ bắt đầu. Mẹ dọn căn gác gỗ cho quang, có chỗ treo võng, có cửa ngăn ở đầu cầu thang. Cả ngày mẹ loay hoay bận bịu pha sữa, đút ăn, lau chùi những bãi nước dãi. Được ít lâu, chị bán trái cây ở cuối hẻm chạy qua nhà tôi, nói:

“Bác coi thêm con Đào nhà con nha. Con mang cái võng qua mắc cạnh cái võng của con Thủy.”

Hai võng đong đưa một lúc, cháo sữa đút liền tay hơn, căn gác bừa bộn hơn. Sau đó lại thêm một thằng cu nữa. Mẹ tay năm tay mười, làm việc thoăn thoắt. Cũng công việc quen thuộc ấy, ngày xưa làm cho con, nay làm kể sinh nhai, nuôi đủ tám con với một chồng. Mẹ không còn thăm lặng nữa. Mẹ lớn tiếng điều khiển tám quân sĩ, căn roi có roi, cần lời ngọt có lời ngọt. Riêng chúng tôi vẫn

nhớ ơn những người lao động đã giúp chúng tôi sinh sống những ngày khốn khó đó.

Nhưng sau những giờ ban ngày ồn ào náo động là những đêm tối trầm ngâm lo lắng. Nỗi bận tâm không rời của mẹ là chuyện thăm nuôi bố. Mỗi ngày mẹ nghĩ ra một món, làm dần vào buổi tối, nay muối vừng, mai mắm ruốc, mốt bánh mì khô. Mẹ để sẵn một giỏ lớn trong góc bếp và chất dần đồ thăm nuôi trong đó. Khi gió đây là ngày thăm nuôi sắp tới. Thuở ấy bố bị giam ở núi đồi Pleiku, muốn lên đến đó phải mất hai ngày đường và nhiều giờ chờ đợi xe đò. Mỗi lần thăm nuôi, hoặc mẹ, hoặc một đứa con được chỉ định đi. Con trưởng nữ hay được đi nhất vì nó tháo vát và nhanh trí, thẳng thừ nam cũng được nhiều lần “tín nhiệm”; mẹ nói nó nhỏ tuổi nhưng đạo mạo, đỡ dần mẹ được. Con thẳng trưởng nam đúng tuổi đi “bộ đội”, mẹ ra lệnh ở nhà. Có lần mẹ đi về, mặt thất thần. Các con hỏi chuyện thì mẹ chỉ buông hai chữ “biệt giam”. Biệt giam thì bị trừng phạt không được thăm nuôi. Tôi thảng thốt hỏi:

“Đồ thăm nuôi đâu hết rồi mẹ?”

“Mẹ phải năn nỉ. Cuối cùng họ hứa chuyển đồ ăn cho bố.”

“Mẹ nghĩ họ sẽ chuyển không?”

“Họ hẳn sẽ ăn bớt, nhưng nếu mẹ mang về thì phần bố đói còn chắc chắn hơn nữa.”

Mẹ ngày nào thăm lặng, nay thực tế và quyết đoán như thế.

Ngày bố được thả đợt 1, nhà trẻ của “bà giáo” vẫn còn hoạt động. Mẹ hướng dẫn bố địu võng khi các bé ngủ. Mẹ cũng dặn bố thường xuyên lau chùi gác và bỏ giặt tã dơ. Bố một mực nghe lời. Tưởng như cờ đã chuyển sang mẹ một cách êm thấm...

Tuy nhiên, mẹ không thể ngăn được bố lần la cầm lại cây bút. Thời gian này là lúc họ hàng ngoài Bắc vào chơi nhiều. Bên ngoại có cậu tôi làm đến chức thứ trưởng; cậu kể rằng lúc còn sống, ông ngoại (một nhà thơ cách mạng) phiền lòng vì sự nghiệp văn chương của thằng con rể. Bên nội có chú tôi - một nhạc sĩ cách mạng - chú biết ngòi bút đang thôi thúc bố và đã từng rít lên giữa hai hàm răng:

“Trời ạ! Đã chửi vào mặt người ta, không xin lỗi thì chớ lại còn nhổ thêm một đái nước bọt! Lần này mà vào tù nữa thì mọt gông.”

Mấy mẹ con chết lặng trước viễn tượng “mọt gông”. Bố không màng đến điều này, vẫn miệt mài gõ máy đánh chữ. Đêm khuya thanh vắng tiếng gõ càng vang mồn một. Vài lần mẹ can ngăn, có lần mẹ giận dữ buộc tội:

“Ông chỉ biết lý tưởng của mình, không biết thương vợ con.”

Vài tuần sau, chị hàng xóm đối diện nhà chạy sang xì xào với mẹ:

“Công an đặt người ở bên nhà con đó bác, họ theo dõi bác trai.”

Mẹ lại thử can thiệp, nhưng đã quá trễ. Bố bị bắt lần thứ hai năm 1984. Lần thứ hai bị bắt, bố bình tĩnh đợi công an lục lọi tung nhà. Trước khi bắt đi, họ chụp hình bố với nhiều tang chứng chung quanh. Trong hình bố ngẩng cao đầu trông rất ngạo nghễ. Nhiều năm sau, bố vẫn còn được nhắc tới với hình ảnh này. Không ai biết đến người đàn bà trầm lặng bị bỏ lại đằng sau. Sau biến cố thứ hai này, mẹ phải đối phó thêm với nhiều khó khăn loại khác, điển hình là những giấy gọi gia đình ra dự phiên tòa xử bố. Gọi rồi hoãn, rồi lại gọi lại hoãn. Mỗi lần như vậy cả nhà lại bán loại tâm trí, lo cho mạng sống của bố. Riêng mẹ thì vừa lo vừa soạn thêm một sổ thức ăn thắm nuôi. Mẹ thực tế là thế đó.

Sau khi bố bị gọi án 10 năm tù, cuộc sống của mẹ không còn những bất ngờ khủng khiếp, chỉ còn những đen tối và tù túng đều đặn. Tưởng là dễ chịu hơn, nhưng thực ra nó gặm nhấm tâm thức, tích lũy buồn bực chỉ đợi cơ hội bùng nổ. Hết ngày này qua tháng nọ mẹ lầm lũi chuẩn bị đồ thắm nuôi, từng món ăn thức uống, từng vật dụng hằng ngày. Các con lần lượt trưởng thành, đứa nào cũng có bạn bè và những sinh hoạt riêng.

Chuyện thắm nuôi bố và lòng thương bố quan trọng lắm, những cũng chỉ là một phần trong những cái quan trọng khác trong đời. Chỉ đối với mẹ, những thứ ấy mới là tất cả, độc tôn choán

ngập tâm hồn mẹ. Mẹ hẳn có những lúc thấy tức tưởi và cô đơn mà các con nào hay biết. Có vài lần chúng tôi lỡ một lời nói hoặc cử chỉ không vừa ý mẹ, mẹ òa khóc tu tu, lớn tiếng kể lể, tuôn trào như một giòng lũ không ngăn được. Lúc ấy chúng tôi mới choàng tỉnh.

Ngày mãn hạn tù về, bố bình an như một thiên sư, để lại sau lưng hết cả những thăng trầm của quá khứ. Rồi bố mẹ sang Mỹ ở Houston sống cùng cậu trưởng nam. Mẹ bận bịu với cháu nội, nhưng không quên nhắc ông nội đi tắm và bao giờ cũng nặn kem đánh răng vào bàn chải cho ông mỗi tối. Thỉnh thoảng giao tiếp với họ hàng và bạn bè, mẹ lại phải đỡ lời cho bố, khi bố cứ mỉm cười mà không nói năng chi. Thư viết về cho con cháu ở Việt Nam, ai cũng nói mẹ viết hay hơn ông nhà văn Doãn Quốc Sỹ. Lúc đó chắc mẹ tự nhủ thầm rằng: "bởi vì mẹ là con của ông Tú Mỡ mà!"

Như thế được mười năm thì mẹ ngã bệnh. Hôm nay, ở giai đoạn cuối của căn bệnh Alzheimer, mẹ nằm bất động một chỗ và không nói được nữa. Nhưng mẹ vẫn đưa mắt nhìn bố mỗi lần bố ra vào trong phòng. Hôm nào bố vắng nhà vài ngày thì mẹ nhìn con trai, mắt dò hỏi lo lắng. Khi bố về thì mẹ vẫn nhìn bố, ánh mắt yên tâm hơn. Mẹ trầm lặng hơn bao giờ hết. Dưới mắt bố con chúng tôi, sự trầm lặng ấy càng ngày càng tỏa sáng.

CHẠP CHỜN

*trăng vẫn khuyết trên đầu tháp nhọn
bóng thiên thần ẩn hiện mờ sương
tiếng mõ chùa xưa mái đỏ ngoan hiên
nghe réo gọi tấm lòng viễn mộng*

*con đường trước mặt chập chờn biển sóng
bốn cột dung nhan mây thuở rong chơi
nghe thiên cổ reo mừng nhân ảnh
một tiếng phù sinh trôi giữa cuộc đời*

*rồi một phút lả lơi vọng nguyệt
nhưng lua hồng đào ngũ uẩn trần ai
mấy tiếng chim kêu thánh thót tượng đài
đại thiên thế giới quay tròn nhắm lại*

*về đây cúi mặt hiển linh bỏ tát
một tiếng chân như lạng lẽ bên sông...*

THY AN

tặng Uyên Nguyên





LÁ THƯ ĐẶC BIỆT NGÀY ĐẠI TƯỜNG

(Phật Pháp Thứ Năm – Bài viết của **Nhóm Áo Lam**)

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

(THƯ NGÀY 24/11/2025)

Thưa Anh Chị Em Lam Viên thương quý,
Sư phụ Tuệ Sỹ thị tịch ngày 24/11/2023, hôm nay là đúng 2 năm. NAL xin đặc biệt giới thiệu đến các Anh Chị Em bài viết của đại sư huynh Vĩnh Hào viết về ngài (*Im Lặng, Nói Năng Như Chánh Pháp* – Thư tòa soạn Chánh Pháp số 169, tháng 12 năm 2025).

Anh Vĩnh Hào là một nhà văn, một hành giả, một vị thiện tri thức của Anh Chị Em Lam Viên chúng ta, vì trước hết và trên hết Anh là một trong những học trò ưu tú của SƯ PHỤ TUỆ SỸ.

Chúng tôi được Sư phụ cho biết vì hồi còn ở Việt Nam, tôi đã đọc sách của Anh và sau này mỗi khi về thăm Sư Phụ đều nghe Ngài nhắc về Anh và có một lần tình cờ đến thăm Sư Phụ ở Thị Ngạn Am (SG) chúng tôi được gặp Anh cũng từ Mỹ về thăm SP, từ đó mới được coi là “quen biết.”

Sư Phụ là người gián tiếp khai sinh ra trang GIA ĐÌNH ÁO LAM mà Tri và Tâm Minh là người giữ gìn. Trang GĐAL nhờ vậy sống được khá lâu, vẫn giữ được truyền thống tốt đẹp của GDPT, ACE Huynh Trưởng thương yêu nhau, trao đổi thông tin và chuyên môn nghề Trưởng cho nhau... trong tinh thần Lục Hòa qua các mục PHẬT PHÁP, CÂU CHUYỆN ĐẦU TUẦN, CÂU CHUYỆN THỨ NĂM, VĂN NGHỆ (thơ, văn, câu đố v.v...) và tồn tại một thời gian dài, với sự cộng tác của đông đảo ACE Huynh trưởng và Bạn Đoàn, v.v... cho đến khi anh Tri, người điều hành Trang GĐAL, vì công việc phải đi làm xa nên trang GĐAL phải ngưng hoạt động



(tất cả, từ đầu đến sau đều xin ý kiến Sư Phụ - nhờ vậy GĐAL thuận buồm xuôi gió).

Từ khi Sư Phụ viên tịch đến nay, GĐAL vẫn còn tiếng nói qua trang GĐPT trên báo

Chánh Pháp - là nhờ Anh Vĩnh Hào (người học trò rất gần gũi với Sư Phụ không phải qua tiếp cận hàng ngày khi Sư Phụ còn sinh tiền, mà qua chí hướng và hành động). Vì vậy, viết về Sư Phụ Tuệ Sỹ, có thể nói ít ai viết trung thực, đúng đắn tâm chí của Sư Phụ như Anh Vĩnh Hào.

Đó là lý do mà NAL xin phép ĐSH để giới thiệu với ACE Lam Viên chúng ta người Anh đặc biệt này, với bài viết cũng đặc biệt này - những ACE ở Nam California chắc là biết Anh nhiều trong khi các ACE khác ở xa “thủ đô của người Việt tỵ nạn” thì ít biết.

Ngoài ra bài viết “IM LẶNG, NÓI NĂNG NHƯ CHÁNH PHÁP” còn là câu trả lời cho những người (tất nhiên không phải là Phật tử có ý thức) hỏi rằng “tại sao thời Cộng sản không thấy mấy ông thầy tu Phật giáo lên tiếng?” Họ đâu biết là quý Thầy của chúng ta đã lên tiếng và đã bị tù đầy, bị đánh đập tàn nhẫn, bị tuyên án tử hình (như Sư Phụ Tuệ Sỹ), thậm chí bị bức tử trong tù (như Hòa thượng Thích Thiện Minh), v.v...

Xin mời ACE đọc bài viết này để hiểu rõ hơn về việc tại sao từ án tử hình dành cho Sư Phụ, Cộng sản đã phải giảm xuống chung thân rồi từ chung thân giảm thành 20 năm... cũng như để hiểu rõ vai trò tối quan trọng của Sư Phụ đối với Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Thương mến kính chúc ACE sức khỏe và an lạc.

Trân trọng,
NAL

Tri nhân tri diện bất tri tâm

TUỆ UYỄN NHI

Ông bà ta thường nói "*Tri nhân tri diện, bất tri tâm*", nghĩa là biết người, biết mặt, nhưng không biết được lòng dạ bên trong. Đó không chỉ là một lời nhắc nhở, mà còn là một bài học sâu sắc về sự thấu hiểu và cẩn trọng trong cuộc sống.

Con người, ai cũng có hai phần: diện mạo - thứ có thể nhìn thấy bằng mắt, và tâm địa - thứ chỉ cảm được qua thời gian và tình huống. Ở đời, chúng ta thường dễ đặt lòng tin vào những người khéo nói, ngọt ngào và hoa mỹ, nhưng đến khi sóng gió ập đến, mới nhận ra đó chỉ là vỏ bọc. Đôi khi, những tổn thương sâu sắc không đến từ kẻ xa lạ, mà từ chính những người ta từng tin tưởng nhất.

Có người cười với ta, nhưng trong lòng lại đầy ghen tỵ. Có người giúp ta một lần, nhưng đợi để đòi lại gấp đôi. Lòng người, như biển sâu mênh mông, sâu thẳm. Chúng ta không thể đo lòng người qua dáng vẻ, qua cử chỉ nhất thời, mà cần có thời gian, tiếp xúc và cả những thử thách.

Tuy nhiên, câu nói ấy không dạy ta nghi kỵ, mà dạy ta tỉnh táo. Không phải lúc nào ai tốt với mình là thương mình. Nhưng cũng không có nghĩa những người mà mình không hiểu rõ thì đều có dã tâm. Cái quan trọng là ta biết giữ lòng mình bình an, giữ niềm tin vừa đủ, và học cách nhìn người bằng cả con tim và lý trí.

Trong những mối quan hệ, hãy để thời gian trả lời. Thay vì vội vã trao trọn niềm tin chỉ vì ấn tượng ban đầu, hãy chậm rãi quan sát: họ có nhất quán giữa lời nói và hành động không? Họ tử tế khi ta thuận lợi, và vẫn tử tế khi ta gặp khó khăn không?

Lòng người có thể giả, nhưng thời gian thì không. Thời gian là liều thuốc thử mạnh nhất. Nó phơi bày những điều được che giấu, và cũng làm sáng tỏ những gì tưởng như mơ hồ. Người thật lòng sẽ không dễ gì bị thay đổi bởi hoàn cảnh. Kẻ giả tạo rồi cũng sẽ lộ mặt khi không còn lợi ích.

Vì vậy, sống giữa đời, ta không cần phải quá đề phòng mà tự khép kín, cũng không nên quá dễ dãi mà trao hết lòng mình. Giữ một trái tim ấm áp, nhưng đừng để bị lợi dụng. Giữ một niềm tin, nhưng đừng mù quáng. Hãy học cách nhìn vào lòng người, không chỉ bằng mắt, mà bằng trải nghiệm, bằng cảm nhận và bằng trí tuệ.



DẮT NHAU XUỐNG GIẾNG

Xưa kia ở chốn núi rừng
Có đàn khỉ nọ khoảng chừng năm trăm
Họp bầy nô rồn quanh năm,
Một hôm khỉ rủ nhau thăm bìa rừng
Có cây cổ thụ nhiều tầng
Mọc bên bờ giếng sáng ngời ánh trăng.
Giếng sâu. Dưới đáy nước trong
Trắng tròn in bóng bệnh bồng nổi trôi,
Khỉ kêu: "Thôi chết! Nguy rồi!
Mặt trăng rơi xuống giếng khơi đây này
Phải mau tìm cách vớt ngay
Giúp đời khỏi cảnh đọa đầy tối tăm!"
Khỉ ta nhảy nhót lằng xằng
Xôn xao tìm cách cứu trăng khỏi chìm.
Hồi lâu, khỉ chúa loan tin:
"Tôi đã có cách! Anh em yên lòng!
Theo lời tôi! Mấy cũng xong!
Ta chung góp sức, mình cùng tiếp tay,
Tôi trèo lên bám cành cây
Một anh bám lấy đuôi này của tôi
Rồi anh khác lại bám đuôi
Cả đàn lần lượt nối dài tiếp nhau
Thả người xuống được giếng sâu
Vớt trăng dưới đáy lên đâu khó gì!"
Khỉ ta mừng rỡ kể chi
Cùng nhau theo điệu kể kia đã bàn

Bám đuôi nhau cả một đàn
Giếng sâu mò xuống, trắng vàng vớt lên
Nào ngờ nặng trĩu cành trên
Nhánh cây cổ thụ gãy liền. Thảm thay!
Giếng kia rơi xuống cả bầy
Khỉ ta lúng túng, loay hoay nổi chìm,
Nào tìm ra được lối lên!
Nào ai cứu vớt khỏi miền nước sâu!
Khỉ ta chết hết còn đâu!
Thần cây cổ thụ ngâm câu kệ rằng:
"Trên cao vẫn có bóng hằng
Khắp nơi tràn thế ánh trăng tràn trề,
Một con đã quá u mê
Tiếc thay cả lũ chẳng hề biết chi
Dắt nhau xuống giếng cùng đi
Để rồi chết thảm cũng vì dại ngu!"

*

Đời người lắm kẻ mê mờ
Khổ đau mà cứ ngỡ là sướng vui
Vô thường lẽ Đạo ai ơi
Cớ chi lặn lội mãi nơi muộng sâu!

TÂM MINH
NGÔ TĂNG GIAO
(Thi hóa Truyện Cổ Phật Giáo)



Nhà Thơ Thích Chúc Hiền: *Hành Trạng Chư Tổ Thi Tập* NGUYỄN GIÁC

Tôi đã từng xem thơ Đường luật như một người bạn cũ, một người bạn rất cao niên mà mình tưởng chừng đã quên – cụ là những hình tượng của ngày Tết, của mực tàu giấy dó, âm vang của những vần gieo trang nghiêm trong khuôn phép của những câu 7 chữ. Hồi trung học, tôi học thể thơ này vì học về thơ Bà Huyện Thanh Quan, về những bài thơ luận chiến giữa Huỳnh Mẫn Đạt và Tôn Thọ Tường, về nhiều vị khác nữa. Đó là một thể thơ nghiêm khắc như nét mặt của một cụ đồ ngày Xuân, với các luật rất cổ điển: niêm, luật, đối, vận, như những viên đá lát đường xưa cũ mà mình không dám bước vào. Học là để biết, để làm bài thi cho hai bậc Tú Tài, nhưng để mê thơ thì tất nhiên phải là các thể thơ cách tân. Theo năm tháng, tôi bước đi giữa những dòng thơ tự do, giữa ồn ào của các thể thơ mới, giữa khám phá của thơ tân hình thức và đủ thứ gì nữa. Người bạn vong niên cũ dần phai trong trí nhớ, nằm yên đâu đó giữa những trang sách giáo khoa hẳn là đã úa màu trên các kệ sách thư viện.

Cho đến một ngày, tôi gặp một nhà sư, có lẽ trẻ hơn tôi đến gần hai thập niên. Không ai ngờ nhà thơ này làm được các bài thơ kể chuyện về các Thiền sư Việt Nam trong thể thơ Đường luật, y hệt như khai mở lại một mạch nguồn thi ca sinh động. Những bài thơ của thầy, tinh luyện từng chữ, dịu dàng mang hơi thở Thiền Tông Việt Nam. Tôi đọc và kinh ngạc, như gặp lại một tri kỷ những năm rất xưa cũ, nhưng với một chân trời thi ca hoàn toàn mới. Nơi đó, riêng một mình Thầy Thích Chúc Hiền bước đi đơn độc, trong văn phong thanh thản, giữa những như đường gian nan trong từng chữ, từng ý đối, từng vần trau chuốt khó gieo, và trong từng âm vang Thiền ngữ. Tôi đọc và cảm nhận từng trang thơ đầy những tràn ngập hạnh phúc, hẳn nhiên là cho cả thi sĩ Thích Chúc Hiền và cho cả những độc giả khó tính như tôi. Từ thầy, tôi nhận ra rằng thơ Đường luật không hề cũ, chỉ là vì mình đã tránh né một lối đi rất khó khăn của thi ca.

Một điểm đặc biệt, trong tập thơ *Hành Trạng Chư Tổ Thi Tập*, có rất nhiều câu của tác giả Thích



Tác giả Thích Chúc Hiền (Photo: Nguyễn Giác)

đón giao thừa, uống trà và đọc thơ Thiền. Thí dụ, như hai câu 3 và 4 trong bài thất ngôn bát cú về Thiền sư Minh Trí (?-1196), Thầy Thích Chúc Hiền viết nơi trang 110:

*Xả tục xuất gia thông yếu chỉ
Tham thiền học đạo tỏ chơn như.*

Có rất nhiều câu thích nghi với cả hàng xuất gia và cư sĩ. Thí dụ như, từ bài thơ về Thiền Sư Quảng Nghiêm (1121-1190), Thầy Thích Chúc Hiền viết nơi trang 113:

*Chẳng vướng lợi danh vui tặc dạ
Không màng tài lộc vượt trùng khơi.*

Hay là bốn câu giữa một bài thất ngôn về Thiền sư Thường Chiếu (?-1201), nhà thơ Thích Chúc Hiền viết nơi trang 115:

*Bỏ ác làm lành vun cội phước
Trừ tà hiển chánh tỏ tâm thiền
Đạo nhân sớm tối quy bờ giác
Thiền mạch đêm ngày tuôn suối thiêng.*

Trang thơ nào cũng đầy những lời khuyến tấn tu hành. Như trong bài về Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726), nhà thơ Thích Chúc Hiền viết giữa một bài thất ngôn nơi trang 169:

Xả tục tầm sư tham vấn đạo

Xuất gia học pháp quyết
tâm chân

Đêm ngày tinh tấn rèn
tâm trí

Năm tháng siêng năng
đáp nghĩa ân.

Thi tập dày 224 trang.
Nơi trang bìa cuối là trích
đoạn Lời Giới Thiệu của Hòa
Thượng Thích Nguyên Siêu:

"Có thể nói, đây chính là
thành quả của một thời tu tập
bằng chí nguyện phụng sự để
cúng dường một tri kiến lịch
lãm cho toàn thể quý độc giả
- nhất là những người có tâm
hồn Thiền tập, lấy đó làm tiêu
chí.

Thôi thì, chỉ ném một giọt
nước của đại dương đủ biết
nước của bốn biển có vị mặn.
Ngộ được một bài thi kệ
Thiền của Thượng Tọa đủ biết
giáo pháp có hương vị giải
thoát. Mà trong 126 bài thơ
Đường luật ấy, Thượng Tọa
đã gởi gắm, nhả nhủ bao nỗi
niềm để diễn đạt tinh thần tu
chúng của chư vị Thiền sư -
làm quà cho quý thức giả để
tâm nghiên tâm: Thiền là gì?

Tu Thiền ra sao? Và chứng Thiền ra thế nào để
làm chất liệu sống linh hoạt, thực tại minh nhiên
cho bản thân mình hôm nay và mai sau."

Trong Lời Ngỏ, nhà thơ Thích Chúc Hiền đã giải
thích vì sao Thầy sáng tác Hành Trạng Chư Tổ Thi
Tập, nơi các trang 15-17:

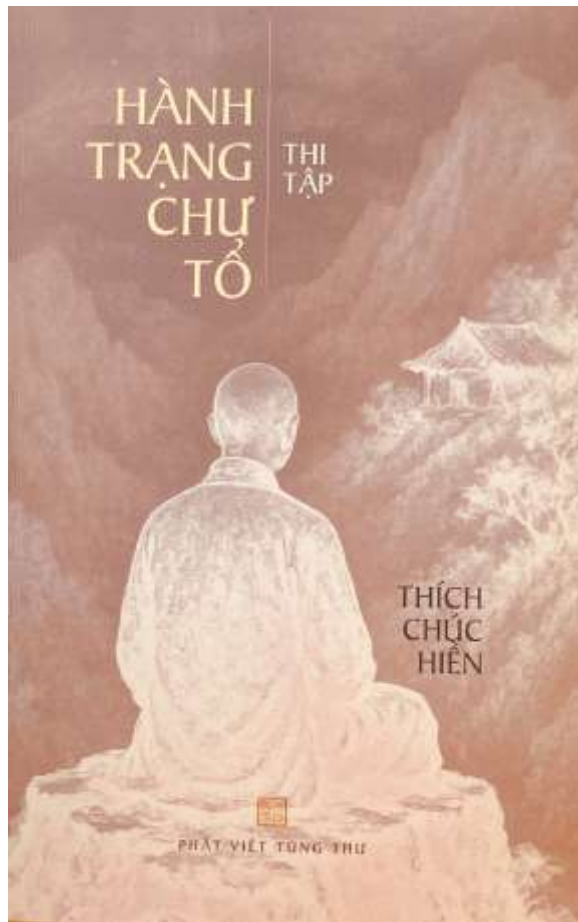
"Xuất thân từ những giai tầng, địa dư khác
nhau, trong những giai đoạn thời gian và hoàn
cảnh khác nhau, chư Sư đã đến với cửa Phật theo
duyên lành và hạnh nguyện có từ bao kiếp đến
nay. Mỗi người mỗi khác, nhưng tất cả đều cùng
chung một lý tưởng trác tuyệt: trở về tìm lại con
người đích thực của chính mình, khai phóng bản
thể chân như mẫu nhiệm sẵn có nơi tự thân, nhằm
đem lại niềm tin bất hoại và thắp lên ngọn đèn
thiền.

Chính nhờ đó, tông môn được rạng rỡ, mạng
mạch Phật pháp thâm huyền mãi được lưu truyền
bất diệt, trở thành nơi nương tựa tinh thần vững
chắc cho chúng sinh hữu duyên. Qua đó, cũng
mang đến suối nguồn an lạc, giúp với bớt phần
nào những nỗi thống khổ triền miên của kiếp nhân
sinh vô thường hữu hạn.

Hành trạng của chư lịch đại Tổ Sư vốn dĩ:

'Nhạn quá trường không

Ảnh trầm hàn thủy



Nhạn vô di tích chi ý
Thủy vô lưu ảnh chi
tâm.' (Thơ-thiền sư Hương
Hải)

(Nhạn bay trên không
Bóng chìm đáy nước
Nhạn không có ý lưu
dấu

Nước không có tâm lưu
bóng). (Thiền sư Thích
Thanh Từ dịch.)

Đó là công hạnh của
những bậc đã siêu thoát vô
trụ, vô chấp, thể hiện trọn
vẹn lý tưởng cao vời muôn
thuở ăy. Do vậy, hậu thế
đời đời khắc ghi, tưởng nhớ,
biên chép thành sử sách để
làm tấm gương cho bao thế
hệ noi theo.

Chúng con, hàng hậu
bồi phước mỏng nghiệp
dày, căn cơ thấp kém,
nhưng may mắn nhờ duyên
lành làm pháp tôn của chư
vị. Bởi ngưỡng mộ hạnh
nguyện cao cả và sự liễu
ngộ tuyệt vời của chư Sư,
chúng con căn cứ vào tác
phẩm Thiền Sư Việt Nam
của Thiền Sư Thích Thanh

Từ và tác phẩm: Nghiên Cứu Thiền Uyển Tập Anh
của GS. Lê Mạnh Thát để mạo muội cẩn bút ghi
chép hành trạng của chư vị bằng thể thơ Đường
luật (thất ngôn bát cú hoặc thất ngôn thập lục cú),
như những lời tán thán công hạnh, hầu nương
theo đức sáng ăy để tập tành, lần dò trên lộ trình
tìm về bến giác. Đồng thời, chúng con cũng căn cứ
vào hai tác phẩm trên để tóm lược ngắn gọn tiểu
sử của chư sư và đã được Huynh trưởng Tâm
Thường Định Bạch Xuân Phê hoan hỷ tận tụy dịch
ra Anh ngữ để các bạn trẻ sanh ra và lớn lên ở Hải
Ngoại có thể tham khảo tìm hiểu về các bậc tổ sư
tiền bối.

Chính vì thế mà Hành Trạng Chư Tổ Thi Tập
được ra mắt cùng chư độc giả bốn phương, ngõ
hầu đáp đền tứ trọng thâm ân trong muôn một.
Chúng con kính tri ân HT. Thích Nguyên Siêu đã từ
bi hoan hỷ viết lời giới thiệu. Xin chân thành cảm
ơn Huynh Trưởng Tâm Thường Định cũng đã hoan
hỷ viết lời giới thiệu, chuyển lược tiểu sử chư tổ
sang Anh ngữ. Chân thành cảm ơn Phật tử Quảng
Pháp, Thiền Nhan, Nhuận Pháp đã hoan hỷ gia
tâm thiết kế, trình bày.

Tu Viện An Lạc, California,

Tiết Thanh Minh-Ất Tỵ - 2025

Cẩn bút,

Thích Chúc Hiền” (hết trích)

Trong Lời Giới Thiệu, Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu ghi nhận nơi trang 20, trích:

“Chúng ta đọc vào Hành Trạng Chư Tổ Thi Tập gồm có 126 vị Thiền sư, Hòa thượng, Quốc sư, Đại sư, Đại sĩ, Cư sĩ... do vậy nên có một trăm hai mươi sáu bài thất ngôn bát cú, hay thất ngôn thập lục cú theo thể thơ Đường luật. Thi tập được viết qua ngôn ngữ Việt và có phần tiểu sử bằng Việt - Anh, do Tổng Vụ Văn Hóa, GHPGVNTNHK chủ trương và Phật Việt Tùng Thư lưu trữ.

Vào đầu thi tập là Thiền sư Khương Tăng Hội và cuối cùng là Hòa Thượng Hoàng Long. Nội dung ý chỉ cho giá trị tu chứng mà chư vị Tổ đức, Thiền sư một đời đã dày công tôi luyện để đạt thành Thánh giả mà Thượng Tọa đã cảm nhận được tinh thần và giá trị tu chứng thanh cao của ý vị Thiền giả, rồi phát tâm cúng dường để lưu truyền lại mãi đến mai sau. Đây là một công phu nghiên cứu có tầm cỡ văn học và mất rất nhiều thời gian. Người phải có tâm hồn tu tập, phải đam mê ý vị Thiền gia, hay thích vui chơi, bông đùa với nền văn học Thiền thì mới khế hợp được tần số của người chứng và người đam mê, để từ đó dệt thành thi tập bằng cả tâm huyết của tác giả.” (ngưng trích)

Trong bài viết nhan đề “Hành Trạng Chư Tổ Thi Tập: Thơ và tâm hòa điệu trong dòng suối Thiền,” của Cư sĩ Tâm Thường Định, nơi trang 25-28, có bản Anh dịch nơi trang 29-33, có những đoạn ghi nhận như sau, trích:

“... Mỗi bài thơ tựa một khoảnh khắc giao cảm giữa tác giả với tâm Phật, giữa truyền thống và hiện đại, giữa cốt tủy thiền quán và niềm ước mơ bình dị của người Phật tử. Tựa như mạch ngầm lặng lẽ giữa hai nhánh trúc, thơ vẽ nên bức tranh vô ngôn về lòng kiên nhẫn, từ bi và ý chí thoát tục. Người đọc bất giác lắng lòng, cùng hít thở bầu không khí trong lành và tịch mịch thời hoàng kim Phật giáo Việt. Phật pháp bất ly thế gian pháp, nên ta cũng nhận ra chất Thiền dung hợp chất Đời trong thơ của Thượng tọa Thích Chúc Hiền. Bóng

dáng chư Tổ Thiền cũng là bóng dáng những con người nhập thế: xây chùa, dựng tháp, an dân, trừ loạn... Trong tập thơ, hình ảnh chư Tổ không tách rời cõi trần thế tục, mà gần gũi vô cùng -- việc Đời và việc Đạo quyện vào nhau thành một. Khi đọc, chúng ta vững tin: dẫu thời cuộc đảo điên, bản tâm thanh tịnh vẫn là chỗ nương tựa không lay chuyển cho tứ chúng.” (ngưng trích)

Tập thơ Hành Trạng Chư Tổ Thi Tập hiện đang lưu hành trên Amazon, và độc giả có thể tìm mua nơi đây:

<https://www.amzn.com/B0FBKLO1C8/>

Trên trang Amazon vừa dẫn, có Lời Giới Thiệu, trích: “Thượng Tọa Thích Chúc Hiền là Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa, Hội Đồng Điều Hành, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ. Thượng Tọa là một nhà thơ Đường luật còn sót lại trong thế hệ Tăng sĩ trẻ hôm nay. Tuổi trẻ mà thích thơ Đường luật mới là điều lạ. Điều lạ này đã chứng tỏ Thượng Tọa đam mê lặn lội, trầm mình trong thế giới văn học Thiền của các bậc Tổ đức thời xưa. Nhưng trước khi đam mê những thi kệ Thiền, hay gia tâm nghiên tâm Phật pháp để làm chất liệu mà tập thành những bài thơ Đường luật qua nhiều thể loại, thì Thượng Tọa đã nắm vững các luật tắc: bằng, trắc, niêm vận, cấu trúc, đối xứng... của những thể thơ thất ngôn bát cú, ngũ ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt, ngũ ngôn tứ tuyệt... Có nắm vững luật thơ Đường như thế thì mới hạ bút viết thành 126 bài thơ Đường trong Hành Trạng Chư Tổ Thi Tập. Đây là điều thật diệu phúc và hãnh diện trong nền văn học thi ca Phật Việt hiện đại, vì chư vị tiền nhân đã qua hết rồi, giờ chỉ còn hàng tử tôn có đủ thẩm quyền để thừa tiếp. May thay!”

Tuyệt vời. May thay vậy. Đúng là điều lạ. Nhà thơ Thích Chúc Hiền đã viết lên những dòng thơ vừa có tính thi ca, vừa có tính văn học sử, vừa có tính trao truyền yếu chỉ Thiền Tông. Cực kỳ là hay hữu.

“... Mỗi bài thơ tựa một khoảnh khắc giao cảm giữa tác giả với tâm Phật, giữa truyền thống và hiện đại, giữa cốt tủy thiền quán và niềm ước mơ bình dị của người Phật tử. Tựa như mạch ngầm lặng lẽ giữa hai nhánh trúc, thơ vẽ nên bức tranh vô ngôn về lòng kiên nhẫn, từ bi và ý chí thoát tục. Người đọc bất giác lắng lòng, cùng hít thở bầu không khí trong lành và tịch mịch thời hoàng kim Phật giáo Việt.” (Tâm Thường Định)

MILAREPA – BÓNG TỐI NGHIỆP LỰC VÀ ÁNH SÁNG GIẢI THOÁT

Huệ Đan

Milarepa không bước vào lịch sử Phật giáo Tây Tạng như một biểu tượng được sắp đặt sẵn. Ngài không đến từ sự thuần tịnh của một đời sống tu viện an ổn, cũng không mang theo hào quang của một căn cơ hiền thiện bẩm sinh. Trái lại, Milarepa đi vào con đường đạo bằng đôi chân lấm bùn của hận thù, của tội lỗi đã thành hình trong máu và nước mắt. Chính vì thế, Milarepa không những là một thánh giả; Ngài là một vấn nạn triết học, một thách thức đạo đức, và một minh chứng sống động cho khả năng chuyển hóa tận căn của con người trước nghiệp lực.

Trong cái nhìn Phật học, nghiệp không phải là một bản án vĩnh viễn, mà là một dòng vận hành có điều kiện. Nhưng điều kiện ấy không nằm ở sự biện minh hay xóa bỏ quá khứ; nó nằm ở thái độ hiện sinh của con người trước chính quá khứ ấy. Milarepa là hiện thân rõ rệt cho điều này. Ngài không tìm cách rửa tội bằng niềm tin, cũng không tìm sự cứu rỗi từ bên ngoài. Con đường của Ngài bắt đầu từ một hành vi tưởng chừng đơn giản nhưng vô cùng hiểm họa, đó là dám nhìn thẳng vào nghiệp của chính mình, không né tránh, không lý giải, không xin giảm khinh.



Trong nhiều truyền thống tôn giáo, tội lỗi được xóa bằng ân sủng; trong Phật giáo, nghiệp chỉ có thể được chuyển hóa bằng trí tuệ và khổ công thực chứng. Milarepa không được “tha thứ” theo nghĩa thông thường; Ngài trả trọn giá của nghiệp,

không phải để chuộc lỗi, mà để làm cạn nguồn sinh khởi của nghiệp. Ở đây, ta thấy thấp thoáng một tinh thần rất gần với tư tưởng của Thầy Tuệ Sỹ, nghiệp không nằm trong quá khứ, mà nằm trong sự tiếp diễn vô minh của hiện tại. Khi vô minh bị chặt đứt, nghiệp cũng không còn chỗ để trụ.

Gặp Marpa [1] không phải là gặp một vị thầy hiền hòa theo nghĩa tâm lý học hiện đại. Marpa hiện ra như một lực phá vỡ, một cơn địa chấn tinh thần. Những thử thách mà Milarepa phải chịu — xây rồi phá, phá rồi xây, bị từ chối truyền pháp, bị đẩy đến bờ vực tuyệt vọng — nếu nhìn bằng con mắt đạo đức xã hội, có thể bị xem là tàn nhẫn. Nhưng nếu đặt trong đạo lộ Kim Cang thừa, đó là những phương tiện thiện xảo nhằm thẳng vào ngã chấp vi tế, thứ cội rễ sâu kín nhất của sinh tử.

Con người chỉ thật sự bước vào triết học khi bị đẩy đến tận cùng của hiện hữu. Milarepa cũng vậy. Những thử thách của Marpa không nhằm dạy Milarepa một giáo lý, mà nhằm bẻ gãy mọi chỗ nương tựa tâm lý, để Milarepa không còn bám vào bất cứ hình ảnh nào về “ta là người tu”, “ta là kẻ sám hối”, hay thậm chí “ta là người có tội”. Khi mọi khái niệm về bản ngã đều sụp đổ, lúc ấy mới có chỗ cho pháp hiện khởi.

Niềm tin của Milarepa đối với Marpa không phải là niềm tin của tín đồ, mà là niềm tin hiện sinh, tin đến mức dám đánh đổi cả ý niệm về chính mình. Trong niềm tin ấy, có sự tỉnh táo, có trí tuệ, và có một sự can đảm hiếm có. Đây là loại niềm tin mà Phật giáo đòi hỏi, không phải tin để được an ủi, mà tin để dám đi vào lửa.

Khi đã nhận trọn giáo pháp, Milarepa không chọn con đường nhập thế sớm. Ngài đi vào hang động, vào cô tịch, vào sự nghèo nàn đến tận cùng. Khổ hạnh của Milarepa không mang tính phổ diễn đạo đức, cũng không nhằm tạo nên một hình ảnh thánh thiện. Đó là sự giản lược triệt để của hiện hữu, nơi mọi điều kiện nuôi dưỡng vọng tưởng đều bị cắt bỏ. Không tiện nghi, không xã hội, không tiếng khen chê — chỉ còn thân xác mong manh và tâm thức đối diện chính nó.

Ở đây, ta cần phân biệt rõ khổ hạnh trong Phật giáo không phải là tự hành xác. Khổ hạnh chỉ

có ý nghĩa khi nó làm lộ ra bản tánh của tâm. Milarepa không đạt giác ngộ vì ăn tâm ma; Ngài đạt giác ngộ vì trong hoàn cảnh đó, không còn gì để bám víu và tâm buộc phải quay về với chính nó. Khi mọi đối tượng bị tước bỏ, cái còn lại không phải là hư vô, mà là tánh biết sáng tỏ, rỗng rang, thứ mà Phật học gọi là bản tâm.

Giác ngộ của Milarepa không được trình bày như một biến cố siêu hình. Không có ánh sáng kỳ lạ, không có mặc khải từ trời cao. Giác ngộ đến như một sự tự nhiên hiển lộ, khi không còn gì che khuất. Đây là điểm rất gần với tinh thần Thiền học mà Thầy Tuệ Sỹ từng nhấn mạnh: chân lý không phải thứ để đạt, mà là thứ hiện tiền khi vô minh lạng xuống.

Từ nền tảng ấy, những bài ca của Milarepa xuất hiện. Không phải như thơ ca văn chương, mà như tiếng vọng của một tâm thức đã tự do. Ngôn ngữ trong ca khúc của Milarepa không tìm cách thuyết phục lý trí; nó đánh thẳng vào trực giác. Nó không giải thích vô thường; nó làm cho người nghe cảm thấy vô thường đang thở trong chính mình. Nó không định nghĩa tánh không; nó khiến người nghe chạm vào khoảng trống sống động nơi tâm.

Ở đây, Milarepa đứng rất gần với tinh thần của Thầy Phạm Công Thiện [2], triết học không phải là hệ thống khái niệm, mà là kinh nghiệm sống đến tận cùng. Ca khúc của Milarepa là triết học được hát lên từ hang đá, từ đói rét, từ cô độc — nhưng cũng từ tự do tuyệt đối.

Nếu giác ngộ của Milarepa chỉ dừng lại ở sự tự do nội tâm, Ngài đã có thể an trú trong hang đá cho đến cuối đời, lặng lẽ nhập diệt như một ẩn sĩ vô danh. Nhưng Milarepa không chọn con đường ấy. Sự xuất hiện của Ngài trong đời sống con người, sau khi đã chứng ngộ, mở ra một chiều kích khác của Phật học, đó là giải thoát không khép kín nơi cá nhân, mà tự nhiên mở ra thành phụng sự. Không phải vì bốn phận, không vì lý tưởng trừu tượng, mà vì khi ngã chấp đã tan rã, không còn ranh giới thật sự giữa mình và người.

Milarepa không lập giáo đoàn, không xây dựng tự viện, không để lại cơ cấu tổ chức. Ngài hiện diện như một con người tự do đi giữa thế gian, đến với chúng sanh bằng lời ca, bằng đối thoại trực tiếp, bằng sự hiện hữu giản dị mà tràn đầy sức đánh thức. Đây là một mô hình Bồ-tát đạo rất đặc thù — Bồ-tát không đứng trên chúng sanh, cũng không đứng trước chúng sanh, mà đứng cùng một mặt đất sinh tử với họ, chỉ khác ở chỗ không còn bị sinh tử trói buộc.

Trong bối cảnh Phật giáo Tây Tạng, điều này có ý nghĩa đặc biệt. Milarepa không đại diện cho quyền lực tôn giáo, cũng không là biểu tượng của tri thức học viện. Ngài đứng ngoài mọi thể chế, nhưng không chống lại thể chế. Sự hiện diện của

Milarepa là một lời nhắc nhở rằng cốt lõi của Phật giáo không nằm ở hình thức, mà ở khả năng giải thoát con người khỏi khổ đau hiện sinh. Ở điểm này, ta thấy rất rõ tinh thần mà Thầy Tuệ Sỹ từng nhiều lần cảnh tỉnh, khi Phật giáo đánh mất chiều sâu tu chứng, nó dễ trở thành một hệ thống đạo đức hoặc một cơ chế xã hội thuần túy [3].

Milarepa giáo hóa không bằng diễn thuyết, mà bằng cách làm cho người đối diện thấy chính mình. Trước Ngài, kẻ ác không bị kết án, nhưng cũng không được dung dưỡng. Người thiện không được tăng bốc, nhưng cũng không bị xem nhẹ. Tất cả đều được dẫn trở về một câu hỏi căn bản là người đang làm gì với đời sống này, và người có thực sự tỉnh thức trước cái chết hay chưa? Đây là kiểu chất vấn mang tính hiện sinh sâu sắc, con người chỉ thực sự sống khi đối diện với sự hữu hạn của chính mình.

Những bài ca của Milarepa, vì vậy, không phải là sản phẩm của cảm hứng thi ca, mà là phương tiện thiện xảo của trí tuệ đã chứng nghiệm. Chúng không nhằm tạo khoái cảm thẩm mỹ, mà nhằm làm lung lay những nền tảng giả tạo của đời sống thế tục. Khi Milarepa hát về vô thường, đó không phải là một ý niệm, mà là tiếng vọng của cái chết đang cận kề từng sát-na. Khi Ngài nói về tánh không, đó không phải là luận đề siêu hình, mà là kinh nghiệm trực tiếp về sự không thể nắm bắt của mọi hiện hữu.

Chính vì thế, giáo pháp của Milarepa không cũ. Nó không thuộc về thế kỷ XI của Tây Tạng, mà thuộc về mọi thời đại mà con người còn khổ đau vì bám víu vào những ảo tưởng về bản ngã, quyền lực, tài sản và ý nghĩa tự tạo. Trong một thế giới hiện đại đầy bất an, nơi con người bị phân mảnh bởi thông tin, tiêu thụ và cạnh tranh, hình ảnh Milarepa trở thành một nghịch lý sống động, nghèo đến tận cùng, nhưng giàu tự do; cô độc đến tận cùng, nhưng không hề cô đơn.

Ở đây, Milarepa đặt ra một vấn đề lớn cho Phật học đương đại, liệu Phật giáo hôm nay có còn đủ can đảm để dẫn con người đi vào con đường chuyển hóa tận căn, hay chỉ dừng lại ở việc xoa dịu khổ đau bằng những hình thức an ủi tinh thần? Milarepa không an ủi. Ngài đánh thức. Và sự đánh thức ấy đôi khi đau đớn, bởi nó buộc con người phải từ bỏ những chỗ nương tựa quen thuộc.

Trong chiều sâu này, Milarepa không chỉ là một bậc đại hành giả của Mật thừa, mà là một nhân chứng cho tính khả thi của giác ngộ. Ngài chứng minh rằng giác ngộ không phải là đặc quyền của những ai sinh ra trong điều kiện thuận lợi, cũng không phải phần thưởng cho sự tích lũy công đức theo nghĩa hình thức. Giác ngộ là kết quả của một sự trung thực tuyệt đối với chính mình, của một đời sống dám trả trọn giá cho từng hành động, từng ý niệm, từng lựa chọn.

Tư tưởng ấy đặt Phật đạo trở về đúng vị trí của mình, không phải là nơi ẩn náu an toàn cho tâm hồn mỗi mọt, mà là con đường của tình thức triết để, nơi con người không còn quyền thương lượng với vô minh, không còn chỗ để tự ru ngủ bằng những hình thức an ủi tinh thần. Ở đó, tu tập không nhằm tìm kiếm sự dễ chịu, mà nhằm đối diện trọn vẹn với sự thật của hiện hữu, dù sự thật ấy có thể nghiệt ngã đến đâu. Và chính tại điểm này, tư tưởng triết học mới thực sự khởi sự, khi con người dám sống đến tận cùng với điều mình thấy là chân thật, và cũng dám chết với nó, không thoái lui, không che chắn, không thỏa hiệp. Milarepa chết không để lại di sản vật chất, nhưng để lại một điều hiếm hoi hơn, niềm tin rằng con người có thể vượt qua chính mình. Không phải bằng quyền lực, không bằng tri thức, không bằng danh xưng, mà bằng sự quay về với bản tâm, nơi mọi phân biệt cuối cùng đều lắng xuống. Ở đó, sinh tử không còn là đối nghịch của giải thoát, mà là chất liệu để giải thoát hiển lộ.

Có lẽ, giá trị sâu sắc nhất của Milarepa không nằm trong những câu chuyện huyền thoại, mà ở một sự thật giản dị đến mức cay nghiệt – con đường giải thoát không dành cho kẻ tìm sự an toàn, mà dành cho những ai dám buông bỏ mọi chỗ dựa, dám đánh đổi tất cả để sống trọn vẹn với thực tại. Trong không gian ấy, Milarepa không còn bị thời gian giam giữ, Ngài hiện diện như một câu hỏi vẫn vang vọng trong từng hơi thở của hiện tại, lặng lẽ mà bền bỉ, mời gọi bất cứ ai còn thao thức

tìm về cốt lõi của đời sống và cái chết.

Phật lịch 2569 – Vô Trụ Xứ Am 15.12.2025

HUỆ ĐAN

[1] *Marpa Lotsawa* (1012–1097), thầy của Milarepa, là một dịch giả và hành giả vĩ đại của Phật giáo Tây Tạng. Ông đã đưa các giáo lý Mật thừa Ấn Độ sang Tây Tạng, đồng thời hướng dẫn Milarepa trong con đường tu tập trực tiếp, nhấn mạnh sự kết hợp giữa kiến thức truyền thừa và thực hành hành giả.

[2] Phạm Công Thiện, *Im lặng hổ thẹn* (Sài Gòn: NXB Triết học & Văn học, 1970) và *Hổ thẹn của tư tưởng* (Sài Gòn: NXB Triết học, 1971). Trong các tác phẩm này, tác giả tiếp nhận tư tưởng hiện sinh (Heidegger, Nietzsche) và đặt câu hỏi về bản ngã, hiện hữu, làm cơ sở cho quan niệm rằng triết học chân chính khởi phát khi con người sống và chết trọn vẹn với chân thật, không né tránh vô minh hay ảo tưởng an toàn.

[3] Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ, *Chúc từ NGÀY VỀ NGUỒN và Suy nghĩ về hướng giáo dục đạo Phật cho tuổi trẻ*. Tư tưởng của Ngài nhấn mạnh tự chứng, đối diện trực tiếp với vô thường, khổ đau và vô ngã, nơi giáo lý chỉ là phương tiện dẫn đến trải nghiệm giác ngộ, gần với hành trình tu tập và giác ngộ của Milarepa.



“... BỐ-TÁT KHÔNG ĐỨNG TRÊN CHÚNG SANH, CŨNG KHÔNG ĐỨNG TRƯỚC CHÚNG SANH, MÀ ĐỨNG CÙNG MỘT MẶT ĐẤT SINH TỬ VỚI HỌ, CHỈ KHÁC Ở CHỖ KHÔNG CÒN BỊ SINH TỬ TRÔI BUỘC...”

— HUỆ ĐAN, *Bóng Tối Nghiệp Lực và Ánh Sáng Giải Thoát*

SEN TRẮNG ĐẠO TRĂNG LAM VIÊN BỐN PHƯƠNG  www.santrangviet.com

NHỮNG ĐOẠN KHÚC THIỀN



TÂM

*Cả đất trời tan tành sụp đổ
Bao mê lầm dứt sạch từ đây
Vén màn pháp giới hiện bày
Chân Tâm mới thật mặt mày xưa nay.*

ĐỪNG NẮM BẮT

*Quá khứ qua rồi đừng nắm bắt
Tương lai chưa đến chớ vọng cầu
Hiện tại căn-trần không dính mắc
An nhiên tự tại cõi nhân sanh.*

QUYẾT DỪNG NGĂN

*Xưa mê chấp thật pháp cùng nhân
Tham ái thân tâm đắm cảnh trần
Rõ ra tự tánh nguyên không lặng
Ba đời sanh tử quyết dừng ngăn.*

NIẾT BÀN HOA ĐÓM

*Vô lượng kiếp lại sanh tử mộng
Niết Bàn hoa đóm giữa hư không
Mê lầm sáu nẻo luân hồi chuyển
Tĩnh ra muôn vật hóa thành không.*

TÂM CẢNH NHẤT NHƯ

*Ngoài kia nắng ấm hoa đua nở
Trong này rục rờ một cảnh xuân
Ngoài ấy trong này đâu có khác
Lâu lâu một thể hiện toàn chân.*

CHÂN LÝ

*Chân lý hiện bày muôn cảnh sắc
Chớ buông trước mặt chạy tìm đâu
Nếu người muốn biết là về cội
Mệnh mang pháp giới vốn vô cùng.*

THẦY VUI

*Tọa Thiền hay niệm Kinh cầu
Đường trần tu học tâm đều thấy vui
Trải qua ngàn cuộc bể dâu
Chân như Tánh Phật có đâu sanh-già.*

SÁNG NGỒI LỬA THIÊNG

*Qua đây đã biết bao lần
Dạt trôi bao kiếp vẫn xoay sóng đời
Thế nhân say giấc ngủ vùi
Lời Phật cao vút sáng ngời lửa thiêng.*

KIỆP SINH TỒN

*Thân này giòn giã yếu mềm
Vẫn đi về kiếp sinh tồn sá chi
Dấu xưa thôi chớ đi tìm
Mặt hoa đáng liễu đất vùi còn đâu.*

LÁ RƠI

*Quanh đây trước mắt sau lưng
Lá rơi từng lá chẳng dừng lá rơi
Chỗ này anh đứng, em ngồi
Vài chục năm nữa còn ai cõi này.*

PHẬT NGÀN PHƯƠNG

*Vằng vặc trắng treo giữa đầu non
Mưa tạnh trời thu mát ruộng đồng
Pháp Phật muôn đời chân diệu thể
Cúi đầu đánh lễ Phật ngàn phương.*

CHẲNG CHUNG ĐƯỜNG

*Chỗ người trụ đó, ta không trụ
Danh lợi đường trần cũng dừng dừng
Thế nên chẳng cùng ai sánh bước
Xưa giờ Tăng-tục chẳng chung đường.*

Thơ DIỆU VIÊN

ĐỨC TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH MINH TÂM ĐƯỢC VINH DANH ĐẶT TÊN ĐƯỜNG GẦN ĐẠI TỰ KHÁNH ANH ERVY, PHÁP QUỐC

Tin: *Thích Nguyên Tạng* (viết theo lời kể của TT Quảng Đạo)

Hình ảnh: *Thích Thiện Toàn*



Trong tinh thần tri ân và tôn vinh những đóng góp to lớn đối với đời sống văn hóa và tâm linh tại địa phương, vào Chủ Nhật, ngày 14 tháng 12 năm 2025, chính quyền thành phố Evry-Courcouronnes (Cộng hòa Pháp) đã long trọng thông qua quyết định đặt tên một đoạn đường thuộc phố François Mauriac, nằm tiếp giáp khuôn viên Đại Tự Khánh Anh, là "Rue du Très Vénérable Thích Minh Tâm" (Đường Đức Trưởng Lão Thích Minh Tâm).

Trong buổi tiếp đón phái đoàn và chứng kiến sự



kiến ý nghĩa này, phía Phật giáo có sự hiện diện của Hòa thượng Đệ Nhất Chủ Tịch Thích Tánh Thiệt, Hòa thượng Đệ Nhị Chủ Tịch Thích Như Điển, Hòa thượng Thích Quảng Hiền, Hòa thượng Thích Thông Trí, cùng Thượng Tọa Thích Quảng Đạo, Trụ trì Đại Tự Khánh Anh, và chư Tôn Đức Tăng Ni. Buổi tiếp đoàn diễn ra tại Chánh Điện trong không



khí trang nghiêm, thân tình, thể hiện sự trân trọng và gắn bó tốt đẹp giữa chính quyền sở tại với cộng đồng Phật giáo Việt Nam tại Pháp.

Hòa thượng Thích Minh Tâm (1940–2013) là một bậc tôn túc Phật giáo Việt Nam, từng giữ nhiều trọng trách quan trọng trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, đồng thời là khai sơn, Viện chủ Chùa Khánh Anh tại Évry-Courcouronnes. Cuộc đời tu học và phụng sự của Ngài gắn liền với sự nghiệp hoằng pháp, giáo dục và kiến tạo nền tảng Phật giáo Việt Nam tại châu Âu.

Sau nhiều năm tu học và nghiên cứu Phật học tại Việt Nam, Nhật Bản và Pháp, Hòa thượng đã dẫn thân không mệt mỏi cho các hoạt động hoằng pháp, đào tạo Tăng Ni, và đối thoại văn hóa – tôn giáo. Đặc biệt, từ năm 1996, Ngài là người khởi xướng và trực tiếp chỉ đạo công trình xây dựng Chùa Khánh Anh tại Évry – ngôi chùa có quy mô lớn nhất châu Âu, trở thành trung tâm sinh hoạt tâm linh, văn hóa và giáo dục Phật giáo quan trọng của cộng đồng người Việt và Phật tử quốc tế.

Không chỉ đóng góp cho đời sống tôn giáo, Chùa Khánh Anh dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Thích Minh Tâm còn là cầu nối giao lưu văn hóa, mở rộng tinh thần bao dung và hòa hợp giữa các truyền thống Phật giáo, cũng như giữa Phật giáo với xã hội sở tại. Ngôi chùa thường xuyên đón tiếp các phái đoàn quốc tế, các bậc lãnh đạo tinh thần, trong đó có Đức Đạt Lai Lạt Ma, khi Ngài đến thăm nước Pháp.

Việc chính quyền thành phố Évry-Courcouronnes quyết định đặt tên đường mang tên Hòa thượng Thích Minh Tâm ngay bên cạnh Chùa Khánh Anh là sự ghi nhận cao quý đối với những cống hiến bền bỉ và sâu sắc của Ngài cho cộng đồng địa phương, cho đời sống văn hóa – tôn giáo của nước Pháp, cũng như cho sự phát triển của Phật giáo Việt Nam tại hải ngoại.

Đây không chỉ là niềm vinh dự lớn lao đối với Giáo hội và Tăng Ni, Phật tử Chùa Khánh Anh, mà còn là dấu mốc ý nghĩa, thể hiện sự trân trọng của xã hội Pháp đối với những giá trị nhân văn, hòa

bình và trí tuệ mà Phật giáo mang lại.

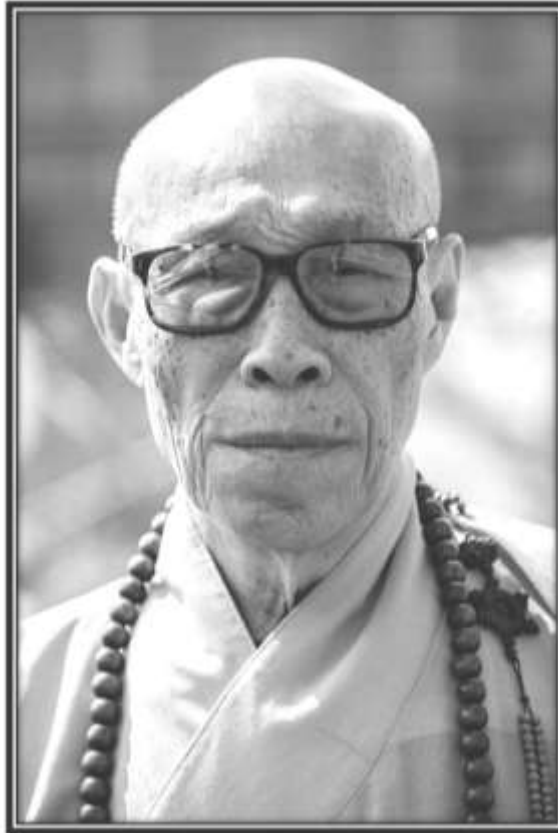
Theo kế hoạch của chính quyền thành phố Évry-Courcouronnes, trong thời gian tới sẽ có thông báo chính thức về ngày tổ chức lễ gắn bảng tên đường “Rue du Très Vénérable Thích Minh Tâm” tại khu vực tiếp giáp Đại Tự Khánh Anh. Các hình ảnh và tư liệu liên quan đến buổi lễ sẽ được cập nhật và công bố rộng rãi sau khi sự kiện diễn ra, nhằm chia sẻ niềm hoan hỷ và ý nghĩa lịch sử của dấu mốc đặc biệt này đến chư Tôn Đức Tăng Ni, Phật tử và cộng đồng hữu duyên gần xa.

Ngoài ý nghĩa tôn vinh Hòa thượng Thích Minh Tâm, trong cùng dịp trang trọng này, Thượng Tọa Thích Quảng Đạo, Trụ trì Đại Tự Khánh Anh (Évry, Pháp Quốc), cũng đã được Quốc Hội Cộng hòa Pháp long trọng trao tặng Huy chương danh dự, nhằm ghi nhận những đóng góp thiết thực và bền bỉ của Thượng Tọa đối với cộng đồng trong giai đoạn đầy thử thách của đại dịch Covid-19.

Trong suốt thời gian xã hội Pháp phải phong tỏa nghiêm ngặt, dù các sinh hoạt tôn giáo tại chùa tạm thời đóng cửa theo quy định y tế, Thượng Tọa Thích Quảng Đạo vẫn không ngại khó khăn, nguy hiểm, dẫn thân phụng sự cộng đồng bằng nhiều hình thức thiết thực: tổ chức cứu tế, ủy lạo

những gia đình gặp hoàn cảnh ngặt nghèo, trợ giúp người già yếu và cô đơn, chủ trì và hướng dẫn các tang lễ cho đồng bào quá vãng trong mùa dịch, cũng như ân cần an ủi, nâng đỡ tinh thần cho những người đang chịu mất mát và đau khổ.

Sự tận tụy, từ bi và trách nhiệm xã hội của Thượng Tọa trong giai đoạn khủng hoảng y tế chưa từng có này đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lòng cộng đồng và được chính quyền Pháp trân trọng ghi nhận. Việc Quốc Hội Pháp trao tặng huy chương danh dự cho Thượng Tọa Thích Quảng Đạo không chỉ là niềm vinh dự cá nhân, mà còn là sự khẳng định vai trò tích cực của Phật giáo trong đời sống xã hội, đặc biệt trong những thời khắc khó khăn nhất của nhân loại.



DOÃN QUỐC SỸ – Người Mở Cửa Trái Tim Cho Cõi Người

Tâm Thường Định - Bạch Xuân Phế

"Mỗi chúng ta là một que diêm sống... Khi tắt đi, chút khói xanh để lại. Rồi chính chút khói xanh đó cũng tan loãng—như vết chân cát xóa."

— Doãn Quốc Sỹ, *Vào Thiền* (1970)

1. Kỷ niệm gặp Cụ giữa "Mở Cửa Trái Tim"

Tôi vẫn nhớ, tại khóa tu Mở Cửa Trái Tim vào tháng 9 năm 2011, lần đầu tiên chúng tôi được diện kiến Cụ Doãn Quốc Sỹ bằng xương bằng thịt, dù đã biết đến Cụ từ lâu qua những tác phẩm bất hủ như *Vào Thiền**, *Con Cá Mắc Cạn*, và bộ trường thiên *Khu Rừng Lau*... Đó cũng là dịp tôi làm quen với anh bạn Doãn Quốc Hưng, con trai út của Cụ.

Buổi trưa hôm ấy, trong không khí ấm cúng tại Tu viện Lộc Uyển (Đại Ấn Tự, Escondido, California), chúng tôi được hân hạnh dùng cơm riêng thân mật cùng Sư Ông Làng Mai – Thiền sư Thích Nhất Hạnh, Sư cô Chân Không, Cụ Doãn Quốc Sỹ, nhà văn Trần Kiêm Đoàn, nhạc sĩ Nghiêm Phú Phát, nhà báo Doãn Quốc Hưng, và những thân hữu trong khóa tu. Một ngày mùa thu êm đềm, gió nhẹ, trăng sáng, tiếng chuông chùa ngân nga:

Trăng mai vắng vặc sáng

Tiếng chuông chùa nhẹ buông

Thiền hành đôi gót nhẹ

Khóm trúc lay miện cười...

(*Chuông Chùa Lộc Uyển, Tâm Thường Định, 2011*)

Trong buổi thiền hành của khóa tu "Mở Cửa Trái Tim" vào sáng sớm hôm ấy, Sư Ông Làng Mai bước nhẹ trên con đường phủ sương, đại chúng im lặng – hơn năm trăm người Việt cùng thở, cùng đi. Một sự im lặng trầm hùng mở ra cánh cửa chánh niệm. Hôm đó, cũng có Cụ Doãn Quốc Sỹ và chúng tôi biết rằng Cụ Doãn cũng là người thân quen với Sư Ông Làng Mai từ nhiều thập niên trước.

Nhiều năm sau, khi đọc lại những truyện của Cụ viết được con cháu lưu giữ tại trang nhà Doãn Quốc Sỹ, <https://doanguocsy.com>, tôi lại thấy thấp thoáng dáng Sư Ông trong Cụ, và dáng Cụ trong Sư Ông — hai bậc hiền triết đã sống trọn đời bằng chánh niệm, chữ nghĩa, v

Ở Cụ Doãn, chữ nghĩa không chỉ để nói hay để viết, mà để sống và dạy cho con cháu và tha nhân. Văn chương của Cụ không chỉ là nghệ thuật, mà là thiền hành giữa chợ đời, là "vào thiền" trong từng hơi thở giữa những biến động của lịch sử và khổ đau nhân thế.

2. Vạn Hạnh – Nơi thiền và văn hòa quyện

Có lần đến thăm Cụ, tôi được biết Cụ từng bị giam ở Phú Yên rồi trại Gia Trung (cách Pleiku 25km), cùng nhiều văn nghệ sĩ như Trần Dạ Từ, Thanh Thương Hoàng, Nguyễn Viết Khánh, Nguyễn Sỹ Tế... Anh Doãn Quốc Hưng còn kể những giai thoại đi thăm Bồ và Thầy Tuệ Sỹ trong thời gian ấy tại trại giam A30 tại Phú Yên.

Ồi, những nhân tài văn học Việt Nam, như những vì sao sáng, cũng nổi trôi theo vận nước. Khi nói đến Cụ Doãn Quốc Sỹ, không thể không nhắc đến Trường Đại học Vạn Hạnh hay Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang, nơi kết tinh của thiền và văn chương: Minh Châu, Nhất Hạnh, Tuệ Sỹ, Trí Hải, Bùi Giáng, Phạm Công Thiện, Phước An, Doãn Quốc Sỹ... Tất cả như những vì tinh tú của bầu trời tư tưởng Việt Nam. Và cho đến bây giờ, những bậc Thầy của tôi đang làm việc với như Hoà thượng Thích Nguyên Siêu, Hoà thượng Thích Quảng Ba cũng đã từng học với Cụ tại Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang, nổi tiếng



Từ phải sang trái: Nhà báo Doãn Quốc Hưng, Thiền sư Thích Nhất Hạnh, nhà văn Doãn Quốc Sỹ, nhà văn Trần Kiêm Đoàn và nhà giáo Tâm Thường Định.

tiếp nhận và để hành trì, văn chương không chỉ để học, mà để tỉnh thức. Nơi đó, chữ nghĩa là pháp thoại, và triết học là thiền hành. Chính nơi đó là cảo thơm Việt Nam và chiếc nôi tri thức, nhân bản, và khai minh của nhiều thế hệ Tăng cũng như tục từ đó cho đến bây giờ.

3. Mỹ học thiền trong văn chương Doãn Quốc Sỹ

Như Perrault của nước Pháp, Andersen của Đan Mạch, Toni Morrison của Mỹ, hay Tolstoy của Nga, Cụ Doãn Quốc Sỹ cũng dựng nên những cõi mộng giữa đời thực, nhưng với hơi thở Việt Nam và tâm từ bi Phật giáo. Cụ viết về cái đẹp không để ru ngủ, mà để đánh thức; viết về nỗi đau không để oán than, mà để chuyển hóa; kể chuyện cổ tích không dành cho trẻ con, mà cho những người đã từng khổ đau nhưng vẫn giữ lòng hiền thiện.

Nếu Perrault và Andersen thần thoại hóa đời thường để gieo mầm đức hạnh, Tolstoy đạo đức hóa tự sự bằng tiếng nói lương tri, hay Toni Morrison với những tác phẩm đầy lòng trắc ẩn khám phá các chủ đề về dân chủ, công lý xã hội và trải nghiệm của con người, thì Cụ Doãn Quốc Sỹ thiền hóa hiện thực Việt Nam: biến khổ đau thành chất liệu khai minh, biến bi kịch thành cơ hội tự chứng.

Ảnh hưởng của Cụ, vì vậy, vượt ra ngoài phạm vi văn giới — chạm vào giáo dục đạo đức và đời sống tinh thức.

4. Công án đời thường

Ở tuổi gần trăm, Cụ vẫn “hành thiền” trong từng bước đi, từng giấc ngủ, từng nụ cười. Con gái của Cụ, chị Doãn Tư Liên, kể rằng:

“Bố, giờ bố còn ngồi thiền như thuở trong tù không?”

“Không con. Lúc nào bố chẳng hành thiền. Đâu cần phải ngồi đâu.”

Câu trả lời ấy chính là một công án đời thường — lời của một thiền sư nhập thế giữa trần gian mà không hề vướng bụi.

Tôi nhớ Sư Ông Thích Nhất Hạnh từng dạy: *Hãy đi như một dòng sông... để đến bờ bến giác.*

Sau buổi cơm trưa hôm ấy, tôi còn nhớ Sư Ông Làng Mai đã tiễn Cụ ra ngoài, cả hai bước chậm rãi và thanh thoát, như hai dòng sông trong Đạo và trong Đời đang cùng chảy về biển lớn. Nay Cụ Doãn Quốc Sỹ đã an nhiên tự tại, thông dong, thanh thản ra đi—chảy trọn dòng sông ấy — một dòng sông thiền, chảy từ trang viết đến hơi thở cuối cùng của phút lâm chung.

Mỗi lần đến thăm, Cụ đều vui vẻ, minh mẫn, kể chuyện xưa, nụ cười hiền hậu và giọng nói ấm áp. Cụ thường bảo: *“Nhà giáo là nghề, nhà văn là nghiệp.”* Cái nghiệp dĩ văn chương ấy, với Cụ, là hành trình tu tập — văn là thiền, chữ là tâm. Văn

chương Cụ Doãn là cõi thần thoại của chính cuộc đời này: nơi cô bé bán diêm, chú lính chì, hay người tù trong lao lý đều tỏa sáng bằng ánh sáng của lòng người tỉnh thức.

Trong *Khu Rừng Lau*, Cụ từng viết: *“Cách giữ nước hiệu nghiệm là phải phát triển ngay khu rừng văn hóa...”*. Một lời nhắn gửi vượt thời gian — giữa đạo pháp và dân tộc.

5. Tiếng cười và lời đưa tiễn

Lần cuối đến thăm Cụ, dù thính giác đã yếu dần đi nhưng Cụ vẫn minh mẫn, đọc thuộc lòng bài thơ trào phúng của nhạc phụ mình — tức nhà thơ Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu):

Tú rừng mỡ cười xe bình bịch

Máy nổ vang xình xịch chạy như bay

Bóp còi toe như quát tháo giường vầy

Khách đường cái vội giã ngay tầm tắp

Tú nhớ thuở còn đi xe đạp

Một thứ xe chậm chạp hiền lành

Trên đường đông dù chuông bấm liên thanh

Khách dừng đình làm thỉnh không chịu tránh

Ồ ngán nhĩ ở trên cỡi tục

Con người ta bất độc bất anh hùng.

Tiếng cười ấy vừa hóm hỉnh, vừa triết lý — như một bài pháp thiền về vô thường và ngã chấp. Cụ cười hiền như thể căn dặn lại đời: *hãy sống nhẹ, sống thật, sống chậm và sống tỉnh thức.*

Cụ Doãn Quốc Sỹ đã ra đi nhẹ nhàng, thanh thản, nhưng trái tim Cụ vẫn mở rộng như bầu trời mùa thu ở Tu Viện Lộc Uyển. Văn chương của Cụ là con đường *Mở Cửa Trái Tim* — nối liền quá khứ và tương lai, huyền thoại và hiện thực — đưa người đọc trở về với hơi thở, bản tâm hiền thiện, thanh tịnh và bao dung.

Chúng ta — những người còn rong chơi nơi cõi Ta Bà — có thể chưa đạt đến vô dư Niết Bàn, nhưng qua nụ cười sáng khoải của Cụ, qua chữ Cụ viết, qua hơi thở Cụ để lại, ta học được cách “vào thiền — thở đi thôi — để hiểu và thương.” Thôi thì xin tiễn Cụ với 3 câu lục bát:

Người đi như áng mây trôi,

Thong dong cánh hạc qua đồi tử sinh.

Khói kinh phảng phất anh linh

Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

Cúi đầu tưởng niệm Cụ Doãn Quốc Sỹ — Nhà văn, nhà hiền triết, và người kể chuyện đạo và đời với lòng từ bi vô biên.

Xin thành kính chia buồn cùng anh Hưng, chị Liên, chị Khánh và đại gia đình họ Doãn.

Sacramento, California – Tháng 10, 2025

** Có lẽ Cụ Doãn Quốc Sỹ viết Vào Thiền không để dạy người, mà để chia sẻ hơi thở tự do, khuyến khích tuổi trẻ chập chững bước 'vào thiền'. Một tác phẩm ngắn gọn, tinh tế và nền tảng — tựa như Phép Lạ Của Sự Tỉnh Thức của Thiền sư Thích Nhất Hạnh.*



EM NGỒI BÊN PHẬT

em ngồi đây với đất
nghe vụn vặt hồi sinh
ánh nắng rơi qua lá
thấp lời nguyện an bình

em ngồi nghe gió thổi
luồng khí mở ngực trong
hạt buồn vui đổi chỗ
thành những có và không

em nghe hồ nước kể
về hình bóng của mây
một ngọn nhả trên trán
lặng yên vỗ tràn đầy

em ngồi trong vũng tối
chậm rãi tìm lại mình
bóng đặt tay lên bóng
tim đặt xuống im thinh

em tựa người vào đá
nghe nặng trĩu đôi vai
những điều không cần nữa
buông xuống nào đâu hay

em vào sâu rừng cội
lá mát mùi gỗ thơm
gió nguyên sinh rửa gội
tóc mây bông hương đơm

tìm ra bờ của ý
gợn sóng triều dư vang
mỗi lên là một xuống
nhịp thở ra dịu dàng

hơi thở ra nhịp nhàng
hơi thở vào đều đặn

lời nói không cần thiết
bài thơ mấy chữ thừa
ánh sáng soi kẽ lá
lòng im về cõi xưa

em đến ngồi bên Phật
chắp tay một niệm An
xin cho em nhận biết
những niềm vui dâng tràn
...

Thơ **LƯU LY THẢO**

“Chợ lấp mặt đầm xưa...” (*)

TÔN NỮ THANH YÊN

Câu thơ ấy vẫn làm nao lòng tôi mỗi khi nhớ về một khoảng không gian sống thời thơ ấu.

Tôi sinh trưởng trong một nếp nhà cổ kính mái ngói âm dương. Nhà nằm trên đường Nguyễn Thái Học - con đường ôm một vòng cong ven đầm Én.

Đầm rộng, mặt nước dập dềnh xao động trước những làn gió khỏe khoắn bay thối tự do. Trên bờ có nhiều cây dừa cao lớn, tỏa bóng xanh mát. Hồi đó, từ bên đường nhà tôi nhìn phóng mắt qua mặt đầm, có thể thấy bên đường Bến Chợ, nơi người xe qua lại, mua bán tấp nập. Và, có thể thấy ngôi nhà có chóp mái hình bánh ú của nhà thơ Quách Tấn.

Tôi chưa lần nào dám mon men đi ra bờ đầm. Để ngăn cấm mấy đứa em lau nhau, các anh chị lớn của tôi thường nghiêm giọng đe dọa về những mối nguy hiểm đáng sợ nếu lỡ trượt chân xuống đầm. Ban ngày đã bị cấm đoán như vậy; đến tối, tò mò lắm tôi cũng chỉ dám đứng trước cổng nhìn sang đầm. Chỉ thấy tối om om. Mấy ngọn đèn đường màu vàng yếu ớt, không soi tỏ được gì. Những tàu dừa đung đưa xào xạc trong bóng đêm. Cái đầm càng thêm âm u, bí hiểm. Họa chăng đến đêm rằm, mặt đầm rạng ngời ánh trăng, đám con nít nhà tôi mới được vui đùa bên lề đường và ngắm cảnh đẹp sóng nước gió trăng của đầm.

Trí nhớ của tôi lan man hình ảnh những túp nhà gỗ nhà lá, do những gia đình tản cư vì biến động thời cuộc, đã lần lượt đến ven bờ đầm dựng chỗ tạm cư và mở quán hàng bán đồ ăn vặt, tạp hóa... Tôi cũng không quên được, một trận cháy lớn giữa đêm tối đã thiêu rụi cái xóm tạm cư ấy; người ta lại dắt díu gia đình rời khỏi bờ đầm. Một thời gian sau, chính quyền địa phương tiến hành việc lấp đầm để xây chợ. Người ta đã cho thổi 350.000 m³ cát để bao trùm diện tích đầm. Đầm Én mất hẳn dấu vết, biến thành một bãi cát khổng lồ phơi nắng, chờ ngày rầm rộ công trình xây ngôi chợ quy mô bề thế...

Có những buổi chiều, bà ngoại tôi sai tôi: “Mi ra trước cổng, nhìn qua bên nhà ông Quách Tấn hễ thấy ai vẩy nón hay vẩy quạt thì hãy vẩy tay đáp lại, rồi vô báo cho ngoại.” Tôi thắc mắc, bà ngoại tôi giải thích: Bên đó báo hiệu đã đủ tay để ráp sòng tứ sắc, phu nhân của nhà thơ và hai người nữa đang đợi bà tôi qua. Vậy là, cứ khoảng 3 giờ chiều, tôi căng mắt nhìn qua đường Bến Chợ. Bên đó, khi thì có người mặc bộ bà ba, vẩy vẩy cái nón; khi thì một người mặc áo sơ mi trắng - màu áo sáng trong nắng chiều - vẩy vẩy cái tay. Bắt được tín hiệu, con nhỏ bên này liền vui mừng đưa hai tay vẩy rồi rút.

Ngót nghét năm mươi năm trôi qua, bao nhiêu thay đổi thăng trầm... Tòa chung cư A xây bên bờ đầm đối diện nhà tôi đã cũ kỹ tàn tạ. Ngôi chợ có dáng hình hoa sen sẽ bị đập bỏ đi để xây nên một công viên. Chợ Đầm đã được xây mới với một khối nhà rộng lớn, có lầu, có thang máy. Cái tân thời thay thế cái cũ xưa. Đầm chỉ còn là một từ gần với từ chợ.

(*) Thơ Quách Tấn (Đổi Mới)



Truyện cực ngắn

STEVEN N.



PHÁP TẠNG



Thuở đức Phật Thế Gian Tự Tại Vương, Như Lai, Ứng Cúng, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn có một vị quốc chủ tên Thế Nhiêu Vương phát bồ đề tâm bỏ nước từ ngôi để học đạo. Pháp hiệu của ngài là Pháp Tạng. Ngài có trí huệ lớn rộng sâu như biển và tâm thanh tịnh không chút trần lao. Ngài tinh tấn tu học trong năm kiếp, công đức trang nghiêm trong

hai mươi một câu chi cội Phật. Ngài đối trước Phật Thế Gian Tự Tại Vương phát nguyện:

- Dứt trừ cội rễ sanh tử, danh từ giáo thọ mười phương đều nghe, trời người và muôn loài sanh về cội nước con đều là Bồ Tát.

Ngài còn phát ra 48 đại nguyện độ chúng sanh, trang nghiêm cõi nước, trong 48 nguyện ấy có một nguyện làm tông cho Tịnh Độ tông về sau:

- Chúng sanh mười phương nghe danh hiệu con chí tâm tin vui, tâm tâm hồi hướng, nguyện sanh nước con, cho đến mười niệm nếu không được sanh, con thề không giữ ngôi chánh đẳng chánh giác, duy trừ ngũ nghịch và phi báng chánh pháp.

Tương truyền Ban Thiền Lạt Ma là hóa thân của Phật A Di Đà. Vĩnh Minh Diên Thọ cũng là hóa thân của Phật A Di Đà. Từ đó Phật tử Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam mới lấy ngày sinh của sư làm ngày tưởng niệm (vía) đức Phật A Di Đà.

PHÁP PHI SANH BẤT DIỆT, THANH TỊNH TÂM, TỨ THẬP BÁT NGUYỆN LIÊN HOA, TỬ BÍ QUẢNG ĐỘ TAM ĐỒ LỤC ĐẠO

TẠNG TÀNG HỮU HÀM VÔ, GIẢI PHIỀN NÃO, TAM THẬP THẤT PHẨM BỒ ĐỀ, BÌNH ĐẲNG THẦU NHIẾP TỬ CHÚNG THẬP PHƯƠNG.

THẦN HAY PHẬT

Ngày vía Quán Thế Âm, có người hỏi thầy:

- Sao Bồ Tát là thân nữ, lại có ngàn mắt ngàn tay, giống phép biến hóa trong phim Tây Du Ký vậy? rốt cuộc Quán Thế Âm là nam hay nữ? là thần tiên hay Phật?

Đại chúng cười ồ lên, thầy cũng cười:

- Anh nói cũng có lý, Phật và Bồ Tát vốn vô tướng nên có thể hiện vô lượng tướng chứ không chỉ tướng nam hay nữ. Tướng nữ là biểu trưng cho tình mẹ đối với đàn con thơ dại. Ngàn mắt là trí huệ, là quán xét. Ngàn tay là năng lực. Chúng sanh vô lượng thì ngài cũng vô lượng mắt và tay chứ một ngàn thì thấm vào đâu.

Một người khác lại hỏi:

- Thầy nói Phật và Bồ Tát vô tướng, thế sao còn có ngày vía, vía ở chỗ nào?

Đại chúng ngăn người ra. Thầy lại bảo:

- Đúng rồi, tuy nhiên với đại chúng sơ cơ thì làm sao nắm bắt được vô tướng, tánh không, bát nhã! Hơn nữa Bồ Tát có vô số ứng hóa thân, vía là lấy ngày sinh của một trong vô số thân ứng hóa. Đây là phương tiện, là điểm tựa để Phật tử sơ cơ nương tựa hành trì.

NGƯỜI MÁY NGỒI THIỀN

Anh Robert Lee chế ra người máy với trí tuệ nhân tạo, một hôm đem khoe với thầy:

- Người máy của con thông minh hơn cả người, nó làm được mọi việc từ trí óc đến lao động chân tay. Đặc biệt là nó còn tụng kinh, bái sám và ngồi thiền. Bây giờ con sướng lắm, người máy làm tất cả và tu thay cho con.

Thầy cười cười:

- Người máy ngồi thiền thay nên anh hết đau chân, mỏi lưng nhưng có hết khổ, hết phiền não chưa?

- Dạ, bây giờ hết thật rồi!

Ông thầy lại cười:

- Hôm qua tôi gặp vợ anh ngoại tình với trai đẹp, con anh hút chích nghiện ngập bị cảnh sát truy nã, bản thân anh gian lận thao túng cổ phiếu đang bị FBI điều tra...

Robert Lee lập tức nổi giận đến độ đỏ mặt tía tai, hét lạch cả giọng:

- Tôi tin ở thầy, tại sao thầy đặt điều nói dối bôi nhọ danh dự gia đình tôi?

Ông thầy vẫn điềm nhiên tùm tùm:

- Phiền não còn chưa hết thì nói gì đến thanh tịnh tâm! Người máy tụng kinh hay ngồi thiền cũng chỉ là cái máy mà thôi!

THẬT VỚI GIẢ

Chung cư bị cháy, dân lấy bình chữa cháy ra dập nào ngờ lửa cháy còn mạnh hơn. Sự việc đổ bể ra mới phát hiện cả một hệ thống sản xuất và mua bán bình chữa cháy giả. Thắng Tâm khìa:

- Nhắm nhò gì chuyện đó, thuốc trị ung thư giả còn được phép lưu hành trong bệnh viện kìa! Mà nào chỉ có thuốc giả, thực phẩm giả, mỹ phẩm giả, hàng hóa giả... lại có giấy chứng nhận thật của các cơ quan quản lý. Phen này thắng Thân tiêu rồi.

Nghe vậy, Thân cười cười phản pháo:

- Sở dĩ đồ giả tràn lan cũng bởi bọn quan chức xài bằng giả, đạo đức giả, nhân phẩm giả, trách nhiệm giả, lương tâm giả. Thân tao chết tụi bay yên được à?

Thắng Tường lâu nay chuyên xúc xiểm gây chia rẽ Tâm và Thân. Nó thể thọt:

- Thôi, cứ lo hưởng thụ vinh thân phì gia đi! Hơi đâu lo chuyện bao đồng, thân ai nấy lo, tâm vốn vô hình. Đời này có gì thật đâu? Ờ mà có nói xàm và cạp như hạm là thật.

KỶ NGUYÊN NGẬP VÀ XẢ

Mấy nay dân điêu đứng khổn khổ vô cùng, người chết, nhà cửa sập đổ, tài sản, mùa màng ngập dưới dòng nước lũ và nước xả hồ xả đập. Tiếng oán thán thấu trời xanh nhưng chẳng thấu được trái tim vô cảm của bọn quan chức quyền thế. Có người khóc giữa chợ:

- Thời đại gì mà toàn ngập với xả sao bảo là bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên xanh, kỷ nguyên số, kỷ nguyên vươn mình, kỷ nguyên người...?

Người qua đường xúm lại chia sẻ nỗi đau, có kẻ phụ thêm lời:

- Kỷ nguyên xả hồ - xả đập, kỷ nguyên xả lảng ăn tàn phá hoại, kỷ nguyên cạp, kỷ nguyên đảng đàn nói xàm, kỷ nguyên nổ hơn kho đạn Long Bình...

Người khóc lóc còn đang suy nghĩ thêm kỷ

nguyên gì nữa thì có kẻ lạ mặt chen vào:

- Kỷ nguyên đường phố ngập rác, cả nước ngập nước, dân đen ngập nợ, quốc doanh ngập phá sản, thất nghiệp ngập tràn, quan tham ngập túi, tuyên truyền ngập báo, tin bát nháo ngập mạng xã hội, nghị trường ngập báo cáo giả, thanh tra ngập con số khổng, triều đình ngập tham nhũng, hương thôn ngập những nhiễu, thị trường ngập hối lộ, phố xá ngập ăn xin và hút chích nghiện ngập...

Đám đông nghe thế tự dưng giãn ra và giải tán nhanh chóng.

BÁN NƯỚC

Thuở quốc vận đến hồi mạt, quan lại từ triều đình đến hương thôn đều tham lam, gian trá, những lạm cạp chẳng chừa chi. Bọn sai nha chấp pháp tha hồ tác oai tác quái, những nhiễu dân để vôi tiền... Bọn quyền thế đi đêm với giấc Bắc phương để được chống lưng, đã thế suốt ngày đăng đàn rao giảng đạo đức. Dân biết hết nhưng bất lực không biết phải làm gì.

Trong chúng có người nghèo quá, bèn trở vách bán trà đá kiếm sống qua ngày. Anh ta treo biển:

- Tại đây có bán nước.

Chẳng mấy chốc bọn sai nha kéo đến hoành hợc:

- Cấm tiệt! Tại sao treo biển bán nước? Toan tính phản động à?

Người ấy cứng cỏi:

- Tôi bán nước thì ghi biển bán nước rất rõ ràng, còn những kẻ quyền thế không treo biển bán nước nhưng bán nước. Mấy ông đi hỏi bọn ấy đấy!

Bọn sai nha sừng sộ:

- Mày ám chỉ ai thế? Chúng ông gô cổ bỏ tù bây giờ!

- Tôi bán nước kiếm sống qua ngày nhưng không có bán nước, vậy thì tội chi?

Bọn chúng thấy hiệp đáp không xong, biết người này cứng cựa nên giả là thêm chút nữa rồi rút đi. Trước khi đi chúng còn kịp nghe người ấy hò:

Nhì nhằng nhiễu nhiễu nhân dân

Tham lam vợ vét ăn tàn mạt luân

Bên trên, nịnh nọt cúi luồn

Dẫm đạp kẻ dưới bán buôn nước nhà.

NHÂN TÀI

Cả nhà bà Hai quýnh quáng dọn đồ khi nước lụt tràn vào nhà, nước dâng nhanh quá, chẳng mấy chốc tới ngực bèn bỏ hết rút lên lầu cổ thủ. Nước mắt lưng tròng, mắt thần thờ nhìn tài sản của cải chìm trong nước. Bà Hai khóc:

- Cả đời bán buôn, nay mất trắng trong chốc lát vì lũ.

Thằng con cả lâu bầu:

- Nước lụt lên rất chậm, cả ngày vài phân.
Tai họa này do xả hồ - xả đập mà ra, nước xả hồ
ập đến nhanh và sức công phá kinh khủng.

Bà Hai mếu máo:

- Vậy mà tụi nó cứ ra rả xả đúng quy trình.

Ông Hai nghe vậy, chửi:

- Con bà tụi nó! Đúng là đúng quy trình giết
người hại dân!

Chửi xong ông Hai còn nói:

- Xưa Thủy Tinh thua Sơn Tinh, ngày nay
con cháu Thủy Tinh cải qua họ Hồ hết ráo: Hồ
thủy lợi, hồ thủy điện. Những cái hồ này là sân
sau của quan gia, của nhóm lợi ích và đây là
những trái bom nước treo trên đầu dân.

NHÂM THÌN LỬ LỤT DÂNG THIÊN TAI THẨM
KHỐC MÙA MÀNG THẤT BÁT TÀI SÀN CUỐN
TRÔI CHUYỆN BAO ĐỜI TỰ NHIÊN VỐN THẾ

ẤT TỶ HỒ ĐẬP XẢ NHÂN HỌA KINH HOÀNG
NHÀ CỬA TIÊU TAN NHÂN MẠNG CHẾT CHÌM
VIỆC HỒM NAY TƯ LỢI KHÓ LƯỜNG.

TÁM VÀ TƯ

Thằng Tám học hành cũng xoàng nhưng
được cái nhanh nhạy với kỹ thuật và mạng xã
hội. Tám đăng những chuyện xàm, chuyện bá
vớ... nhưng dân mạng lại thích thú, bọn họ bấm
"like", "subscribe" cả mấy trăm nghìn luôn. Nhà
mạng trả tiền cho Tám rất khăm, từ đó Tám nổi
tiếng và cũng tiêu xài thoải mái luôn. Một hôm
gặp lại Tư, Tám hỏi:

- Lâu nay làm ăn ra sao?

- Ăn không chứ có làm được mẹ gì đâu!

- Có phải mấy văn viết văn làm thơ?

- Ừ!

- Thảo nào, nghèo mạt rệp là phải rồi.

- Không viết văn làm thơ thì biết làm gì há
mậy? Làm quan thì không có thể thần. Làm ăn
thì chỉ có ăn chứ không có làm. Làm trai bao thì
đã quá lứa. Làm trộm cướp thì mặt non gan sứa.
Làm You Tube thì chẳng có ma nào xem...

Nghe thế Tám lên mặt làm tàng:

- Mầy học cho lắm cũng ăn mẳm thấy mẹ.
Tao chẳng học hành gì mà làm cú nào tiền cũng
vô khăm luôn...

Nghe vậy Tư tức khí:

GẤ NHẢ GIÀU KHẢ KỸ THUẬT ĐẦY ĐẦY TIỀN
BẠC NHỜ ĐĂNG TOÀN CHUYỆN TÂM PHẢO BÁ
LẤP

TAY HÀN SĨ KHÉO NGÔN TỪ TÚI CHẴNG XU
TENG BỞI VIẾT VĂN ĐỀ NGHỆ THUẬT NHÂN
VĂN.

Steven Nguyen
Georgia, 1225

BUỒN VUI NHƯ GIÓ THOẢNG BAY

*Buồn vui như gió thoảng bay
Xem như gió động sương lay trên cành
Giữ Tâm tĩnh lặng, trong lành
Tám ngọn gió thổi không sanh được gì*

*An Tâm tự tại vô vi,
Chân Tâm trong sáng diệu kỳ trong ta.
Tám ngọn gió thổi vào nhà
Mang theo bụi nhỏ khiến ta bận lòng*

*Tám ngọn gió ấy là chi?
Được/Mất, Vinh/Nhục, Khen/chê, Vui/Buồn.
Gió nào cũng chỉ vô thường,
Hợp duyên gió thổi, duyên tàn gió bay*

*Bát phong khuấy đục Tâm này
Tâm ta rong ruổi chạy theo đường trần
Người khen ta thấy vui lòng
Người chê, ta lại nổi sân, ưu phiền.*

*Buồn vui quanh quẩn lụy vương
Khi vui Tâm ở, khi buồn Tâm bay
Tám ngọn gió thổi Tâm này
An nhiên tự tại bay vào không gian*

*Một khi hiểu biết chẳng màng
Tám ngọn gió ấy chẳng mang được gì
Rỗng rang thanh tịnh vô vi
An nhiên tự tại ngay từ trong Tâm*

*Được/mất, vinh/nhục tan dần
Khen/chê, vui/khổ không sanh điều gì
Tâm ta Ngọn Đuốc Diệu Kỳ
Tự mình thấp sáng cùng đi vào đời*

*Tâm BI-TRÍ-DŨNG thanh thoi
Giữ Tâm tĩnh lặng Thân Tâm nhẹ nhàng
Hạnh phúc luôn ở quanh mình
Chẳng cần tìm kiếm nơi gần nơi xa.*

HOÀNG THỤC UYÊN

Ngày 30/11/2025

BẢN SANH: TRUYỆN 4

JATAKA TALES: STORY 4

Nguyên bản: Pali

Anh dịch: ROBERT CHALMERS và ĀNANDAJOTI BHIKKHU

Viết dịch và rút ngắn: *Nguyên Giác*

J4. Cullaka-Setthi Jātaka -- Trí tuệ và kiên trì giúp một chàng trai thành công.

Tóm tắt: Ngay cả sự khởi đầu nhỏ nhất, khi có sự kiên trì và trí tuệ, cũng có thể dẫn đến sự chuyển đổi lớn lao. Bồ Tát, xưa kia là quan quản lý kho bạc của hoàng gia, có tài xem tướng. Thấy một con chuột chết dưới những vì sao may mắn, ngài nói rằng nó có thể mang lại sự giàu có và tình yêu. Một chàng trai trẻ đã bán nó làm thức ăn cho mèo, trở nên giàu có chỉ sau vài tháng và kết hôn với con gái của Bồ Tát. Có thể tham khảo Kinh Pháp Cú, bài Kệ số 25, về ngài Châu Lợi Bàn Đặc.

Ngày xưa, một vị sư trẻ tên là Little Wayman được đưa đến trước Đức Phật. Mặc dù đã học bốn tháng, nhưng chàng vẫn chưa thuộc một bài kệ nào. Anh trai của chàng, nhà sư Great Wayman, thất vọng vì sự chậm tiến của người em, đã bảo chàng rời khỏi tu viện và trở về đời sống thế tục. Nản lòng, Little Wayman định trở về thế tục—nhưng khi chàng đang rời đi, chàng nhìn thấy Đức Phật.

Đức Phật, nhận ra sự tuyệt vọng của chàng, đã ngăn chàng lại và nói: "Little Wayman, con đã phát nguyện theo ta. Tại sao lại bỏ đi chỉ vì anh trai con đuổi con đi? Hãy ở lại với ta." Sau đó, Ngài đưa cho chàng một tấm vải sạch và bảo chàng ngồi hướng mặt về phía đông, niệm câu: "Lau bụi." Little Wayman vâng lời, nhưng khi chàng cầm tấm vải, nó bị vấy bẩn bởi bụi đất và mồ hôi. Bỗng nhiên, chàng trải nghiệm một sự thấu hiểu sâu sắc: "Cũng như tấm vải này, vạn vật đều vô thường! Chính thân thể của ta đã mất đi sự thanh tịnh ban đầu." Khi hiểu được chân lý này, chàng tràn đầy sự hiểu biết sâu sắc.

Đức Phật, nhận ra tâm trí của Little Wayman đã khai mở, đã hiện ra trước mặt nhà sư trẻ trong một linh ảnh và nói: "Đừng lo lắng về sự ô uế của tấm vải. Bên trong con là những ô uế thực sự của dục vọng, sân hận và si mê. Hãy tẩy sạch chúng." Nghe những lời này, Little Wayman bừng giác ngộ, và tất cả những kinh điển mà cậu đã phải vật lộn để hiểu bỗng trở nên rõ ràng với cậu.

Đức Phật sau đó giải thích với các vị tỳ kheo đang tụ họp: "Nhờ ta, Little Wayman giờ đây đã vươn lên đến đỉnh cao của đức tin - giống như trong một kiếp trước, nhà sư này đã đạt được sự giàu có nhờ ta."

Sau đó, Ngài kể một câu chuyện từ một kiếp trước, khi Ngài còn là một người đàn ông tên là Treasurer Little ở Benares - một người đàn ông thông thái và tinh tường. Một ngày nọ, Ngài nhìn thấy một con chuột chết nằm trên đường và tuyên bố: "Bất kỳ chàng trai trẻ thông minh nào cũng có thể dùng con chuột này để khởi nghiệp và làm giàu." Một thanh niên nghèo nhưng xuất thân từ gia đình danh giá nghe được điều này, tin vào lời của Treasurer Little, và nhặt con chuột lên. Anh ta bán nó với giá một đồng xu cho một chủ quán rượu để đổi lấy con mèo của họ.

Với đồng xu của mình, chàng mua mật mía và nước ngọt. Chàng đưa mật mía cho những người hái hoa đang khát, và họ đáp lại chàng bằng những nắm hoa. Chàng bán hoa với giá tám xu. Một ngày mưa gió, chàng thấy người làm vườn của nhà vua đang vất vả dọn dẹp một đồng cỏ cành lá gãy. Người làm vườn đề nghị dọn dẹp tất cả để đổi lấy gỗ và lá. Chàng thuê trẻ em giúp việc để đổi lấy mật mía và thu thập được một đồng nhiên liệu lớn. Người thợ gốm của nhà vua, cần nhiên liệu cho lò nung, đã mua gỗ và lá với giá mười sáu xu và năm cái bát.

Với hai mươi bốn xu, chàng trai trẻ mua một bình nước và cung cấp cho năm trăm người cắt cỏ. Khi họ hỏi họ có thể làm gì cho chàng, chàng nói rằng chàng sẽ ghé thăm họ khi cần. Ngay sau đó, chàng biết được rằng một người buôn ngựa sắp đến thị trấn với năm trăm con ngựa. Chàng đến gặp những người cắt cỏ và yêu cầu họ đưa cho chàng một bó cỏ và không được bán cỏ của họ cho đến khi bán được cỏ của chàng. Những người cắt cỏ đưa cho chàng năm trăm bó cỏ, chàng bán cho người buôn ngựa với giá một ngàn đồng tiền, vì không còn loại cỏ nào khác.

Cuối cùng, chàng nghe tin một con tàu lớn đã cập cảng. Chàng thuê một cỗ xe ngựa sang trọng

và ra bến cảng. Chàng mua chịu con tàu, dùng chiếc nhẫn của mình làm vật thế chấp, và dựng một cái lều. Khi những thương gia khác đến mua hàng, họ được báo rằng hàng đã được bán rồi. Họ liền đến gặp chàng trai trẻ và mua cổ phần trên tàu từ chàng. Cuối cùng, chàng trở về Benares với hai trăm ngàn đồng tiền.

Vì lòng biết ơn, chàng đến gặp Treasurer Little để cảm ơn và đề nghị tặng một trăm ngàn đồng tiền. Ấn tượng trước sự thông minh của chàng trai trẻ, Treasurer Little đã sắp xếp cho chàng kết hôn với con gái mình và chọn chàng làm người thừa kế. Sau khi Treasurer Little qua đời, chàng trai trẻ trở thành Thủ quỹ mới của thành phố.

Đức Phật kết thúc câu chuyện bằng cách tiết lộ rằng Ngài từng là Treasurer Little trong một kiếp trước, và chàng trai trẻ thông minh đã từ một con chuột chết vươn lên thành đại gia chính là Little Wayman. Khi nghe câu chuyện này, mọi nghi ngờ của Little Wayman tan biến. Cậu nhận ra rằng đức tính kiên trì mà cậu từng nghĩ mình thiếu thực ra chính là bản chất thật sự của mình. Câu chuyện đã cho cậu sự tự tin cần thiết để hoàn toàn lĩnh hội giáo lý của Đức Phật và cuối cùng đạt được giác ngộ.

oOo

J4. Cullaka-Setthi Jātaka -- Intelligence and perseverance helped a young man succeed.

Summary: *Even the smallest beginning, when met with perseverance and wisdom, can lead to great transformation. The Bodhisatta, once a royal treasurer, read omens well. Seeing a dead mouse under lucky stars, he said it could bring wealth and love. A young man sold it as cat food, grew rich in months, and married the Bodhisatta's daughter. You can refer to the Dhammapada, verse 25, which discusses the Venerable Culapanthaka.*

Once, a young monk named Little Wayman was brought before the Buddha. Despite studying for four months, he had not memorized a single stanza of scripture. His brother, Great Wayman, frustrated by his lack of progress, told him to leave the monastery and return to lay life. Discouraged, Little Wayman planned to do just that—but as he was leaving, he saw the Buddha.

The Buddha, aware of his despair, stopped him and said, "Little Wayman, you took your vows under me. Why leave simply because your brother has cast you out? Stay with me." He then gave him a clean cloth and instructed him to sit facing east, repeating the words, "Removal of Impurity." Little Wayman obeyed, but as he handled the cloth, it became soiled with dirt and sweat.

Suddenly, he experienced a profound insight: "Just like this cloth, all things are impermanent! My own body has lost its original purity." As he grasped this truth, he was filled with deep understanding.

The Buddha, aware that Little Wayman's mind had now opened, appeared to him in a vision and said, "Do not worry about the impurity of mere cloth. Within you lie the true impurities of lust, wrath, and delusion. Remove them." Upon hearing these words, Little Wayman attained enlightenment, and all the sacred texts he had struggled to understand became instantly clear to him.

The Buddha then explained to the gathered monks, "Through me, Little Wayman has now risen to great heights in the Faith—just as, in a past life, he rose to great wealth through me."

He then told a story from a past life, when he was a man named Treasurer Little in Benares—a wise and observant man. One day, he saw a dead mouse lying in the road and declared, "Any clever young man could use this mouse to start a business and make a fortune." A poor but well-born youth overheard this, believed Treasurer Little's words, and picked up the mouse. He sold it for a farthing to a tavern owner for their cat.

With his farthing, he bought molasses and fresh water. He gave the molasses to thirsty flower gatherers, who repaid him with handfuls of flowers. He sold the flowers for eight pennies. One rainy, windy day, he noticed the king's gardener struggling to clear away a pile of broken branches and leaves. He offered to clear it all in exchange for the wood and leaves. He hired children to help him in exchange for molasses and collected a large pile of fuel. The king's potter, needing fuel for his kiln, bought the wood and leaves for sixteen pennies and five bowls.

With his twenty-four pennies, the young man bought a jar of water and supplied it to five hundred mowers. When they asked what they could do for him, he told them he would call on them when needed. Soon after, he learned that a horse dealer was coming to town with five hundred horses. He went to the mowers and asked them to give him a bundle of grass and not to sell their own until his was sold. The mowers gave him five hundred bundles of grass, which he sold to the horse dealer for a thousand pieces of money, as no other grass was available.

Finally, he heard that a large ship had arrived at the port. He hired a fine carriage and went to the harbor. He purchased the ship on credit, using his signet ring as collateral, and set up a pavilion. When other merchants came to buy the cargo, they were told it had already been sold. They then

approached the young man and bought shares in the ship from him. In the end, he returned to Benares with two hundred thousand pieces of money.

Out of gratitude, he went to Treasurer Little to thank him and offered one hundred thousand pieces of money. Impressed by the young man's wit, Treasurer Little arranged for him to marry his daughter and made him his heir. After Treasurer Little's death, the young man became the new treasurer of the city.

The Buddha concluded the story by revealing that he had been Treasurer Little in a past life, and the clever young man who rose from a dead mouse to great wealth was Little Wayman. Upon hearing this tale, Little Wayman's doubts vanished. He realized that the perseverance he believed he lacked was, in fact, his true nature. The story gave him the confidence he needed to fully embrace the Buddha's teachings and ultimately achieve enlightenment.



SỰ CHỖI TỪ

Bác Sĩ Nguyễn Ý Đức

Xung khắc của các mô bào và bộ phận giữa mỗi cá nhân dường như tiếp tục ám ảnh sự cố gắng của các nhà ghép bộ phận tiên phong. Ghép trên cùng cơ thể thường thường thành công nhưng ghép từ con vật này sang con vật khác cùng loại hoặc từ một con vật sang một con vật khác loại đều gặp khó khăn. Sự chỗi từ này là hậu quả trực tiếp giữa hệ miễn nhiễm của người nhận muốn tấn công hoặc tiêu hủy mảnh ghép.

Charles Darwin đang nghiên cứu về sự phát triển và nguồn gốc của các chủng loại kèm theo với nghiên cứu về di truyền của Gregor Mendel đã làm thay đổi hiểu biết khoa học của mọi người về khác biệt giữa các đời sống. Sau khi Karl Landsteiner phổ biến nghiên cứu của mình về loại máu thì mọi người đều hiểu sự khác biệt giữa các mô bào, bộ phận thậm chí cả những tế bào. Hơn nữa, những khác biệt này còn đưa tới sự không tương hợp: hòa lẫn máu nhóm A với máu nhóm O sẽ khiến chúng dính lại với nhau vì sự có mặt của kháng thể trong các hồng huyết cầu của từng nhóm.

Hiểu biết về cách khước từ và loại bỏ bắt đầu xuất hiện từ sau thế chiến thứ hai chấm dứt. Vào năm 1945 khoa học gia người Mỹ là Ray Owen cho hay rằng hai con bê sinh đôi không cùng giống đều có thể nhận ghép tế bào của nhau chẳng khác chi chúng hưởng cùng một dòng máu khi chúng còn ở trong dạ con của mẹ chúng.

Dựa vào ý kiến của Owen kèm theo những hiểu biết của mình về cách thức cơ thể phản ứng với siêu vi trùng, thuốc chủng ngừa và các chất lạ, giáo sư Macfarlane Burnet ở Melbourne, Úc châu, đã đưa ra một số lý thuyết về miễn nhiễm. Theo Burnet, sự miễn nhiễm được thành hình trong dạ con khi thai nhi tự học để tạo ra những mẫu tự về kháng thể.

Bằng chứng của những ý tưởng này là do giáo sư Peter Medawar và các cộng tác viên từ London University of Zoology đưa ra. Trong khi tìm hiểu về cách ghép da, Medawar nhận thấy nếu ghép cho con vật đó trên một mẫu da từ cùng một con vật thì mẫu da sau sẽ bị khước từ mau hơn là mẫu thứ nhất. Ông ta cũng chứng minh rằng nếu người nhận được cho bạch huyết cầu của một người sẽ cho trước khi ghép thì ghép này sẽ mau hư. Lý do là vì da và các bạch cầu có cùng kháng nguyên và khi ghép đã tạo ra những miễn nhiễm mới chống lại mảnh da đã ghép.

Medawar và các cộng tác viên cùng làm một dự án khác. Đó là pha lẫn tế bào của mấy con chuột nhỏ màu nâu vào thai nhi của chuột có màu trắng để coi xem sự ghép da giữa hai loại có kết quả tốt hơn hay không. Khi thai nhi đẻ con, họ ghép một miếng da của con chuột cho lên lưng. Miếng da mọc lại dễ dàng và sống lâu hơn thường lệ. Từ kết quả này, Medawar đưa ra giả thuyết là khi ở trong dạ con, thai tiếp nhận những tế bào của vật sẽ cho và tạo ra sự dung nạp miễn dịch với các mảnh ghép và nhờ sự đóng góp và hiểu biết về miễn dịch nhân tạo và dung nạp miễn dịch, cả hai vị này đều nhận được giải Nobel về Y học năm 1960. Họ cũng nhận được rất nhiều giúp đỡ cần thiết để tìm cách kéo dài sự sống của các mô bào được chuyển ghép.

Buông hay rồi bị bỏ

TIỂU LỤC THẦN PHONG

Có nhiều thuật ngữ Phật học rất hay, ý nghĩa sâu sắc. Người học Phật biết và hay nói đến. Nhiều người thuộc các tôn giáo khác cũng biết và cũng thường đề cập. Một trong những thuật ngữ ấy chính là buông, buông xả, buông bỏ... (let it go, let it down).

Nói thì hay vậy nhưng làm được hay không là một chuyện khác; làm được bao nhiêu tùy thuộc vào năng lực, bản lãnh và sự quyết tâm của mỗi cá nhân.

Buông cái gì? Thân xác này, của cải vật chất, danh vọng địa vị, dục lạc, ngũ dục lục trần, thất tình lục dục...? Trời ơi sao mà quá nhiều thứ ràng buộc, dính mắc, bám chấp thế này? Làm sao mà buông cho được đây?

Con người từ vô số kiếp đến nay bám chặt cái tri chướng của mình, chấp chặt vào thân xác của mình, của cải của mình, người thân mình, danh vọng địa vị mình... cái gì cũng của mình hết ráo! Thậm chí ngay cả bệnh cũng của mình, nỗi khổ đau của mình... Bởi vậy giờ nói buông thì đâu có dễ chút nào!

Về mặt lý thuyết thì ai cũng biết là thế giới này vốn vô thường, tất cả biến hoại thay đổi trong từng phút giây, mọi người cũng đều đi đến cái chết... nhưng chấp nhận điều đó quả thật khó khăn. Tuy cố giữ lấy, bám víu không chịu buông nhưng rồi sẽ bị bỏ mà thôi! Sanh – già – bệnh – chết là lẽ đương nhiên; đời lên voi xuống chó là chuyện hàng ngày; của cải tụ tán vẫn diễn ra trước mắt; thế cuộc thịnh suy liên li chưa từng dừng lại bao giờ. Buông bỏ của cải vật chất tuy khó nhưng còn tương đối dễ. Người ta có thể cho đi, bố thí, chia sẻ... Buông bỏ thân xác khó hơn một bậc nữa, ai cũng chấp cái thân này là ta, của ta. Cho nên nhiều người chết rồi, thân xác đã hoại mà vẫn còn chấp thân nên mới sanh ra những hiện tượng hồn ma bóng quế vất vưởng trong cái cảnh giới mơ hồ không sao siêu

thoát. Buông bỏ tình cảm cực kỳ khó, tình chấp sâu nặng. Con người ta chấp vào cái tình, sống chết với tình dù là thương hay ghét. Bởi vậy mà “khởi tình mang xuống tuyền đài chưa tan” (Mỵ Nương – Trương Chi).

Trong các thứ tình cảm thì tình mẹ con là thiêng liêng nhất, sâu đậm nhất, gần bó nhất, trân quý nhất, bền vững nhất. Con người dù Đông hay Tây, ta hay Tàu, xưa hay nay... cũng đều trân trọng tình mẹ con, tình cha con. Phật từng nói tình cảm là sợi dây ràng buộc chắc chắn nhất, nợ ân tình là mối nợ lớn nhất. Vậy thì trong các thứ tình ấy thì tình mẹ con càng ràng buộc chắc chắn, nợ lớn hơn hết.

Thế gian này, loài người dù giàu hay nghèo, sang hay hèn, trí hay ngu... cũng đều thương nhớ mẹ (cũng có một số ngoại lệ ít ỏi bất hiếu thì không đáng nói đến).

Khi hay tin má bị ung thư, tôi đã khóc, lòng tôi xót xa, tâm thần căng thẳng cực độ. Tôi cảm nhận cái chết đang từ từ đến với má mà mình bất lực. Tôi đã cầu nguyện suốt, nhiều đêm không sao ngủ được. Bao nhiêu lý thuyết, chữ nghĩa học mấy mươi năm giờ cũng chẳng có ý nghĩa gì. Buông ư? Buông sao đây? Má đang bị ung thư, tôi sẽ mất má! Sống chia ly nhưng má vẫn ở yên đấy, một khi tử biệt thì vĩnh viễn xa nhau. Tôi biết không buông thì cũng sẽ bị bỏ nhưng buông làm sao đây má ơi? Con thương má, con nợ má tấm hình hài này, ơn nghĩa sinh thành, công lao dưỡng dục mấy chục năm ròng. Ơn trọng tình thâm như biển trời nào đâu chỉ một kiếp này!

Căn bệnh ung thư quái ác nó âm thầm diễn ra mà không có bất cứ một triệu chứng nào. Giờ phát hiện thì đã muộn, với tuổi tác và sức khỏe của má thì không thể xạ trị hay hóa trị. Chọn lựa chữa trị



cũng là một khó khăn lớn. Bác sĩ cũng chỉ nêu gợi ý và để gia đình quyết định. Chữa trị hay không chữa trị có quá nhiều ý kiến trái ngược nhau. Duy có một điều là chữa trị hay không chữa trị thì cuối cùng cũng đi đến cái chết. Có khi chữa trị có thể kéo dài sự sống thêm một thời gian, cũng có khi lại chết nhanh hơn vì chịu không nổi hóa chất hay xạ trị. Tây y với thuốc men đặc trị, phương tiện kỹ thuật tân tiến nhất vốn cũng chỉ thành công phần nào thôi. Đông Y càng không phải nói nữa, những phương pháp dân gian như: Uống nước sắc lá đu đủ, trinh nữ hoàng cung, sả, nấm linh chi, thậm chí phương pháp rất phản khoa học là uống chanh muối và phơi nắng, nhịn ăn... chẳng qua là liệu pháp tâm lý, còn nước còn tát, phước chủ may thầy, sắp đuổi thì vợ bám chứ những thứ ấy làm sao mà trị được ung thư! Tất cả những biện pháp ấy càng bám thì càng bị bỏ, không buông cũng bị bỏ!

Khoa học và y học cho ung thư là do các tế bào tăng trưởng bất thường, đột biến gene, do môi trường ô nhiễm, do thức ăn độc hại, nhiễm hóa chất, nhiễm phóng xạ... tất cả những điều ấy là duyên chứ không phải nhân. Bằng chứng là có hàng vạn trẻ em không nằm trong những điều trên vẫn ung thư. Hàng ngàn người giàu có sống trong môi trường tuyệt vời, thức ăn toàn loại thượng hảo hạng vẫn ung thư. Ôn Quảng Bửu (tu viện Nguyên Thiều), ôn Minh Hạnh (chùa Phước Điền) xuất gia từ nhỏ, sống thanh tịnh nơi lan nhã già lam, cả đời an lạc chẳng bị căng thẳng thần kinh, ăn uống rau dưa chay tịnh thể mà cũng bị ung thư. Thế mới biết những lý do mà y học nêu ra chẳng phải là nhân. Hai ôn bị ung thư, vào giai đoạn cuối thể xác bị hành đau đớn lắm nhưng tinh thần vẫn lạc quan, tươi tỉnh. Phật tử gần xa thăm viếng hỏi han thì mấy ôn cười: "Thầy có bệnh chi đâu, chẳng qua là ung thư thôi, kệ nó đi con". Hai thầy thật sự buông trước khi bị bỏ. Hai thầy buông sạch tài, sắc, danh, thực, thù; buông hết ngũ dục lục trần; buông cả thất tình lục dục kể từ khi đầu Phật. Giờ bị ung thư thì coi thân xác cũng chỉ tạm bợ, buông luôn cả thân xác vì thế mà sống an lạc, tâm bình khí hòa mặc cho thân xác đang bị giày vò vì căn bệnh ung thư.

Quý thầy đã học và hành, đã làm tấm gương cho mọi người thấy, đây chính là ngôn giáo và thân giáo. Đây chính là lý thuyết và thực hành tương ứng.

Má bị ung thư, con đau khổ và căng thẳng vì thương má. Con nguyện gánh các nghiệp thay má nhưng làm sao thay được đây? Phật dạy rõ ràng rồi, nghiệp ai nấy chịu dù có thương yêu trân quý sâu đậm như má-con cũng không làm sao thay được! Con biết má không dễ dàng chấp nhận và buông bỏ như quý thầy, đây chính là mấu chốt của vấn đề! Vì không dễ chấp nhận và buông bỏ nên

mới sợ và khổ tâm. Quý thầy chỉ đau thân xác chứ không có khổ tâm, không bám víu mà chấp nhận buông bỏ. Má tuy cũng là Phật tử nhưng cũng như đa số Phật tử khác, chưa thấm hiểu lẽ vô thường, không nắm được giáo lý Phật pháp nên đâu dễ dàng buông bỏ.

Con thương má, lo sợ cho cái sự chấp của má. Con cầu nguyện chư Phật, chư Bồ Tát, chư hiền thánh... gia hộ cho má, giúp má nhận ra vấn đề để chấp nhận buông. Má đang sống những ngày tháng tuổi già bóng xế, má đang sống chung với ung thư. Có một điều rất kỳ diệu mà con tin là nhờ phước báo của má, nhờ sự gia hộ của Phật đà nên má không bị đau đớn, mặc dù ung thư nhưng thân xác má không bị hành như những bệnh nhân ung thư khác.

Mọi thứ đang từ từ bỏ má, má cố gắng buông bỏ nha má! Má không buông thì mọi thứ cũng bỏ má. Ngay cả con cũng thế, con đang già đi từng ngày, điều ấy cũng có nghĩa là mọi thứ cũng đang từ từ từng bước bỏ con: sức khỏe, trí tuệ, tình cảm, của cải, các mối quan hệ, hình hài thân xác... Thế giới vô thường, thân xác vô thường, tất cả đều vô thường! Đã làm người trong cõi vô thường này thì ai cũng vậy thôi chứ nào chỉ có má con mình, tuyệt đối không có sự cá biệt nào. Người đời thường bảo trên thế gian này chẳng có chi tuyệt đối nhưng cái việc này là tuyệt đối, không buông sẽ bị bỏ!

Má ơi! Phật dạy thân xác này là túi da bất tịnh, là tổ hợp của các tế bào, là sự tụ hội của sắc (thân vật chất) và danh (tâm thức, tinh thần). Nó đã hợp vì duyên thì ắt nó sẽ tan hoại vì duyên. Mình có chấp chặt, thủ giữ cũng không được. Khi duyên đã hết thì nó phải ra đi thôi. Vậy thì mình buông nhen má! Mình không buông thì nó cũng bỏ mình, vậy thì mình buông trước cho nhẹ. Mình sống được ngày nào vui ngày đó, tận dụng ngày giờ sống làm việc thiện để sắm tư lương cho quãng đường phía trước. Mình chưa có được bản lãnh như quý thầy cười cợt đùa với bệnh thì chí ít mình cũng lơ nó đi, biết nó đang hoại thân xác mình nhưng đừng làm quan trọng để khỏi phải khổ tâm mình nhen má!

Con thương má, cầu nguyện cho má, lo lắng cho má, tâm con bất an. Lý thuyết là thế nhưng đứng trước thực tế khó khăn này quả thật buông không dễ, dù có khó con cũng cố mà trấn tĩnh và chấp nhận sự thật. Con tập buông không có nghĩa là con trở như gỗ đá, học Phật mà thành gỗ đá thì học để làm gì? Con chưa đủ bản lãnh an lạc vô sự như quý thầy nhưng chí ít con cũng biết được cái nhân, cái duyên, cái quả và quan trọng là phải biết tập buông từng tí một. Con chưa buông bỏ được như quý thầy nhưng ít ra con cũng không còn quá chấp chặt vào cái thân này, cái thất tình lục dục...

Má ơi! Con thương má, nghiệp đã chín muồi, quả đã thành thì không thể nào khác được! nói những điều này ra thật quá đau lòng nhưng sự thật



không sao khác được. Đời người rồi ai cũng phải ra đi. Má cố gắng sống an lạc trong những ngày tháng tuổi già bóng xế ghen má! Cái thân này như cái xe, chạy đã tám mươi năm thì nó phải hỏng hóc, có bỏ nó để lấy cái xe mới cũng ngon lành hơn hén má (nếu mình chưa liễu sanh thoát tử)! Bỏ môi trường này để đến một môi trường khác sống và tu học tốt hơn như Tây Phương Tịnh Độ chẳng hạn. Nơi ấy chỉ toàn chư thượng thiện nhân. Nơi ấy có chim nói pháp. Nơi ấy không có ngũ dục lục trần, không có ràng buộc hệ lụy. Nơi ấy không còn sanh già bệnh chết hay bất cứ khổ đau nào... con với má nếu về nơi ấy đều hóa sanh trong hoa sen. Mình phải buông thôi má ơi! Buông trước khi bị bỏ ghen má! Buông chỉ là một niệm tâm thôi nhưng lại là tất cả đó má ơi!

Lăng Thanh
Ất Lăng thành, 1025

CÚ THỂ MÀ THÔI

*Trên đường dài miệt mài vô tận
Vô số những hình nhân
Lầm lũi
Hiên ngang
Và cả ngóng nghênh ngờ đang làm chủ vận mạng
Phía trước bao người già lụ khụ
Đằng sau con trẻ bi bô
Nơi giáp vòng khóc tu tu với cười hô hô
Ta có phải là ta?
Nay lên voi mai xuống chó mấy năm hồi
Kể công thanh danh tội
Người ôm hận không khuây
Làm sao đếm xuể túi da bị thít đầy nhung nhúc
Cũng tượng đồng bia đá chán chê
Đàn ông, đàn bà quần quanh nổi đam mê
Đời chỉ chừng có thể
Dấn lên phía trước
Thụt bước về sau
Tất cả cùng ôm nỗi thương đau
Ta về đâu?
Vững lầy nhân gian cạn cợt
Có quãng đường thừa thớt người qua
Người già
Con trẻ
Lại chen chúc
Lại đua tranh
Lại khóc cười như diễn viên thâm nhập vai diễn*

*Sân khấu tuồng
Canh bạc lọc lừa bán buôn
Ta đi tới nơi nào?
Lão già liêu xiêu ngã nghiêng như say rượu
Con trẻ chơi trốn tìm sau lưng
Ngày mai
Ta gặp lại
Không hẹn hò
Cũng chẳng phải tình chung
Con đường không đích đến
Trời đất không giới tuyến
Ta với người lặn lội triền miên từ khi gặp gỡ
Tận bao giờ
Em có biết chăng?
Đi, đi mãi dù chôn chân mỗi gỏi
Dù thế nào cũng cứ thể mà thôi!*

LĂNG THANH
Ất Lăng thành, 0925

Chết vì không chịu vâng lời

Soạn giả: **HT. THÍCH MINH CHIẾU**

(Truyện cổ Phật Giáo)

Đời xưa, có một bầy rùa rất đông, ở dưới một gốc cây đại thọ. Trong bầy có một con rùa chúa (tiền thân của Đức Phật Thích Ca) rất thông minh có thể đoán trước được những việc sắp xảy ra. Trên cây đại thọ có một bầy thần lùn thường hay tự thả mình từ trên nhánh cao xuống để khoe tài với bầy rùa ở dưới. Bọn rùa rất lấy làm khâm phục. Rùa chúa thấy thế mới bảo bầy rùa rằng:

- Các người không nên ở chỗ này, vì cách hành động của bọn thần lùn có khi sẽ làm cho chúng ta mang họa. Vậy các người nên theo ta mà đi ở một nơi khác, yên ổn hơn.

Trong bọn rùa có nhiều con nghe theo rùa chúa đi ở chỗ khác, nhưng có nhiều con cứng đầu không chịu đi. Khuyên bảo mãi nhưng bọn rùa cũng không nghe, rùa chúa đành đau đớn mà bỏ đi ở nơi khác với bầy rùa biết vâng lời.

Cách mười ngày sau, có một đàn voi đi ngang qua đấy, đến nghỉ dưới gốc cây đại thọ. Bầy giờ những con thần lùn cũng như mọi ngày biểu diễn để rơi mình xuống đất chẳng may có con rơi vào lỗ tai một con voi. Voi bị nhột khó chịu, kêu la ầm ĩ. Cả bầy voi tưởng có thú dữ đến hại, hoảng kinh, chạy toán loạn. Bầy rùa ở dưới gốc cây không tránh kịp, bị đập chết rất nhiều.

Lược sử **PHẬT TỔ**

"Trí tuệ là gốc của muôn hạnh lành.

Ngu si là nguồn tội lỗi."



QUÊ NHÀ

Quê nhà ơi mấy năm rồi xa cách
Ta thèm nghe trên mái tiếng mưa rơi
Những đám bạn từ một thời xa lắc
Vẫn bên lòng nhớ thương
Những câu hát quê hương
Đã ru hát hồn ta từ tấm bé
Đã thấm nặng hồn ta xanh búp non vừa hé
Nắng chiều vương trên tàu chuối bẹ dừa
Đỏ mặt trời lên khi tạnh hết cơn mưa
Ta yêu lắm như lần đầu mới biết
Yêu lắm những nụ cười thân thiết
Rặng tre hàng dừa làng xóm quê hương
Và những con đường biết mấy yêu thương
Bong bóng nước tuổi thơ, ta đắm mưa ta tắm
Cùng tung tăng trên dòng suối mặt sông
Thương nhớ lắm những trò chơi tuổi trẻ
Giữa đêm trăng xoay tít con cù
Trò trốn tìm hò hẹn nhé, trăng lên
Và những trò không tuổi không tên
Ta lớn lên rồi
Những kỷ niệm xưa theo khắp bốn phương trời
Tình cũng lớn như sông hòa bể rộng
Xóm làng nhỏ của quê hương ta đã sống
Mang theo mình qua trăm núi trăm sông
Ôi quê hương, quê hương
Trong trẻo ngọt ngào như lời ca em hát
Văng vẳng tiếng à ơi
Con gió đập cành tre, giọt sương tròn trên lá
Thầm thì rào rạt vang xa...
Những suối sông bên lở bên bồi
Theo ta mãi trên trăm đường trăm lối
Tháng tám trời mưa chớp giạt sấm gầm
Đón nhau về sau những cơn đông
Nơi giếng nước ngày ngày ta giặt áo
Mấy hàng cau theo gió nhẹ đưa
Rung cành tre giọt nước mỗi cơn mưa
Ôi yêu quá hàng rào xanh trước ngõ
Gốc mai già đông hết nứt chồi tơ
Vàng hoa bí, mướp dần xanh mơn mơn
Đã yêu rồi ta lại thấy yêu hơn
Quê nhà ơi mấy năm trời xa cách
Ta thèm nghe trên mái tiếng mưa rơi
Ta sẽ về dù nắng chiều đã muộn
Ta sẽ về trong tất cả tuổi thơ.



Thơ

TRẦN TOÀN



CHƯƠNG HAI MƯƠI

Nàng đã lên cao và bên ngoài, người đi bộ nườm nượp trên hai lề phố. Ngày thường mà như thế. Nơi đây có vẻ như là khu dành cho những người nhàn rỗi, du lịch. Không có dấu hiệu rõ rệt nào của nghèo đói khổ đau.

"Em có thích qua ngồi phía này, nhìn ra đường không?"

Tôi hỏi nàng như vậy vì nhớ rằng trước đây Mộng Huyền đòi ngồi cùng phía với tôi, thích thú ngắm cảnh khách ngoại quốc qua lại.

Nàng xoay người nhìn ra đường rồi quay vào, nói ngay:

"Không. Em đâu cần phải ngắm cái cảnh xô bồ nhộn nhịp đó. Em thích ngồi nhìn anh, nghe anh nói chuyện thôi."

"Vậy mình đi tìm chỗ nào khác nhé? Ngồi đây cũng khá lâu

rồi, để còn nhường chỗ cho khách khác nữa."

Nàng ngoan ngoãn gật đầu. Chúng tôi ra ngoài, dắt xe xuống lòng đường. Nàng hỏi tôi muốn đi đâu. Tôi nói tùy nàng. Nàng chờ tôi chạy dọc bến Bạch Đằng, tìm một băng ghế đá dưới bóng râm cạnh bờ sông. Tóc nàng óng ánh tung bay trong gió. Chúng tôi ngồi bên nhau, nhìn ra hướng sông. Bên trái chúng tôi là chiếc tàu sắt to lớn mang tên Tiền Giang, đang neo bến. Một vài chiếc ghe nhỏ qua lại trên mặt sông dập sóng. Xa xa, con phà Thủ Thiêm đang từ từ hướng về Sài Gòn. Một vài cánh chim hải âu trắng muốt vỗ cánh lao xao, làm rộn cả bầu trời xanh ngắt.

"Họ đánh đập anh như vậy chắc để lại nhiều vết bầm hay thẹo trên người anh hở?" nàng hỏi với đôi mắt rơm rớm lệ.

"Cũng khá lâu rồi, chắc không còn vết tích gì đâu. Nhưng ở hai cổ chân thì còn vết cứa của cùm sắt."

"Đưa em coi", nàng tự nhiên nói.

Tôi ngáp ngượng kéo nhích ống quần lên một tí. Nàng dùng ngón tay sờ nhẹ trên các vết thương của tôi.

"Còn đau không?"

"Không, hết đau rồi. Cám ơn em."

"Nhưng hình như hãy còn bầm tím, để chút nữa về nhà em lấy dầu xức cho anh, đánh cho tan vết bầm."

Tôi thấy ấm áp trong lòng. Đã nhiều năm rồi, tôi mới được đón nhận một tình cảm chăm sóc nhẹ nhàng của phái nữ như thế. Ngay phút đó, tôi nghĩ là tình yêu đã đến với tôi.

"Đáng lẽ phải xức dầu ngay

khí bị đánh đập. Chắc trong tù không ai lo cho anh chuyện đó, với lại anh cũng ngang tàng, lì lợm lắm, làm gì chịu để ai chăm sóc!”

Tôi cười:

“Có chứ. Anh đâu có lì lợm như em nghĩ.”

Tôi được ông Trợ sắp đặt chỗ nằm ở bệnh xá. Còn ông Nguyễn thì bảo tôi cởi áo nằm sắp xuống, đưa lưng cho ông đánh dầu để tan những vết bầm. Trong khi cởi áo, tôi nhìn thấy tờ lịch treo trên tường và sức biết rằng hôm nay là ngày rằm tháng bảy âm lịch. Ngày này, ở các chùa đang tổ chức lễ Vu Lan. Ngay vào lúc cái hoài niệm và phóng ảnh về một ngày Vu Lan hiện ra trong đầu óc, tôi lập tức ý thức và cảm giác được rằng đầu gió do ông Nguyễn xúc cho tôi đang thắm vào các vết thương, đau rát vô cùng. Tôi nằm sấp, nhìn những ngón tay của mình. Ôi, cái ý niệm phân biệt đối đãi lại trở về với tôi. Nó cho tôi cảm giác đau đớn của xác thân, gấn chặt đời tôi vào với kiếp người hệ lụy. Nhưng không sao, tôi thăm nhủ, cảm ơn người, khổ đau đi. Cũng chính nhờ người mà cảm thức của ta đối với cuộc đời nhạy bén, tinh tường và chân thực hơn.

Khi tôi ngồi dậy, trời đã nhá nhem tối. Từ bệnh xá nhìn ra ngoài, không thấy trăng đâu nhưng ánh trăng trung nguyên đã ngập sáng nửa sân trại. Tôi nhớ lại giây phút tao ngộ rực rỡ giữa tôi và ánh sáng hay niềm tịch lặng vô biên trong chính tôi. Dường như con trăng sắp lên luôn luôn có một tác động trực tiếp hoặc gián tiếp nào đó vào sự vận hành tâm thức của con người. Tôi nhớ đêm rằm tháng bảy của bốn năm trước, một mình đứng trên bao lơn của một dãy lầu của tu viện Già Lam, trong khi bên dưới rộn ràng lễ hội Vu Lan, cùng lúc với con trăng vắng vặc tuôn ánh vàng,

trong tôi bỗng bùng dậy một niềm thương cảm to lớn lạ kỳ đối với đất nước dân tộc tôi. Có thể nói rằng chính từ niềm thương cảm mãnh liệt này, tôi quyết định rời bỏ ghế nhà trường để dẫn thân vào đời, tìm kiếm một tương lai đẹp để tươi sáng hơn cho quê hương. Có lẽ ánh mặt trời gay gắt ban ngày thì khích lệ sự hưng phấn của trí tính—tập trung ở cái khối óc luôn luôn nhồi lên để tìm một chỗ đứng ở chỗ cao nhất, rõ rệt nhất; còn ánh trăng đêm thì êm dịu hơn, nhưng đánh động toàn bộ cảm tính huyền nhiệm sâu lắng ở bên trong, ở tận cùng đáy tim ẩn mật kín đáo luôn vang dội nhịp điệu lúc dồn dập, lúc an nhiên, lúc dừng lặng một cách bất thường...

Ừ nhỉ, trái tim của tôi, chẳng rõ tự lúc nào, đã có những nhịp đập bất thường. Ông Trợ, ông Nguyễn, rồi cả ông Mậu đồng ý, đều đã khám qua nhịp đập và các dấu hiệu nào đó của trái tim thực tế của tôi, và đều nhăn mày, tỏ vẻ khó hiểu. Rồi ông Trợ bảo là tôi bị đau tim. Tôi chẳng rõ điều này có xác đáng không. Tôi đưa tay sờ lên vùng da bao bọc trái tim mình. Nghe nó đập. Đập thật nhẹ, thật nhỏ. Có khi nó có vẻ đứng yên, không chịu đập. Thôi kệ, để ý làm gì. Hễ còn đập, dù là bất thường, là còn sống.

Vậy đó mà ông Trợ đã quyết định giữ tôi ở lại bệnh xá, không cho tôi về phòng giam nữa. Ông nói với mấy anh cai tù trong ban chỉ huy Khu rằng:

“Ban chỉ huy giao anh Khang cho tôi thì lỡ có chuyện gì, tôi chịu trách nhiệm; chứ còn bắt anh ấy ra ngoài lao động, anh ấy đứng tim chết bất tử thì đó là trách nhiệm của mấy anh đấy nhé!”

Từ đó, tôi trở thành bệnh nhân thường trực của bệnh xá, tức là loại bệnh nhân có bệnh nặng, bệnh kinh niên, phải ở luôn nơi bệnh xá để các vị Đông-Tây y chữa trị, không còn đi ra ngoài lao động nữa; nếu có làm

việc gì thì cũng làm những việc thuộc phạm vi bệnh xá. Ông Trợ lúc này mới nói thật với tôi:

“Thực ra ở bệnh xá có một việc rất quan trọng mà ông Cảnh, suýt, nói nhỏ anh nghe, ông ta thì siêng năng nhưng không biết cách làm việc nên bao nhiêu hồ sơ bệnh án, bao nhiêu sổ sách thuốc men... ông làm lung tung lộn xộn, mỗi lần có cán bộ y tế xuống hỏi cái này, hỏi cái kia, chẳng biết đâu mà trả lời. Có lần cán bộ dọa sẽ bỏ tù hết ban y tế của bệnh xá nữa đó. Hi hi, đã ở tù rồi mà còn bị dọa bỏ tù nữa! Thực ra ý ông nói là biệt giam kỷ luật hết nhân viên bệnh xá nếu không chịu cải tiến cách làm việc, không chịu lập hồ sơ bệnh án đầy đủ. Hờ, anh coi có cách nào phụ giúp cho một tay không? Chúng tôi thấy anh thì tự đứng nghĩ là anh làm được. Chúng tôi lo việc chữa trị đã bù đầu bù cổ, đâu có thể lo luôn việc sổ sách được. Đó, hiện giờ thì hồ sơ với thuốc men xuất nhập rồi tung lên, chẳng biết đâu mà kiểm soát.”

“Vậy để tôi phụ ông Cảnh sắp xếp lại.”

“Được vậy thì quý rồi, nhưng... tôi chỉ nói trước với anh thôi, để sau này có gì thì anh bắt tay vào mà giúp, chứ thực sự thì hiện giờ ông Cảnh được cán bộ chỉ định làm thư ký, mình chẳng mó tay vào được đâu. Khi nào chuyện bế tắc không thể cứu vãn được nữa thì mình mới dám đề bạt người này người nọ ra giúp. Anh hiểu ý tôi không?”

“Hiểu, nhưng thực ra tôi đâu có muốn làm thư ký. Bác nói ban thư ký cần giúp thì tôi giúp thôi.”

“Vậy là quý lắm rồi, nhưng mà cũng chưa được đâu anh à, vì ông Cảnh tự ái, không muốn ai giúp cả. Ông nói ông đã từng là thư ký của Ủy ban Nhân dân xã đó mà. Cán bộ cũng biết lý lịch của ông nên mới cắt ông làm thư ký bệnh xá đó. Có điều, anh thấy không, công việc ở Ủy ban Nhân Dân xã đâu có giống công việc của bệnh xá! Huống hồ... mấy

chả làm ruộng thì giỏi chứ làm việc văn phòng thì có ở tỉnh cũng dở ẹt như thường, xã thì ăn nhằm gì!”

“Vây bây giờ bác muốn tôi phải làm sao?”

“Anh tạm thời đi theo ban y tế mỗi khi đi khám bệnh cho bệnh nhân ở đây và các phòng, sau này nếu ông Cảnh không làm thư ký nữa hoặc nếu ông chịu để anh giúp thì giúp giùm cho, vậy thôi.”

“Vâng, tôi hứa. Nhưng này bác Trợ ơi, tim của tôi có bị đau gì đó không, hay chỉ vì...”

“Có đau thiệt chứ sao không. Tôi nói với anh nhiều lần rồi mà. Anh không đau thì tôi đâu để anh ở lại đây; anh không ở lại đây thì tôi đâu có để nghị anh làm thư ký.”

Tôi gật đầu, xác nhận lại lần nữa lời hứa sẽ phụ giúp ban y tế làm việc sổ sách. Tôi hứa như vậy, nhưng chỉ mới vài ngày, chưa kịp quen thuộc với sinh hoạt bệnh xá đã bị gọi tên tập trung ngoài sân của Khu C. Lúc ấy đâu chừng bảy giờ tối (giờ đó thì cả ông Cảnh, Tính và hai anh nuôi của bệnh xá cũng đã bị cùm hết vào thanh sắt dài của giường bệnh; chỉ còn các y sĩ là tiếp tục ở ngoài cùm, làm việc cho đến giờ báo nghiêm). Tôi đang nằm trên giường bệnh, quan sát ban y tế làm việc, bỗng thấy một cai tù cầm giấy bước vào, đọc tên vài người, trong đó có tôi.

“Những người có tên lập tức mang hết hành lý cá nhân, tập trung trước văn phòng trại. Sẽ có xe đến đưa đi.”

Anh đọc một dọc tên mà chỉ có hai tên là bệnh nhân đang nằm ở bệnh xá, một là ông Thi bệnh kiệt sức và ho nặng, và tên còn lại là tôi. Ban y tế lo rút thanh sắt tháo cùm cho tôi và ông Thi rời giường bệnh. Anh cai tù còn dặn thêm:

“Nhớ mang theo cái U đó nghe!”

Tôi bỏ cái U vào giỏ xách. Ông Thi cũng đã sẵn sàng. Chúng tôi nhìn nhau, chào nhau bằng một cái gật đầu rồi cùng bước theo

anh cai tù ra ngoài sân.

Ông Thi nằm ở bệnh xá trước tôi. Ông đã xấp xỉ năm mươi, cao và ốm tong teo, chỉ còn trơ lại bộ xương. Nhưng đầu đó trên nét mặt ông, tôi thấy cái vẻ thông minh, cương nghị và liêm sỉ hiêm có trong những tù nhân ở tình trạng đói thiếu, kiệt sức vì thiếu dinh dưỡng. Lúc cùng ở bệnh xá, ông và tôi chỉ nhìn nhau từ xa (từ hai dãy giường đối diện) chứ chưa có cơ hội nào để trao đổi chuyện trò. Bây giờ bị gọi tên cùng một lúc, dường như cả tôi và ông bỗng thấy là bạn tù của nhau, ít nhất là bạn đồng phòng ở bệnh xá—đó là chưa nói “đồng nghiệp” nếu chuyện tập trung này chỉ nhằm vào thành phần tù chính trị.

Ở sân, một số người đã tập hợp trước, ngồi xõm, chẳng ai nói với ai lời nào, mặt nào mặt nấy thất thần, có vẻ lo lắng, e sợ. Cai tù lẳng xăng chạy qua chạy lại, đếm tới đếm lui, hồi thúc, la chửi, bảo giữ trật tự. Những người có tên trong danh sách ngó mặt nhau, phát giác ra rằng số người bị tập trung nếu không thuộc diện “phản cách mạng” thì cũng thuộc diện sĩ quan chế độ cũ. Người ta chào hỏi nhau lặng lẽ, nửa cảm thông, nửa e dè. Đã có những người cùng hội cùng thuyền xăm xỉ nhỏ nhỏ với nhau. Đi đâu mà đi vào ban đêm, gấp gáp quá vậy? Có chuyện gì xảy ra bên ngoài chẳng? Tàn quân đánh phá để cứu tù chính trị sao? Hay là quân xâm lược Trung quốc đã tiến vào bao vây thành phố? Hay là tướng Ngô Quang Trưởng đã đem đại binh từ chiến khu đánh ra? Hay là lực lượng kháng chiến của Đề đốc Hoàng Cơ Minh từ biên giới Lào xâm nhập vào nội địa? Hay là tàn dư của lực lượng Trần Văn Bá, Mai Văn Hạnh nổi lên? Hay là lực lượng Phục quốc đang kêu gọi nổi dậy? Hay là các lực lượng chống cộng trong nước đã cùng toàn dân đồng loạt khởi nghĩa? Hay là phe Nam và Bắc Cộng sản đang chuẩn bị đánh nhau? Ôi,

bao nhiêu là hy vọng đổi thay hoàn cảnh tù tội. Nhưng có một ý kiến nào đó bi quan hơn, phát ra từ một anh chàng to cao dềnh dàng ngồi bệt dưới đất mà bằng người ta quì gối:

“Đừng có ham, chúng nó mang đi bắn chứ có gì đâu mà bàn tới bàn lui! Lo cầu nguyện bây giờ là vừa rồi.”

Lời nói với giọng cà rưng như vậy mà rồi mặt nào mặt nấy cũng có vẻ giật mình, ngơ ngác một lúc rồi lại dăm chiêu. Ừ, cũng có lý. Nếu họ đem đến một đồng hoang hay một khu rừng nào đó mà bắn chết hết thì sao nhỉ! Ai biết đâu mà kiện với thưa. Chuyển đi ban đêm khởi nguồn sức tưởng tượng cho những kẻ mà hai tay hai chân và thân xác đã giao phó hoàn toàn cho công việc lao động nặng nhọc, chỉ còn cái đầu cứng ngắc để thỉnh thoảng mơ về quá khứ hay dự phóng tương lai.

Thế rồi một chiếc xe, rồi hai chiếc xe cam nhông, từ ngoài chạy vào sân, thùng xe đưa vào trước, đầu xe hướng ra ngoài. Chúng tôi lục tục lên xe theo thứ tự danh sách mà một cai tù đọc lớn. Mỗi xe khoảng từ 25 đến 30 người. Vị chi khoảng từ 50 đến 60 người. Nấp thùng xe phía sau đóng lại, cài then sắt, khóa. Rồi xe chuyển bánh, chạy đi trong đêm. Không khí trên xe lúc này sao im lặng lạ lùng, không giống như đợt chuyển trại buổi sáng từ B5 đến K4. Đợt đó người ta nói chuyện nhao nhao, phần khởi lảm (vì ăn không ngồi rồi ở trại B5, ai cũng mong được đi lao động!). Bây giờ ngồi im, một phần vì kỷ luật của mấy anh cai tù trại này, phần khác có lẽ là do sự lo sợ viễn vông về an nguy của mình. Trong xe bít bùng, chúng tôi không thấy rõ mặt nhau. Bên ngoài cũng đen kịt; có chăng những khoảng hở ở phần trên của thùng xe thì cũng chỉ hé lộ một trời đêm mịt mù với con trăng chưa mọc của ngày hạ tuần.

Xe chạy một khoảng đường



ngắn thì dừng lại. Tôi không đoán được là chúng tôi đang ở đâu. Một anh tù đã ở trại này khá lâu, nói:

“Cũng còn trong trại K4 chứ có đi đâu xa mà ham!”

Chúng tôi được lệnh tập trung, lại ngồi xổm, ở cửa chính của một khu nhà với tường xây bằng đá ong, bít bùng và kiên cố như một pháo đài. Chẳng biết ngồi đây để chờ đợi cái gì. Chỉ thấy một vài anh tù đang khuôn vác những bao xi-măng từ trong căn nhà đá đem ra ngoài, chất thành đồng cạnh mé tường đá. Công việc của các anh có vẻ gấp gáp. Nơi chất xi-măng cũng cho thấy chỉ là tạm thời vì không có mái che. Một vài công nhân và cai tù đi ra đi vào, thúc giục. Có tiếng đục đẽo gì đó bên trong căn nhà đá nghe lục cục, chát chát. Rồi hình như không được yên tâm khi để chúng tôi ngồi lâu ngoài sân với hai chân thông thả không cùm, người ta vội vàng ra lệnh chúng tôi xếp hàng bước vào

trong. Tôi không kịp quan sát kỹ lưỡng bên trong, chỉ đoán được là có khoảng 6 phòng bằng nhau nằm hai bên một lối đi chạy suốt chiều dài căn nhà và rộng chừng hai mét. Theo hướng dẫn của cai tù, chúng tôi chia làm hai nhóm, mỗi nhóm bước vào một phòng. Tôi bước vào căn phòng mà những bao xi-măng vô tri vừa được lấy ra để chứa chúng tôi thay vào đó. Hai anh tù khuôn xi-măng bây giờ đang vội vã quét dọn bên trong căn phòng. Bụi xi-măng bay mù mịt. Một anh tù khác tiếp tục dùng búa và lưỡi chày để đục cho xong cái lỗ xuyên qua vách đá để đầu thanh sắt cùm chân chúng tôi có thể xỏ ra ngoài. Trong khi nhóm tù chúng tôi đứng lại chờ ở lối đi thì nhóm tù kia bị lừa vào căn phòng xéo góc với căn phòng chứa xi-măng. Căn phòng bên đó dường như là một căn phòng trống và đã từng nhốt tù nên mọi thứ đã chuẩn bị sẵn, chỉ cần bước vào. Trong số người trong nhóm bên

ấy, tôi nhắc thấy dáng thầy Quảng Bình. Trước đây, thầy Quảng Bình đã từng bị biệt giam đến nỗi bại chân, vừa trị dứt để đi lao động bình thường thì nay lại đã trở vào biệt giam. Tôi thấy cảm cảnh e ngại cho thầy ấy.

Bụi xi-măng còn tung mù trong phòng, chúng tôi đã bị thúc giục bước vào. Tôi bước vào sau, thấy ông Thi ngồi sẵn dưới sàn gỗ với cái U móc sẵn vào cổ chân, chờ đợi xỏ xâu. Ông ngược nhìn tôi, cười chào, rồi đưa một tay ra dấu, chỉ cho tôi xuống chỗ trống bên cạnh ông. Tôi chào ông rồi ngồi xuống, moi giỏ xách lấy cái U “bửu bối cải tạo” của mình ra. Chừng vài phút sau, chân chúng tôi đã bị cùm. Phòng giam chúng tôi chứa hai mươi ba người, chia thành hai dãy nằm đưa chân vào nhau, đầu hướng vào vách. Tôi và ông Thi nằm ở dãy trong, như vậy khi ngồi dậy thì mặt chúng tôi hướng về phía cửa ra vào; còn dãy phía ngoài thì đưa lưng về phía cửa, quay mặt về phía chúng tôi. Hai thanh sắt cùm chân hai dãy người chạy song song với nhau và cùng chìa đầu ra ngoài vách đá để được móc ổ khóa từ bên ngoài. Hai bóng đèn tròn bắt thật cao trên tường ở hai địa điểm chéo góc với nhau, có vẻ như không đủ năng lượng ánh sáng để tỏa khắp căn phòng có trần cao và bốn vách xám xịt màu đá.

Chúng tôi phải sơ mặt sàn gỗ (để lót làm nền chất xi-măng cho khô hư) rồi nằm xuống. Không ai, ngay cả cai tù, nói với chúng tôi một lời giải thích về chuyện giam nhốt chúng tôi vào nhà đá. Thôi thì cứ nhốt. Chúng tôi nằm xuống, bắt đầu trò chuyện râm ran. Đây là cơ hội cho những người tù chính trị làm quen nhau. Chúng tôi bị bắt từ nhiều tổ chức chính trị và đến từ nhiều trại giam khác nhau. Nhìn qua nhìn lại chỉ thấy vài người quen mặt. Vậy là làm quen, nói chuyện chờ giờ ngủ. Nhưng cửa phòng giam chưa đóng, chưa khóa. Hình như còn chờ đợi một cái gì. Cánh cửa

phòng này bằng sắt có một lỗ thông gió diện tích vừa bằng một mặt người như mọi cửa phòng biệt giam của các trại tù. Quanh bốn vách không có cửa sổ nào khác ngoài vài lỗ thông gió nhỏ xíu, chiều kích cỡ một viên gạch, nằm ở khoảng trên cùng của vách phía bên trái của tôi, ngang tầm với trần nhà. Không khí trong phòng chỉ có thể lọt vào từ những cái lỗ khiêm nhường mà nằm cao tí trên trần đó (vì lỗ thông gió ở cánh cửa sắt chỉ mở ra khi bên ngoài có chuyện gì đó cần báo vào).

Đầu chừng mười phút sau, có cán bộ và cai tù đến, lẳng xẵng qua lại một lúc rồi đưa vào phòng chúng tôi thêm hai nhân vật. Hai người này tôi có biết mặt nhưng không biết tên. Ông Thi nhỏ nhỏ với tôi:

“Đó là thằng Liệt, thằng Sinh. Hai thằng này sắp ra làm công nhân rồi vậy mà cũng bị nhốt như bọn mình. Chắc là để canh chừng.”

“Vô trong nhà đá kiên cố như vậy, chân lại bị cùm nữa, cần gì phải canh chừng!” tôi nói.

“Canh chừng sự liên kết, trò chuyện, bàn luận chính trị... của bọn mình chứ đâu phải canh chừng cửa sắt đục tường.”

“Có chuyện đó nữa sao?” tôi hỏi lại.

“Dĩ nhiên. Tụi quản trại cần thận lắm, đâu có để mình tự do nói chuyện, dù là nói chuyện trong nhà đá như vậy. Hừm, cháu biết không, Liệt và Sinh cũng từng là tù chính trị đó. Hồi trước chúng theo linh mục Vàng, bị bắt trong vụ nhà thờ Vinh Sơn. Giam lâu rồi, bây giờ sắp mãn án, sắp được làm công nhân trại rồi đó. Tụi này đánh đập tù có tiếng, ai cũng ghét. Đáng ra chúng không nên làm vậy, vì mình là tù chính trị, đâu phải thứ tù hình sự đầu trộm đuôi cướp, vô giáo dục. Đã lãnh án vào tù rồi có ngày cũng ra, đâu cần phải tích cực lập công hành hạ bạn tù khác để cho bọn quản trại đánh giá là mình chẳng có chính nghĩa

hay lý tưởng gì cao vời. Kìa, cháu thấy không, hai tên đó không bị cùm như bọn mình, chỉ nằm chung phòng vậy thôi. Đúng là để canh chừng kiểm soát bọn mình đó mà.”

Liệt và Sinh nằm kế nhau ở dãy đối diện chúng tôi, đầu họ day đúng cửa sắt. Liệt và Sinh suýt soát tuổi nhau và đều trên bốn mươi. Liệt thì to cao, da sạm đen, rắn chắc. Sinh cao trung bình, hơi gầy nhưng cũng rắn chắc, râu để khá rậm, tục gọi là Sinh râu. Họ có vẻ như chủ nhà, nói năng lớn tiếng, chẳng kiêng dè ai. Vào tới phòng, đưa tay chào hỏi mấy người quen cùng chung lực lượng rồi ồn ào bàn chuyện chỉ huy làm việc ở khu này, khu kia, lẫn áp bao tiếng nói xầm xì của chúng tôi.

Một lúc, thấy hai anh nuôi bước vào, một anh vác nguyên một cái khạp sành có nắp đậy, khá nặng—loại khạp này người ta thường dùng để đựng gạo hoặc chứa nước tương; một anh xách ba cái lon—lại lon sơn! Cái khạp được đặt giữa phòng, ở khoảng trống giữa hai thanh sắt xỏ chân chúng tôi, khá gần chỗ bàn chân tôi hướng đến. Ba lon sơn kia thì được chia ra, mỗi góc phòng lãnh một cái, khoảng giữa phòng một cái. Tôi đã có kinh nghiệm với những lon sơn nên không ngạc nhiên với sự có mặt của chúng trong phòng giam này. Nhưng còn cái khạp để làm gì nhỉ? Chứa nước uống à? Nếu là vậy thì sướng quá. Lâu nay chưa có phòng giam nào được một khạp nước uống ngon lành! Nhưng không phải vậy đâu. Đám tù nhìn khạp, cười với nhau, một người nói:

“Không biết cái khạp này có đủ sức chứa nước mưa của hai mươi lăm cái vôi rỗng không nhỉ?”

Ồ, té ra là vậy. Các phòng biệt giam chỉ giam một người nên chỉ cần một lon sơn, không cần khạp. Ở các phòng giam tập thể và bệnh xá, người ta cũng chỉ sử dụng vài lon sơn. Chỉ có phòng

giam nhà đá như bây giờ mới cần cái khạp to lớn như vậy. Trong ba cái lon, hai cái dành cho việc đại tiện, khi nào đầy thì nhờ *trực sinh* (người trực lo vệ sinh cho các phòng giam) đem đổ mỗi trưa, vào giờ phát cơm. Điều này có nghĩa là chúng tôi không được ra ngoài để đi lao động hay tắm rửa, làm vệ sinh như tù nhân của các phòng giam khác. Chúng tôi là loại tù nhân đặc biệt, bị giam trong một loại phòng giam đặc biệt. Vậy là kể từ tối thứ bảy ngày 23 tháng 8 năm 1986, ngoại trừ Liệt và Sinh được ra ngoài mỗi ngày, tất cả chúng tôi đều bị giam trong phòng, chân cùm tại chỗ, trong vòng 40 ngày.

Bốn mươi ngày đó, tôi có thêm một số bạn, đặc biệt là ông Thi, người bạn vong niên năm kế cạnh tôi, một con người lịch lãm, tài hoa, có sĩ khí, có phong cách đảng hoàng nhất trong số các tù nhân sĩ quan mà tôi từng gặp trước đây. Ông Thi trước kia là Trung tá Không quân, Phi đội trưởng một phi đội A37 đóng ở Sài Gòn. Ông gốc người Huế, nhưng sinh trưởng ở Đà Lạt. Cộng sản chiếm miền Nam, ông Thi bị bắt đi học tập cải tạo ở một vài trại tập trung ngoài Bắc. Ông được trả tự do năm 1983. Vợ và hai con của ông đã rời khỏi nước, không liên lạc với ông từ lâu. Ông tự lo tìm cách vượt biên và bị bắt lần nữa, đưa đi cải tạo ở trại này. Có lẽ vợ ông khi ra nước ngoài đã lấy chồng khác rồi nên không liên lạc với ông nữa, và dĩ nhiên là không thăm nuôi ông trong suốt thời gian ông bị tù. Ông kể là mấy năm đầu ở Bắc Việt, ông có nhận quà thăm nuôi và có gặp mặt vợ con vài lần, rồi từ khi vợ con trốn được qua Mỹ, ông bị đứt liên lạc. Ông có người anh tên Hòa, đang sinh sống ở Đà Lạt, có thăm nuôi ông một lần duy nhất vào dịp Tết năm 1985, rồi từ đó không thấy thăm nữa. Vì thiếu dinh dưỡng, ông kiệt sức, rụng cả hai hàm răng, móm xòm và trở thành một trong những người trơ

xương ốm đói nhất của trại K4. Trong suốt thời gian bị giam chung với ông, tôi chia sẻ với ông những gì tôi được gia đình gửi vào, những mong phục hồi sức khoẻ cho ông, nhưng vẫn không vớt vát được bao lăm. Đôi khi tôi có cảm tưởng ông sẽ không chịu đựng nổi những ngày giam kín trong nhà đá. Vậy rồi mỗi sớm mai thức giấc, vẫn thấy ông ngồi dậy, vui vẻ cười với tôi, đón chào một ngày mới. Sau vài ngày trò chuyện quen thân với nhau, ông Thi biết tôi là tu sĩ Phật giáo và tôi biết ông là tín đồ Thiên Chúa giáo, một tín đồ không mấy ngoan đạo. Chúng tôi không bao giờ nói chuyện với nhau về tôn giáo mà chỉ nói với nhau về thân phận long đong của người dân trên quê hương cũng như tương lai mù mịt của đất nước. Bốn mươi ngày đêm treo giò trong cùm sắt, chúng tôi, hai thể hệ già trẻ của hai thành phố thơ mộng nhất Việt Nam, nằm bên nhau nhìn lên trần nhà, phà khói thuốc mờ mịt dật dêu vận hội mới cho quê hương trong ngày mai xa xăm nào đó. Có lẽ điều thú vị nhất của tôi trong những ngày bị giam trong nhà đá là được kết bạn với ông Thi.

Còn ngoài ra, những chuyện khác xảy ra trong phòng giam đều là những chuyện buồn cười.

Bên dãy cùm phía ngoài, tức cùng một dãy với Liệt và Sinh, có ông Lâm và ông Công là hai cựu sĩ quan của hai chế độ Cộng Sản và Cộng Hòa, nằm sát nhau. Ông Lâm là sĩ quan cộng sản bỏ Đảng, tham gia lực lượng Phục quốc ở Biên Hoà năm 1985. Ông Công là Thiếu tá Công binh chế độ trước, bị bắt vì tội vượt biên. Hai người này cứ cãi nhau, thúc cùi chỏ với nhau mãi. Ông Lâm thì ốm xòm người vì bệnh đau gan. Ông Công thì mập mạnh nhưng bị đau bao tử. Chỗ nằm chật, hai ông cứ lấn qua lấn lại, không ai chịu nhường ai. Mấy ngày đầu, chúng tôi chẳng nghe hai ông nói năng gì cả. Đột nhiên vào một ngày đó, chuyện cãi cọ

của hai ông rùm beng lên khiến cho mọi người trong phòng giam đều biết rằng hai ông đã chia đất, giành sân từ nhiều ngày trước. Họ đã thương lượng với nhau và ký một thoả hiệp bằng lời nào đó về cái biên giới chẵn ở giữa chỗ nằm của hai người. Ông Lâm ngồi bật dậy, chỉ vào kẻ ván nứt dưới sàn gỗ, nói:

“Đây nè, cái mức nó nằm đây, thế mà cái cùi chỏ của ông cứ đưa chồm qua, chọt ngay hông tôi làm sao tôi ngủ!”

Ông Công cãi lại:

“Nhưng ông nhìn lại thử xem, cây rường chạy ngay trên trần nhà rõ ràng là mức chẵn, ông đồng ý rồi, vậy mà tay ông vất qua trán, nhủ mấy ngón tay qua đây. Tôi chỉ nhúc nhích chút xíu là ngón tay ông đâm vào mặt!”

Cả phòng cười ầm lên, rồi tìm lời khuyên lơn hai ông già khó tính. Hai ông chẳng ai thèm nghe ai, cứ cắn nhai, hực hực với nhau, có khi cùng nằm xuống ra sức mà lấn nhau. Ông Lâm nhỏ con, ốm tong ốm teo, da vàng nhợt, vậy mà cũng ráng gồng mình đưa lưng ra mà lấn lại ông Công. Cảnh tượng trông rất buồn cười. Vậy mà hai ông cũng phải chịu trận, nằm kề bên nhau suốt 40 ngày đêm! Có lẽ vì hai ông đều có bệnh trong người nên khó tính, khó ngủ, hoặc vì hai ông không hợp với nhau trước về điều gì nên mới sinh ra chuyện gây gổ cãi nhau hoài về chỗ nằm, chứ chuyện chạt chội trong phòng giam này thì mọi người đều như nhau, đâu có ai được ưu đãi gì. Chiều ngang 5 mét mà phải chia cho 12 đến 13 người nằm thì làm sao rộng nổi. Nằm ngủ, chúng tôi đụng tay đụng chân nhau là chuyện thường. Chỉ có người mình ghét mà cứ đụng mình hoài mới khiến mình khó chịu mà thôi.

Câu chuyện của hai ông già làm cho nhiều người trong phòng bức mình, có khi còn cho hai ông là trẻ nít. Có người lại thích nghe hai ông cãi, nói rằng, thực ra nếu không có chuyện của hai ông xảy

ra thì phòng giam chán biết bao! Chân trong cùm, suốt 40 ngày đêm chỉ thấy bốn vách đá và ngằn ấy mặt người, nếu không có hai ông cãi và cho vui thì còn cái tuồng nào khác để xem?

Riêng tôi, tôi chỉ thấy tội nghiệp. Hình ảnh hai ông cựu sĩ quan của hai chế độ mới-cũ, giành đất trong nhà đá, phản ánh cái bi hài kịch của tiền đồ đất nước này. Phút hết cho kẻ kia, mình rút chạy, không phải là giải pháp hay. Dùng sức mạnh của mình để lấn đất của kẻ kia, càng không phải giải pháp hay. Để cho kẻ thứ ba, thứ tư xía vào, đứng ra dùng lý lẽ này nọ để phân chia đất đai cho mình, thì tủi nhục quá. Để cho mọi người chung quanh la ó, bắt buộc mình phải chấp nhận nhau khi chưa thực sự cảm thông nhau, cũng là điều bất ưng ý. Vậy thì phải làm sao đây? Ngày đó, cả hai ông, sau một lúc cãi vã, trong khi cả phòng giam đều ngồi dậy chăm hăm nhìn và lắng nghe họ thì tự dưng họ đều hướng về tôi, xin ý kiến của tôi mà chẳng cần biết gì đến Liệt và Sinh (hai người ăn to nói lớn, thường tỏ vẻ như có thẩm quyền làm chủ phòng giam), cũng không hỏi ý kiến của cha Hưng (là người nắm kế ông Công) hay những bạn đồng phòng khác. Có lẽ hai người nhắm vào tôi là muốn lấy ý kiến mà họ tin là sẽ vô tư đáng tin cậy của một người tù chính trị trẻ tuổi nhất trong phòng giam (một người tù chính trị đã không trực tiếp tham gia bất cứ chính thể mới hay cũ nào, và cũng không trực tiếp can dự cuộc chiến tương tàn của hai miền Nam Bắc nhiều năm qua).

“Anh Khang, nói cho một tiếng xem ai phải ai trái”, ông Lâm nói.

“Anh Khang nói đi, tôi nghe anh đây, công bình mà nói đi”, ông Công yêu cầu.

Tôi lúng túng một lúc vì không ngờ là họ đột nhiên hỏi ý kiến mình; và lại, bởi yêu cầu của họ, cả phòng giam lúc ấy cũng im lặng, chú ý, chờ đợi câu

phát biểu của tôi—trong đó có Liệt và Sinh, hai anh chàng cai tù không xỏ cùm đang nằm ở phía cửa ra vào, nghiêng đầu ngó sang. Một lúc, tôi cười cười, nói giọng vui, điềm tĩnh:

“Hai chú cứ nghĩ rằng đây là chỗ tạm ở của mình thôi, ngày mai, chắc chắn có một ngày nào đó, mình sẽ rời chỗ này. Vậy thì biên giới nó nằm chỗ nào cũng được, chấp nhận hết, vui vẻ chấp nhận hết.”

Hai ông im lặng. Cả phòng giam cũng im lặng một chốc. Rồi nhiều người ủa lên:

“Phải rồi, phải rồi.”

Vậy mà, ngày mai, ngày mốt, nhiều ngày kể tiếp, chúng tôi vẫn chưa được rời nhà đá; nhưng

biên giới giữa hai ông già, hình như đã xoá. Rút kinh nghiệm từ chuyện hai ông, tôi thực sự muốn nói với những người dân nước tôi rằng, chúng ta khổ đau nhiều và làm cho kẻ khác khổ đau nhiều vì chúng ta chỉ thấy cái khổ cái sướng riêng mà không thấy được cái khổ cái sướng chung. Không có sự chia cắt cưỡng ép hay sự thống nhất cưỡng ép nào có thể mang lại hạnh phúc thực sự cho chúng ta. Chỉ khi nào chúng ta ý thức được, cảm nhận được, một cách sâu thẳm rằng, chúng ta là nạn nhân, là tù nhân, bị giam nhốt bởi bao lớp thành trì kiên cố của chủ nghĩa, của lý tín, của giáo điều, của mê chấp, của vọng

tưởng, của hoang tưởng, của vị kỷ, của tự tôn... thì khi đó, chúng ta mới có thể cảm thông và thương yêu nhau, cùng cõng trói giải vây được cho nhau. Giữa chúng ta không có biên giới. Giữa chúng ta không có cách ngăn. Chúng ta đang là nạn nhân, là tù nhân của những biên giới.

(Còn tiếp)

Độc trọn bộ Phương Trời Cao
Tập 5 tập, trên trang Vĩnh Hảo,
mục Văn: www.vinhhao.info

